

VIUP

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

PHÂN VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
MIỀN TRUNG

Add: 66A - Đường 30/4 - Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Tel: 0236 3767 876. Fax: 0236 3760 189

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN ÁI NGHĨA, HUYỆN ĐẠI LỘC GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 TỈNH QUẢNG NAM



Đà Nẵng, tháng năm

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	7
1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ÁI NGHĨA	7
1.2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH CHUNG.....	8
1.2.1. Mục tiêu	8
1.2.2. Quan điểm thiết kế.....	9
1.3. PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	9
1.3.1. Các mốc thời gian thực hiện quy hoạch	9
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu	9
1.4. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	9
1.4.1. Các cơ sở pháp lý.....	9
1.4.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ.....	12
Phần 1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	13
1.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	13
1.1.1. Vị trí địa lý.....	13
1.1.2. Địa hình.....	13
1.1.3. Khí hậu.....	13
1.1.4. Hệ thống thủy văn.....	13
1.2. CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG	14
1.2.1. Hiện trạng dân số và lao động	14
1.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế	14
1.2.3. Hiện trạng sử dụng đất.....	15
1.2.4. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội	16
1.2.5. Về nhà ở.....	19
1.2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật.....	20
1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN.....	28
1.3.1. Đối với đồ án quy hoạch chung	28
1.3.2. Một số tồn tại	30
1.4. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP.....	30
1.4.1. Thuận lợi.....	30
1.4.2. Khó khăn.....	31
Phần 2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	32
2.1. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	32
2.1.1. Tiềm năng phát triển đô thị.....	32
2.1.2. Động lực phát triển đô thị.....	32

2.2. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ.....	32
2.3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	32
2.3.1. Tầm nhìn.....	32
2.3.2. Dự báo dân số và lao động	33
2.4. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT (QUY MÔ ĐẤT ĐAI).....	34
2.5. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT CHỦ YẾU	34
Phần 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.....	37
ĐẾN NĂM 2030.....	37
3.1. Ý TƯỞNG THIẾT KẾ.....	37
3.1.1. Nguyên tắc	37
3.1.2. Các yêu cầu phương án chọn đạt được	37
3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐẤT	38
3.2.1. Đất giáo dục	39
3.2.2. Đất khu trung tâm hành chính	39
3.2.3. Đất huyện đội.....	40
3.2.4. Khu công nghiệp.....	40
3.2.5. Khu văn hoá	40
3.2.6. Đất các đơn vị ở.....	40
3.2.7. Khu phố đôi	41
3.2.8. Đất công viên cây xanh và thể dục thể thao	41
3.2.9. Đất cây xanh cảnh quan mặt nước.....	41
3.2.10. Đất nghĩa trang.....	41
3.2.11. Đất dự trữ phát triển – đất nông nghiệp (đất lúa).....	42
Phần 4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	45
4.1. GIAO THÔNG.....	45
4.1.1. Nguyên tắc và cơ sở thiết kế.....	45
4.1.2. Định hướng giao thông đối ngoại	45
4.1.3. Giao thông nội bộ	47
4.1.4. Đầu mối giao thông	50
4.1.5. Các công trình phục vụ giao thông	50
4.1.6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính	50
4.2. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT.....	51
4.2.1. Cơ sở thiết kế	51
4.2.2. San nền.....	51
4.2.3. Giải pháp thoát nước mặt.....	52
4.3. CẤP ĐIỆN	54
4.3.1. Tiêu chuẩn cấp điện	54

4.3.2. Lựa chọn nguồn điện	54
4.3.3. Tính toán cấp điện	54
4.3.4. Giải pháp hành lang tuyến 22kV – 35kV	55
4.3.5. Giải pháp lưới 0,4kV	56
4.4. THÔNG TIN LIÊN LẠC, VIỄN THÔNG	57
4.4.1. Các cơ sở thiết kế quy hoạch	57
4.4.2. Chỉ tiêu, dự báo nhu cầu thuê bao	57
4.4.3. Nội dung và nguyên tắc thiết kế	58
4.4.4. Giải pháp thiết kế quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	58
4.4.5. Định hướng hệ thống thông tin - liên lạc	59
4.4.6. Hệ thống bưu chính.....	61
4.5. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC	62
4.5.1. Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dụng nước	62
5.3.2. Nguồn nước.....	63
5.3.3. Các dự án, quy hoạch cấp nước trên địa bàn huyện	63
5.3.4. Phương án cấp nước.....	63
5.3.5. Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước	63
5.3.6. Quy mô các công trình cấp nước	64
5.3.7. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy	64
5.3.8. Biện pháp bảo vệ nguồn nước.....	64
4.6. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG	65
4.6.1. Thoát nước thải	65
4.6.2. Quản lý chất thải rắn.....	67
Phần 5. QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU ĐẾN NĂM 2025	69
5.1. MỤC TIÊU	69
5.2. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	69
5.2.1. Khu dân dụng.....	69
5.2.2. Các khu trung tâm chuyên ngành	69
5.2.3. Khu khác	69
Phần 6. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ.....	76
6.1. PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN TRONG ĐÔ THỊ.....	76
6.1.1. Phân vùng kiến trúc	76
6.1.2. Phân vùng cảnh quan trong đô thị	77
6.2. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU TRUNG TÂM, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG LỚN, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ.....	77
6.2.1. Tổ chức các trục không gian chính	79
6.2.2. Tổ chức không gian quảng trường.....	80

6.2.3. Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị	80
6.3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH, MẶT NƯỚC	81
6.3.1. Tổ chức không gian cây xanh	81
6.3.2. Tổ chức không gian mặt nước	82
6.4. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	82
6.5. TẦNG CAO XÂY DỰNG	83
Phần 7. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	84
7.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	84
7.1.1. Căn cứ pháp luật	84
7.1.2. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật	85
7.1.3. Mục tiêu	85
7.1.4. Phạm vi nghiên cứu	86
7.1.5. Nội dung nghiên cứu ĐMC.....	86
7.2. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH	87
7.2.1. Hiện trạng môi trường tự nhiên	87
7.2.2. Hiện trạng môi trường kinh tế - xã hội	92
7.2.3. Biến đổi khí hậu, tai biến môi trường	93
7.3. ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH	97
7.4. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỚI MÔI TRƯỜNG	98
7.4.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường.....	98
7.4.2. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính khi thực hiện đồ án.....	101
7.5. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN KHU VỰC QUY HOẠCH	105
7.5.1. Kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam	105
7.5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến khu vực quy hoạch:.....	106
7.6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG	109
7.6.1. Phân vùng bảo vệ môi trường	109
7.6.2. Các giải pháp quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch	109
7.6.3. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch ..	110
7.7. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	114
7.7.1. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030	114
7.7.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu	114
7.7.3. Biện pháp về quản lý	118

7.8. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....	118
7.8.1. Mục tiêu	118
7.8.2. Tần suất quan trắc	119
7.8.3. Các đối tượng quan trắc, vị trí và mục đích quan trắc.....	119
Phần 8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	121

PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ÁI NGHĨA

Thị trấn Ái Nghĩa được thành lập theo Quyết định số 110/HĐBT ngày 24 tháng 8 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) là Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của huyện Đại Lộc; là cửa ngõ quan trọng phía Bắc của tỉnh Quảng Nam với thành phố Đà Nẵng.

Đô thị Ái Nghĩa tuy có phát triển nhanh nhưng chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tiềm năng và lợi thế của thị trấn. Theo nhu cầu phát triển của khu vực và vai trò của mình, thị trấn Ái Nghĩa cần có sự đầu tư kịp thời, đẩy nhanh về phát triển cơ sở hạ tầng đô thị để đáp ứng tốt nhất giai đoạn phát triển mới.

Năm 2010, Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa được lập và phê duyệt. Đến nay, sau 8 năm thực hiện đồ án đã phát sinh một số vấn đề (như quy mô dân số, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, tính chất và phân loại đô thị...) cần rà soát đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới, mặt cắt của một số tuyến đường giao thông, vị trí các công trình công cộng trọng điểm cần phải điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế khi triển khai các dự án.

Quyết định 3510/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc đầu tư xây dựng cầu Giao Thủy. Đến năm 2017 cầu Giao Thủy đưa vào hoạt động kết nối thành phố Đà Nẵng và các huyện phía Bắc tỉnh Quảng Nam. Đây là một dự án với nhiều kỳ vọng, sẽ tạo ra một hành lang phát triển du lịch dịch vụ từ thành phố Đà Nẵng đi qua các huyện phía Bắc tỉnh Quảng Nam nối với đường Trường Sơn Đông mở ra cho thị trấn Ái Nghĩa một hướng phát triển mới, một liên kết mới để phát triển kinh tế xã hội.

Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi với điểm đầu nối trên tuyến đường ĐT 609 mang lại cho huyện Đại Lộc một lợi thế lớn về phát triển kinh tế xã hội, vừa là địa phương cung cấp nguyên vật liệu cho các khu kinh tế trọng điểm Miền trung vừa là nơi trung chuyển cho các huyện phía Bắc tỉnh Quảng Nam và các địa phương khác qua cửa khẩu Bờ Y.

Việc phát triển đô thị về phía Tây theo quy hoạch được duyệt năm 2010 hiện nay gặp phải một số khó khăn như sự hình thành các cụm công nghiệp dọc quốc lộ 14B mật độ giao thông khu vực này tăng cao, một số vùng bị ô nhiễm do khí thải công nghiệp.... Hơn nữa khu vực phía Tây thị trấn Ái Nghĩa nằm trên lưu vực thoát nước lũ của bầu Ông thoát nước lũ từ Hà Nha về sông Yên thường xuyên bị chia cắt khi lũ lụt xảy ra việc đầu tư hạ tầng và bố trí các khu ở mới hết sức khó khăn.

Trong giai đoạn này khi hệ thống giao thông đối ngoại đã được hoàn thiện thị trấn Ái Nghĩa đứng trước cơ hội phát triển mạnh về hạ tầng kỹ thuật về phía Đông và Đông

Nam của thị trấn, các dự án, các khu đô thị được các nhà đầu tư quan tâm đầu tư như dự án T12, T13, khu thương mại dịch vụ Giao Thủy,

Quá trình quản lý đô thị cũng gặp nhiều khó khăn khi hầu hết các khu đất được quy hoạch thương mại dịch vụ nằm tại các điểm ngã 3, ngã 4 của thị trấn đều nằm trên đất ở hiện trạng. Khi triển khai quy hoạch và cấp phép xây dựng cơ quan chức năng rất khó thực hiện.

Vì vậy, việc tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa trong giai đoạn mới phù hợp với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển Kinh tế - xã hội của thị trấn và làm cơ sở cho việc quản lý, đầu tư xây dựng đô thị theo hướng nâng cấp thị trấn Ái Nghĩa đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV vào năm 2030 là hết sức cần thiết.

1.2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH CHUNG

1.2.1. Mục tiêu

- Rà soát, đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện quy hoạch thị trấn Ái Nghĩa trong những năm qua. Xem xét kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm không phù hợp với đồ án quy hoạch năm 2009. Trên cơ sở đó đề xuất các phương án xây dựng, phát triển thị trấn Ái Nghĩa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Đánh giá hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị đã được thực hiện trong khu vực quy hoạch, xác định tiền đề làm động lực cho việc phát triển thị trấn Ái Nghĩa - quy hoạch xây dựng làm cơ sở phát triển thị trấn Ái Nghĩa và phấn đấu từ đô thị loại V lên đô thị loại IV trong hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Nam, hình thành đô thị của ngõ phía Tây giáp thành phố Đà Nẵng. Xây dựng cơ sở phát triển kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ tạo cơ sở cho phát triển kinh tế xã hội vùng tỉnh.

- Quy hoạch xây dựng phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam.

- Phát triển không gian đô thị trên cơ sở đô thị hiện trạng, bảo đảm đủ diện tích và các điều kiện để phát triển đô thị làm tiền đề để đô thị Ái Nghĩa phát triển với đầy đủ các khu chức năng bảo đảm môi trường sống và làm việc của nhân dân theo hướng hiện đại, tập trung có đầy đủ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (theo tiêu chuẩn đô thị loại IV).

- Quy hoạch xây dựng nhằm hình thành và phát triển các khu đô thị mới đồng thời bảo đảm cải tạo chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển mới, tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hoá, tăng trưởng kinh tế phù hợp với trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam.

- Là đô thị với các khu chức năng hoàn thiện là động lực thúc đẩy quá trình đô thị

hoá và phát triển kinh tế xã hội cho khu vực. Từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Quy hoạch xây dựng làm cơ sở để lập các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội, đồng thời làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng và phát triển đô thị.

- Xây dựng các kế hoạch phân kỳ đầu tư từng giai đoạn và các hạng mục công trình cần ưu tiên đầu tư.

1.2.2. Quan điểm thiết kế

Trên cơ sở kế thừa những đồ án Quy hoạch đã được phê duyệt và thực trạng phát triển. Từ đó đề xuất phương án điều chỉnh quy hoạch chung cho các giai đoạn: Ngắn hạn đến năm 2025, và dài hạn đến năm 2030.

- Phát triển xây dựng đô thị hiện đại, có bản sắc, phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, đồng thời tạo sức hấp dẫn của đô thị; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Phát triển hài hoà, đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang đô thị; giữa phát triển không gian đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

- Xây dựng khu đô thị về kinh tế, VH-TDĐT, giáo dục, trở thành động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

1.3. PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

1.3.1. Các mốc thời gian thực hiện quy hoạch

Theo quy định cho quy hoạch chung, được chia thành 2 giai đoạn:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Thị trấn Ái Nghĩa cách trung tâm Đà Nẵng, cảng Tiên Sa 40km về phía Tây Nam, cách sân bay Chu Lai, cảng Kỳ Hà, khu Kinh tế mở Chu Lai 120km. Cụ thể ranh giới thị trấn như sau:

- Phía Bắc : Giáp xã Đại Hiệp.
- Phía Nam : Giáp xã Đại Hoà, xã Đại An.
- Phía Đông : Giáp xã Điện Hồng thị xã Điện Bàn.
- Phía Tây : Giáp xã Đại Nghĩa.

Quy mô điều chỉnh theo ranh giới hành chính thị trấn: 1.274,75 ha

1.4. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1.4.1. Các cơ sở pháp lý

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Phân loại đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021);
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ tư khóa XVIII về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;
- Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 22/7/2011 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về phát triển đô thị trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;
- Nghị quyết số 56/2006/NQ-HĐND ngày 20/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc;
- Nghị quyết số 33/2007/NQ-CP ngày 08/3/2007 của Chính Phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thị trấn Ái Nghĩa; thành lập xã, phường, mở rộng thị trấn thuộc các huyện Đại Lộc, Bắc Trà My, Thăng Bình, Thành phố Hội An tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và ban hành kèm theo Điều lệ Quản lý xây dựng theo quy hoạch thị trấn Ái Nghĩa;
- Quyết định số 3172/QĐ-UBND, tỉnh Quảng Nam ngày 23/10 /2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Nam Giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Thông báo kết luận của Phó chủ tịch UBND Huyện – Đoàn Ngọc Quang tại cuộc họp góp ý thông qua điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa (lần 1);

- Báo cáo ngày 21/4/2021 của UBND thị trấn Ái Nghĩa về kết quả lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030, kèm theo Phiếu lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

- Nghị Quyết số 96 /NQ-HĐND huyện Đại Lộc ngày 08/7/2020 về việc thống nhất điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa huyện Đại Lộc đến năm 2030;

- Các công văn góp ý các sở ban ngành: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông báo kết luận số 305/TB- UBND tỉnh ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh - Lê Trí Thanh tại cuộc họp thông qua điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Thông báo số 42/TB-SXD ngày 12/05/2022 của Hội đồng thẩm định về nội dung cuộc họp Hội đồng thẩm định đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa giai đoạn đến năm 2030, kèm theo các Phiếu thẩm định của các Thành viên Hội đồng thẩm định.

- Báo cáo số 529/BC-STNMT ngày 31/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả tổ chức lấy ý kiến nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030; Báo cáo số 300/BC-SXD ngày 18/10/2022 của Sở Xây dựng về việc thẩm định nội dung đánh giá môi trường chiến lược của đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030; Báo cáo số 716/BC-STNMT ngày 24/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030.

- Thông báo kết luận số 472/BC-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tỉnh ủy Quảng Nam về đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030

- Căn cứ kết quả thẩm định tại số 30/ThĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch chung chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030.

- Các công văn góp ý của 12 sở ban ngành: (kèm theo công văn góp ý)
- Các tiêu chuẩn, quy phạm và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

1.4.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam;
- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Đại Lộc do địa phương và các đơn vị có liên quan cung cấp;
- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa do Phân Viện quy hoạch đô thị nông thôn miền Trung lập năm 2009 đã được duyệt.
- Các dự án đã và đang thực hiện tại thị trấn Ái Nghĩa.
- Các tài liệu về địa chất công trình, thủy văn...
- Các đồ án Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.
- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000 khu vực lập quy hoạch;

Phần 1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1.1. Vị trí địa lý

Nằm trên địa phận của thị trấn Ái Nghĩa thuộc huyện Đại Lộc. Cách thành phố Đà Nẵng 40km về phía Bắc, cách thị xã Tam Kỳ 70km về phía Nam, cách trung tâm Điện Bàn 16 km về phía Đông, cách trung tâm huyện Hiên 60km về phía Tây.

1.1.2. Địa hình

Thị trấn Ái Nghĩa là vùng đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng; cao độ tự nhiên trung bình khu trung tâm và các khu dân cư lân cận từ 7.50m-9.00m, khu vực đồng ruộng thấp trũng cao độ 5.00m-6.50m, khu vực trồng màu cao trung bình 7.00m-7.50m, khu vực đồi gò phía Bắc cao độ từ 12.00m-59m, hiện đang được san ủi để xây dựng cụm công nghiệp, ngoài ra còn khu vực đồi thấp phía Đông - Bắc trung tâm thị trấn có cao độ từ 10.00m-26.00m. Nhìn chung toàn bộ thị trấn chịu ảnh hưởng lớn của dòng sông Vu Gia - sông Yên chảy qua, vào mùa mưa lũ ảnh hưởng tương đối lớn với các khu vực thấp, hàng năm thường xảy ra hiện tượng lũ lụt ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.3. Khí hậu

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa, gió mùa Tây Nam xuất hiện vào các tháng 5, 6, 7 mang theo hơi nóng, gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào tháng 11, 12, 1, 2 mang theo hơi lạnh. Các tháng có thời tiết thuận lợi từ tháng 1 đến tháng 8, các tháng có thời tiết xấu (mùa mưa bão) vào các tháng 9, 10, 11.

*. Nhiệt độ:

- Nhiệt độ bình quân hàng năm : 25⁰C
- Nhiệt độ cao nhất trung bình : 29⁰C
- Nhiệt độ thấp nhất trung bình : 22⁰C

*. Độ ẩm:

- Độ ẩm tương đối bình quân năm : 82%

*. Nắng.

- Tổng số giờ nắng trung bình cả năm có 2.100 giờ, nắng nhiều nhất vào tháng 5.

1.1.4. Hệ thống thủy văn

Thị trấn Ái Nghĩa chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Vu Gia - sông Yên. Sông Vu Gia - sông Yên gồm nhiều nhánh sông hợp thành, đáng kể là sông Cái(ĐăkMil), sông Bung, sông Côn. Sông Vu Gia có chiều dài toàn bộ lưu vực dài 148km, rộng bình quân 70m, độ cao trung bình lưu vực là 552m, độ dốc bình quân lưu vực là 25,5%, chảy qua các vùng núi cao 1700-2045m, rừng rậm nhưng trung và hạ lưu nằm ở vùng đồng bằng. Các dãy núi tạo thành các cung án ngữ phần phía Bắc, Tây và Tây Nam lưu vực.

Độ cao giảm dần từ Tây sang Đông, hầu như không có vùng trung du. Ở đồng bằng nhiều phân lưu ngoằn ngoèo chia đồng ruộng ra nhiều khu vực. Sông Vu Gia đổ ra biển tại cửa Đà Nẵng.

Ngoài ra, còn có một số dòng chảy của các con suối nhỏ, lưu lượng nước biến đổi lớn theo mùa, mùa lũ lưu lượng dòng chảy thường lớn hơn mùa khô rất nhiều.

1.2. CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG

1.2.1. Hiện trạng dân số và lao động

a. Dân số:

Tổng dân số toàn thị trấn là 17.640 người

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm khoảng 1,05%. Trong những năm qua, tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của thị trấn đang có xu hướng giảm dần qua các năm, ngược lại tỷ lệ gia tăng dân số cơ học có xu hướng tăng do việc đẩy nhanh phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa.

b. Lao động:

Tổng số lao động trong độ tuổi của thị trấn là 9.908 người, chiếm 56,16% tổng dân số.

- Lao động trong ngành nông nghiệp 4.188, chiếm tỷ trọng lao động là 38,8%.

- Lao động trong ngành phi nông nghiệp 6.605, chiếm tỷ trọng lao động là 61,2%.

Bảng hiện trạng lao động trong độ tuổi thị trấn Ái Nghĩa

TT	Hạng mục	Hiện trạng
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	9.908
	- Tỷ lệ % so dân số	56,16
II	Phân theo ngành:	
<u>2.1</u>	<u>Lao động nông nghiệp (người)</u>	4.188
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	38,80
<u>2.2</u>	<u>Lao động phi nông nghiệp (người)</u>	6.605
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	61,20

Nguồn: NGTK huyện Đại Lộc 2021

1.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế

- Kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá, tổng giá trị toàn nền kinh tế tăng bình quân 13,29%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế, hoạt động xúc tiến đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn hằng năm tăng, đủ cân đối thu chi. Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2020 xuống dưới 3%.

- Kết cấu hạ tầng thương mại được tập trung cải tạo nâng cấp, kêu gọi xúc tiến đầu tư. Mạng lưới bán buôn và bán lẻ hàng hóa được mở rộng, chủ yếu là hình thức tư thương, hoạt động thương mại được tập trung chủ yếu ở các chợ. Nhiều loại hình kinh doanh dịch vụ được hình thành và phát triển, nhất là dịch vụ tài chính ngân hàng, thông tin truyền thông, vận tải, y tế, giáo dục... cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng hiện nay của người dân.

- Hạ tầng các cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, cụm công nghiệp Đại An tại thị trấn Ái Nghĩa với quy mô 35,12ha bước đầu thu hút được các doanh nghiệp vào hoạt động ổn định với tỷ lệ lấp đầy đạt hơn 70%, các cơ sở sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp đã có bước phát triển tạo ra sản phẩm có giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

- Lĩnh vực nông nghiệp được chuyển dịch theo hướng nông nghiệp - đô thị. Hạ tầng sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư nâng cấp và xây mới: đường nội đồng được bê tông hoá, xây dựng các cánh đồng sản xuất lúa giống. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật, xây dựng các mô hình mới áp dụng vào sản xuất trong nông nghiệp bước đầu đạt kết quả tốt.

1.2.3. Hiện trạng sử dụng đất

- Đất đai trong khu vực nghiên cứu chủ yếu đã sử dụng tỷ lệ đất chưa sử dụng rất thấp chỉ 1,02%. Đất trồng lúa, trồng cây lâu năm, màu, cây ăn quả chiếm tỷ lệ lớn gần 62,89% tổng diện tích. Đất thổ cư gồm cả đất vườn trong các hộ gia đình chiếm tỷ lệ 19,27%, còn lại là các loại đất khác như đất nghĩa địa, giao thông, công trình công cộng, chiếm tỷ lệ thấp...

- Qua bảng thống kê sử dụng đất cho thấy quỹ đất phục vụ cho xây dựng đô thị gồm đất công trình công cộng, thể dục thể thao, giao thông không lớn, đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm quy mô lớn do vậy khi mở rộng diện tích đất cho xây dựng công trình phục vụ đô thị cần phải lấy một phần đất nông nghiệp.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020 :17.640 người		
		Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
A	Đất xây dựng đô thị	463,60	36,37	
I	Đất dân dụng	273,10	21,42	154,82
1	Đất đơn vị ở	94,40		53,51
1.1	Đất nhóm nhà ở	88,20		50
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	88,20		
1.2	Đất công cộng đơn vị ở	1,68		0,95
1.3	Đất giáo dục đơn vị ở	4,52		2,56
2	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị	3,04		1,72

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020 :17.640 người		
		Diện tích (ha)	Tỷ Lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
3	Đất giáo dục cấp đô thị	1,74		0,99
4	Đất cây xanh cấp đô thị	3,04		1,72
5	Đất hạ tầng kỹ thuật(giao thông, htkt khác)	17,45		
6	Đất nông nghiệp gắn liền đất ở hiện trạng	156,47		
II	Đất ngoài dân dụng	190,50	14,94	
1	Đất công nghiệp	35,12		
2	Đất cơ quan	5,12		
3	Đất trung tâm y tế, bệnh viện	3,61		
4	Đất cây xanh	4,37		
4.1	Đất cây xanh chuyên đề(QT)	2,06		
4.2	Đất trung tâm TĐTT	2,31		
5	Đất nghĩa trang học do, mồ mã	32,56		
6	Đất chùa tôn giáo	0,83		
7	Đất nghĩa trang liệt sỹ	1,30		
8	Huyện đội	10,55		
9	Đất giao thông hạ tầng	22,61		
9.1	Đất giao thông	20,8		
9.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,81		
B	Đất khác	811,15	63,63	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	435,37		
2	Đất sông suối kênh rạch (mặt nước)	74,82		
3	Đất chưa sử dụng	12,95		
4	Đất cây lâu năm	167,71		
5	Đất trồng màu	120,30		
	Tổng	1.274,75	100,00	

Nhận xét: Đối với đất ở hiện trạng khu vực thị trấn Ái Nghĩa có diện tích 244,67 ha bao gồm đất ở hiện trạng, đất nông nghiệp gắn liền với đất ở hiện trạng Với dân số hiện trạng là 17.640 người có chỉ tiêu 138,70 m²/người, đất ở hiện trạng khu vực thị trấn Ái Nghĩa đã vượt cao hơn so với quy chuẩn và theo nhiệm vụ. Vì vậy đất ở hiện trạng năm 2020 là 244,67 ha, áp dụng tính theo chỉ tiêu đô thị loại V và dân số hiện trạng 17.640 dân * 50m²/ người đạt 88.20 ha . Đất còn lại là 156,47 ha là đất không gian tự nhiên, đất vườn, đất canh tác, đất nông nghiệp gắn liền nhóm ở hiện trạng, và các loại đất khác được quản lý để sử dụng cho các mục tiêu tái thiết, chỉnh trang, và cân đối cho các chỉ tiêu khác trong khu vực hiện hữu, bao gồm hạ tầng xã hội, cây xanh.

1.2.4. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội

a. Các công trình công cộng – thương mại, văn hóa:

- Ái Nghĩa là đô thị đồng bằng, các công trình và các khu chức năng của thị trấn khu công cộng, hành chính, dân cư, thương mại, nhà phố... chủ yếu tập trung dọc tuyến

đường ĐT609A và 609B. Ngoài ra còn có các công trình phân bố tại khu vực khu đồi cao kết hợp hài hòa với cảnh quan đoạn sông Vu Gia gồm các phòng ban thuộc huyện, bệnh viện cơ quan, cửa hàng kinh doanh thương mại. Bao bọc xung quanh đô thị là các khu nhà ở nông thôn và các cánh đồng có từ hàng trăm năm nay... Tuy vậy, phần lớn diện tích đất xây dựng và các công trình trên địa bàn bị ảnh hưởng bởi ngập lụt trù khu vực cao và đồi 37.

- Trung tâm thương mại: Tập trung tại các điểm nút giao thông như: ngã 3, ngã tư thị trấn Ái Nghĩa

- Các khu dân cư trung tâm dọc trục Huỳnh Ngọc Huệ, trục Hùng Vương và trục Quang Trung.

- Các khu dân cư ven trung tâm thị trấn xen lẫn các cánh đồng.

- Trung tâm hành chính: Nằm phía Nam cầu Ái Nghĩa trên trục Hùng Vương, các trụ sở của chính quyền hầu như đã xây dựng kiên cố hiện đại.



- Công viên cây xanh: Công viên Ái Nghĩa nằm phía Nam cầu Ái Nghĩa. Sân vận động đã được đầu tư hoàn chỉnh tại trung tâm Huyện.



- Trung tâm thương mại nằm ở khu vực ngã ba, ngã tư Ái Nghĩa gồm các công trình tương đối lớn mới được xây dựng khá tiện nghi như: Chợ, bưu điện...



b. Cơ sở giáo dục:

- Trường mẫu giáo đa số là nhà cấp 4 đang dần xuống cấp.



- Mầm non Ái Nghĩa, Trường mầm non ngôi sao mới xây dựng
- Trường tiểu học có 2 trường: TH Hứa Tạo, TH Nguyễn Đức Thiệu đang sử dụng tốt.
- Trường THCS có 1 trường: THCS Nguyễn Trãi nhà 3 tầng kiên cố.



- Trường PTTH có 2 trường; Trường Huỳnh Ngọc Huệ, Trường Lương Thúc Kỳ Đại Lộc.

- Trường bổ túc văn hoá 1 trường, 13 lớp và có khoảng 610 học sinh, công trình chất lượng tương đối tốt.

- Trường dạy nghề: có 1 trường, 133 lớp và có khoảng 2850 học sinh đang học với nhiều nghề khác nhau, công trình đang sử dụng tốt.

c. Cơ sở y tế:

- Bệnh viện Đa khoa phía Bắc Quảng Nam, và trạm y tế thị trấn Ái Nghĩa. Công trình xây dựng rất kiên cố, cơ sở vật chất khá hiện đại, hiện tại vẫn còn sử dụng tốt.



1.2.5. Về nhà ở

- Xây dựng chủ yếu là tự bám dọc đường chính, hình thức xây dựng phần lớn tự phát chưa đem lại bộ mặt kiến trúc cho đô thị.

- Nhà ở trên địa bàn thị trấn có 3 nhóm chủ yếu:

+ Nhà ở dọc tuyến ĐT và các tuyến đường chính: nhà ống vừa ở vừa kết hợp với kinh doanh. Tầng cao từ 1- 4 tầng, mật độ xây dựng rất cao. Khoảng lùi, chiều cao của các tầng không đồng nhất, nhiều hình thức kiến trúc. Mái lợp ngói, tôn, hoặc đúc sẵn.

+ Nhà ở vườn biệt thự: lô đất khá lớn từ 250m² trở lên, nhà xây kiểu này mới xuất hiện trong vài năm gần đây. Có lối kiến trúc đẹp, hiện đại. Tầng cao từ 2-3 tầng. Mật độ xây dựng tối đa khoảng 60%. Vị trí nằm rải rác trong khu dân cư, dọc các tuyến đường giao thông từ 3,5m trở lên xe ô tô đi vào được.

+ Nhà ở kết hợp với sản xuất nông nghiệp: lô đất có vườn rộng để chăn nuôi và trồng trọt. Kiến trúc nhà ở theo kiểu truyền thống Trung Bộ: nhà có 2-3 gian, mái ngói, hoặc tôn, tường xây gạch. Nhà ở kiểu này tập trung chủ yếu ở các tuyến đường bê tông và đường đất của thị trấn. Kiểu nhà này có tỷ lệ lớn nằm trong các khu dân cư lâu năm của thị trấn.

1.2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật

a. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

*. Nền hiện trạng:

Thị trấn Ái Nghĩa có địa hình tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt thành nhiều lưu vực; cao độ tự nhiên trung bình khu trung tâm và các khu dân cư lân cận từ 7,50m-9,00m; khu vực đồng ruộng thấp có cao độ 5,00m-6,50m; khu vực trồng màu cao trung bình 7,00m-7,50m; khu vực đồi gò phía Bắc cao độ từ 12,00m-59m; hiện tại một số nơi đang được san ủi để xây dựng cụm công nghiệp; ngoài ra còn khu vực đồi thấp phía Đông - Bắc trung tâm thị trấn có cao độ từ 10,00m-26,00m.

Nhìn chung, toàn bộ thị trấn chịu ảnh hưởng lớn về mùa lũ từ nước của dòng sông Vu Gia và sông Yên chảy qua. Thời gian lũ lên tương đối dài, trung bình là 48 giờ, cường suất nước lên không lớn (trung bình 18cm/giờ), mực nước duy trì trên báo động III từ 15-42 giờ, có khi kéo dài 72 giờ.

Vào mùa mưa lũ, trên các tuyến đường thường xuyên bị ngập lụt do nước sông dâng lên.

*. Thoát nước mưa:

- Thị trấn đang từng bước xây dựng các tuyến thoát nước mưa tại khu vực trung tâm, cấu tạo của các tuyến thoát nước mưa là các mương hộp đập nắp đan và cống tròn bê tông cốt thép.

- Hệ thống thoát nước của thị trấn chưa đồng bộ, chỉ có một số đoạn cống hộp thu nước mưa trên đường tại khu trung tâm nhưng không có đường thoát ra nên khi mưa lớn kéo dài 2-3 giờ, tại khu vực nhà văn hóa và trường Huỳnh Ngọc Huệ thường bị ngập úng. Các tuyến mương cống được xây dựng chủ yếu để thoát nước mưa, nước thải trong khu dân cư tự thấm hoặc chảy ra mương rãnh tự nhiên chung với nước mưa gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

- Các khu vực làng xóm, đồng ruộng nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp theo các lạch nhỏ ra đồng ruộng, ra sông.

- Khu vực thường hay bị ngập khi mưa lớn:

Khu vực đồng ruộng phía Bắc đường Hùng Vương, xóm Trung An thị trấn Ái Nghĩa, khu 4 thị trấn Ái Nghĩa...chiều sâu ngập khi có mưa lớn 2,0m-3,0m

Khu vực cổng chào Nghĩa Nam, xóm Ái Mỹ, đoạn cuối đường ĐT 609B đi xã Đại An, khu vực gần cầu Phốc, khu vực cầu Bàu Dầm, thôn 2 Trung An, khu phía Tây HTX

Đông Lan, khu vực gần cầu Chánh Cũ và cầu Đại Hiệp, khu vực phía Bắc trường THCS Nguyễn Trãi...chiều sâu ngập khi có mưa lớn 1,60m - 2,0m

Đường Võ Chí Công, khu vực chợ thị trấn Ái Nghĩa, khu 1 thị trấn Ái Nghĩa, đường Hùng Vương, khu vực đường Huỳnh Thúc Kháng, đường Trần Tông, đường Phạm Văn Đồng, khu 8 Cầu Phốc, đường ĐT 609 A, khu vực cầu Hòa Đông... chiều sâu ngập khi có mưa lớn 0,70m - 1,40m

*. Kè hiện trạng:

Thị trấn đã xây dựng kè chống xói lở phía Nam sông Vu Gia với tổng chiều dài hơn 1km.

Trên cơ sở hiện trạng các yếu tố sau đây: địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, tình hình ngập lụt, quỹ đất xây dựng của thị trấn Ái Nghĩa được chia làm 3 loại sau đây:

- Đất xây dựng thuận lợi: Loại đất này hàng năm không bị ngập lụt cao độ +9,00m, cường độ chịu tải của đất >2kg/cm², độ dốc thoát nước tốt, không bị xói lở.

- Đất xây dựng ít thuận lợi do độ dốc: Loại đất này có độ dốc 8-15%. Khi xây dựng cần san nền tạo mặt bằng xây dựng phù hợp.

- Đất xây dựng ít thuận lợi do ngập lụt: Loại đất này hàng năm thường bị ngập lụt 0,50m với thời gian 1 ngày, cường độ chịu tải của nền đất yếu 0,50kg/cm², cần phải tôn nền và có biện pháp gia cố nền móng. Loại đất này chủ yếu là các khu vực trồng màu nằm lân cận các khu dân cư .

- Đất xây dựng không thuận lợi: Loại đất này hàng năm thường bị ngập lụt từ 0,50 - 2,50m với thời gian 1 - 2 ngày, cao độ nền từ 7,50m. Loại đất này chủ yếu là các khu vực ruộng lúa của thị trấn.

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất đã xây dựng	352,15	27,63
a	Đất ở hiện trạng	244,67	19,19
b	Đất công cộng, dịch vụ	18,55	1,46
c	Đất công nghiệp	35,12	2,76
d	Đất nghĩa trang, tôn giáo	2,13	0,17
e	Đất nghĩa trang Hóc Do	32,56	2,55
f	Đất huyện đội	10,55	0,83
i	Đất sân vận động	2,31	0,18
k	Đất giáo dục	6,26	0,49
2	Đất chưa xây dựng	922,60	72,37
a	Đất XD thuận lợi	50,78	3,98
b	Đất XD ít thuận lợi (do độ dốc)	553,27	43,40
c	Đất XD không thuận lợi (do ngập)	318,55	24,99
3	Đất mặt nước	74,82	5,87
4	Đất giao thông	40,06	3,14
	Cộng (1), (2), (3), (4), (5)	1.274,75	100,00

Nhận xét hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

- Thị trấn Ái Nghĩa nằm trong điều kiện tự nhiên bất lợi chung của miền Trung như mưa lũ lớn bất thường, hàng năm thường xảy ra lũ lụt do nước trên nguồn chảy xuống theo dòng sông Vu Gia - sông Yên dâng lên.

- Các tuyến mương thoát nước hiện nay chưa đảm bảo thoát kịp khi cường độ mưa lớn kéo dài.

- Sông Vu Gia chảy qua thị trấn thường gây ra tình trạng sạt lở đất, bồi lấp đất phù sa, gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

b. Giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Tuyến đường QL14B (đường Hồ Chí Minh): ở phía Tây Bắc khu vực nghiên cứu là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của khu vực, đoạn đi qua khu vực nghiên cứu có mặt cắt ngang lòng đường 7,5m; mương hở thoát nước 2 bên, mỗi bên 3m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

Chiều dài tuyến đoạn qua khu vực nghiên cứu là 1.555m.



+ Tuyến ĐT609A: (Từ Vĩnh Điện đến An Điem) cũng là trục giao thông đối ngoại quan trọng của khu vực.

- ĐT609A - đoạn qua đường Hùng Vương: có chiều dài 2141m, mặt cắt ngang đường 27m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa:

Mặt đường : 15m

Via hè 2 hè: 2*6m = 12m

- ĐT609A - đoạn qua đường Nguyễn Tất Thành: có chiều dài 1.580m, mặt cắt ngang đường 10,5m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa:



+ Tuyến ĐT609B: (đoạn qua khu vực nghiên cứu với các tên đường Đỗ Đăng Tuyển, Quang Trung, Võ Chí Công). Tổng chiều dài tuyến đoạn qua khu vực nghiên cứu là 4.538m, mặt cắt ngang đường (7-10)m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.



*. Giao thông nội bộ

- Tuyến ĐH1 (đường Huỳnh Ngọc Huệ): Điểm đầu nối với ĐT609B tại trường Nguyễn Trãi, điểm cuối giao với đường Nguyễn Tất Thành. Chiều dài tuyến ĐH1 là 1.338m; đoạn gần trường Nguyễn Trãi mặt cắt ngang đường rộng 16,5m (mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3m), đoạn còn lại có mặt cắt ngang đường 6-8m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Tuyến ĐH2 (đường công vụ): điểm đầu nối với ĐT609B – đoạn Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường QL14B. Chiều dài tuyến 1.893m, mặt cắt ngang đường 3-4m, đoạn nối từ ĐT 609B đi vào kết cấu BTXM, đoạn giao với đường QL14B là đường thâm nhập nhựa.

Các tuyến giao thông đối nội còn lại trong khu vực là các tuyến đường bê tông nhựa, bê tông xi măng và 1 số ít đường đất.

*. Các công trình phục vụ giao thông:

- Cầu: Khu vực nghiên cứu có 2 cầu lớn là cầu Ái Nghĩa (nằm trên đường ĐT609A) và cầu Mới (nằm trên đường ĐT60B).

Ngoài ra trong khu vực nghiên cứu còn có các cầu vừa và nhỏ khác như:

+ Cầu Phúc, Cầu Chánh Cửu, cầu Đại Hiệp nằm trên trục đường ĐT60B.

+ Cầu Hòa Đông, cầu Ngoại Thương nằm trên trục đường ĐH1 (đường Huỳnh Ngọc Huệ).

- Cống:

Do tuyến đường công vụ nằm chắn dòng chảy khi lũ về do vậy trên tuyến có các cống khẩu độ 8 cống 2mx2m.



Cầu Bàu Ông Già

Trên tuyến đường công vụ có các công lớn nhằm thoát lũ

- Bến xe: Bến xe cũ đặt ở gần ngã 3 thị trấn Ái Nghĩa có diện tích nhỏ hẹp, đã xuống cấp nên chuyển đổi và di dời về vị trí gần giáp giới với thị xã Điện Bàn (nằm trên trục đường ĐT609A).

* Đánh giá hiện trạng giao thông:

Thuận lợi:

- Có hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với QL1A, tuyến Cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi, đường Hồ Chí Minh.

- Thị trấn Ái Nghĩa có QL 14B đi qua là tuyến nằm trong các tuyến hành lang kinh tế Đông Tây.

Khó khăn:

Hiện tại mặt cắt đường còn nhỏ hẹp, dân cư tập trung trên các trục đường chính nhiều khó khăn trong việc mở rộng mặt cắt đường.

c. Cấp nước:

*. Cấp nước sinh hoạt:

- Hiện tại thị trấn Ái Nghĩa đã có nhà máy nước nguồn lấy từ sông Vu Gia công suất 2.500 m³/n.đ. Hiện tại lưu lượng tiêu thụ khoảng 1.500 m³/ngđ cấp cho khoảng 1500 hộ, số hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm (giếng khoan, giếng đào). Mực nước trong các giếng dao động khoảng 5 - 10 m tùy theo khu vực địa hình. Chất lượng nước và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước không được tốt do bị nhiễm phèn phải xử lý sơ bộ mới sử dụng được. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng một số tuyến ống cấp nước để phục vụ cho số hộ còn lại là rất cần thiết.

- Dây chuyền công nghệ xử lý nước sạch: Trạm bơm 1 →Bể Lắng →Bể Lọc →Bể chứa nước sạch →Trạm bơm II →(Bể chứa) →Mạng lưới sử dụng.

- Mạng lưới đường ống cấp nước trong khu vực nghiên cứu hầu như đã được xây dựng và lắp đặt trên các tuyến đường chính (ĐT 609A, ĐT 609B, ĐH1, ĐH2 công vụ). Mạng lưới đường ống có đường kính từ D50mm - D300mm. Ống cấp nước sử dụng loại ống nhựa PVC, độ sâu chôn ống tối thiểu 50cm so với mặt đất nền.

*. Chữa cháy:

- Hiện tại khu vực nghiên cứu có tất cả 6 họng cứu hỏa. Các họng chữa cháy bố trí trên các đường ống có đường kính ≥ 100 mm. Các họng được bố trí ở ngã ba, ngã tư của đường phố. Khoảng cách giữa hai họng cách nhau khoảng 300-600m.

*. Cấp nước sản xuất:

- Nguồn nước cung cấp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong khu vực chủ yếu là nguồn nước mặt lấy từ các nhánh sông suối trong khu vực để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

d. Cấp điện:

*. Nguồn điện: Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn huyện được lấy từ lưới điện quốc gia 110kV qua trạm biến áp trung gian 110/35/22(15)kV Đại Lộc 50MVA đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa.

+ Lưới điện cao thế:

Hiện trong khu vực nghiên cứu có 3 tuyến đường dây cao thế quốc gia 500kV, 220kV và 110kV.

- Tuyến 500kV đi song song với quốc lộ 14B đoạn qua khu công nghiệp Đại Hiệp cách khu vực nghiên cứu 400m về hướng Tây Bắc.

- Tuyến 220kV đoạn qua khu vực nghiên cứu từ theo hướng dọc sông Báu Gia qua cầu Hòa Đông về phía trục đường 14B tổng chiều dài khoảng 6,5km

- Tuyến 110kV đi song song với trục đường 609B từ Giao Thủy đến trạm 110kV đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa tổng chiều dài tuyến này 7,8km

Toàn bộ các tuyến này do ngành điện lực tỉnh quản lí.

*. Lưới điện trung thế:

Lưới trung thế 35kV và 22(15)kV(3dây) được lấy từ nguồn cung cấp trạm 110kV Đại Lộc.

Có 3 xuất tuyến 35kV:

- Xuất tuyến 35kV xuất phát từ trạm 110kV song song trục đường giao thông 609B từ ngã tư Ái Nghĩa - Vĩnh Điện đi Đại Hòa.

- Xuất tuyến chạy qua khu vực bệnh viện đa khoa vượt sông Vu Gia phục vụ trạm An Đầm.

- Xuất tuyến còn lại từ trạm 110kV đến trường Nguyễn Trãi về phía quốc lộ 14B.

+ Hiện trong khu vực nghiên cứu toàn bộ sử dụng mạng lưới 15kV có các trục chính như:

- Tuyến từ ngã tư Ái Nghĩa - Vĩnh Điện qua khu TT hành chính huyện đến cầu Ái Nghĩa,

- Tuyến từ ngã tư Ái Nghĩa - Vĩnh Điện chạy dọc trục giao thông ĐT609B đi Đại Hòa.

- Tuyến chạy dọc khu vực Bệnh viện đa khoa đến trường Nguyễn Trãi.

Ngoài ra chỉ có 1 xuất tuyến 22kV đi phục vụ thị trấn Vĩnh Điện chạy dọc theo trục giao thông 609A.

Toàn bộ mạng lưới trung thế được đi trên trụ H có nhiều vị trí đã xuống cấp như khu vực Trung tâm hành chính huyện, khu vực chợ và khu vực ngã tư thị trấn, những vị trí rẽ nhánh hoặc cuối tuyến mạng đi trên trụ sắt do điện lực quản lí, tổng chiều dài tuyến trung thế 17,5km.

+ Trạm biến áp:

Toàn bộ khu vực nghiên cứu có tổng cộng 42 trạm biến áp 15/0,4kv có công suất từ 50kVA đến 400kVA, các trạm biến áp được thiết kế theo kiểu treo ngoài trời, như các trạm thị trấn 8, thị trấn 6, trạm ngân hàng, trạm UBND thị trấn, trạm may xuất khẩu, trạm bệnh viện đa khoa....

+ Lưới điện hạ thế, chiếu sáng:

Cấp điện: Đã có 100% hộ sử dụng điện. Toàn bộ mạng lưới điện hạ thế trong khu vực thiết kế theo mạng hình tia 3 pha 4 dây đi trên trụ H đã xuống cấp và đi chung với trụ trung thế.

- Mạng lưới điện sinh hoạt và chiếu sáng chưa được đồng bộ, nhiều khu vực mạng điện đang xuống cấp cần được đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cao như thôn Đại An, xóm Giao Đông, xóm Trung An TT Ái Nghĩa, thôn Hòa Tây...

Có 3 tuyến chiếu sáng chính:

- Tuyến chiếu sáng từ cầu Ái Nghĩa qua khu vực Trung tâm hành chính huyện đến ngã tư Ái Nghĩa.

- Tuyến từ bệnh viện đa khoa phía Bắc Quảng Nam đến ngã tư Ái Nghĩa đi về phía Đại Hòa.

- Tuyến từ UBND thị trấn đến trường Nguyễn Trãi. Tổng chiều dài các tuyến này 7,5km. Đèn chiếu sáng chủ yếu đèn vàng dùng cần đèn gắn trên trụ hạ thế và trung thế.

e. Thông tin liên lạc:

- Hiện nay trên địa bàn thị trấn Ái Nghĩa có 04 doanh nghiệp viễn thông, gồm: Viettel Quảng Nam, Mobifone tỉnh Quảng Nam, Viễn thông Quảng Nam, Trung tâm thông tin di động Toàn cầu (Gtel); 4 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực internet, gồm: Viettel Quảng Nam, Viễn thông Quảng Nam, FPT Quảng Nam, Chi nhánh SCTV Quảng Nam.

-Tính đến hết tháng 12/2021, toàn thị trấn có 16 trạm BTS, 100% khối phố (9/9) được phủ sóng thông tin di động 3G/4G và hạ tầng cáp quang đến. Toàn thị trấn có 3 điểm phục vụ bưu chính, trong đó: 01 Bưu cục cấp 2; 02 Bưu cục cấp 3. Hiện trạng hạ tầng thông tin liên lạc đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet của người dân, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, phòng chống thiên tai cứu nạn,.. của chính quyền địa phương.”

f. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

*. Hiện trạng thoát nước bản:

Hiện nay tất cả nước thải và nước mưa được thu gom chung bởi hệ thống mương thu gom nước mưa và đổ vào sông Vu Gia. Một số khu vực chưa có hệ thống thoát nước thì nước thải sinh hoạt được người dân xử lý cục bộ bằng các hố chứa nước trong mỗi gia đình và tự thấm vào đất.

+ Đặc điểm vệ sinh môi trường của Thị trấn là các loại xí tự hoại, kiêu tự thấm và xí hai ngăn, làm ô nhiễm nguồn nước giếng mạch nông (một số hộ dân đang sử dụng nước giếng cho sinh hoạt). Ngoài vấn đề nguồn nước ngầm của thị trấn bị ô nhiễm do môi trường còn bị ảnh hưởng bởi hàm lượng phen có trong nước cao nên gây mùi rất khó chịu.

+ Nước thải của bệnh viện thị trấn được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường.

+ Vệ sinh phân rác chưa quản lý tốt, một phần chất thải rắn sinh hoạt đã xả thẳng ra sông hoặc mương rãnh gây tình trạng mất vệ sinh.

+ Nước thải các loại chưa được xử lý triệt để, chất thải rắn đổ tùy tiện là các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

*. Hiện trạng thu gom rác thải.

Thị trấn Ái Nghĩa có hệ thống thu gom chất thải rắn từ các hộ dân, các khu thương mại, cụm công nghiệp và bệnh viện... Do phương tiện thu gom còn rất thiếu, hiện tại chỉ thu gom được một phần rác thải ở thị trấn và một số xã lân cận.

Hiện trạng quản lý và thu gom như sau:

+ Chất thải rắn chưa phân loại trước khi thu gom:

Ở các tuyến đường rộng, có xe cuốn ép rác thu gom chất thải rắn từ những hộ dân, thời gian thu gom cả ngày, các hộ dân hai bên đường sẽ đổ chất thải rắn trực tiếp vào xe rác.

Trong các hẻm, có công nhân đi thu gom chất thải rắn bằng xe ba bánh đẩy tay, sau đó tập trung chất thải rắn đến các điểm quy định trên các trục lộ chính, đổ vào xe ép rác.

Khối lượng chất thải rắn thu gom được khoảng 6-7 tấn/ngày. Trọng lượng chất thải rắn trung bình 450kg/m³.

+ Rác thải bệnh viện:

Thị trấn Ái Nghĩa có một bệnh viện Tỉnh. Lượng chất thải rắn thu gom được đổ chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại bãi rác ở xã Đại Hiệp.

*. Bãi rác hiện trạng:

Bãi rác tại xã Đại Hiệp, cách thị trấn Ái Nghĩa khoảng 4 km và nằm khu vực đồi bên QL14B. Xung quanh bãi rác là nghĩa trang của thị trấn và cụm công nghiệp. Diện tích bãi hiện nay là 2,0ha. Đối với bãi rác này thì không những sử dụng để tiếp nhận rác của huyện Đại Lộc mà còn là nơi tiếp nhận rác của các khu vực lân cận như thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An. Hiện nay đã xây dựng thêm một hố chôn rác mới nằm bên cạnh hố rác cũ và có diện tích khoảng 2ha.

* Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam tại TT. Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, diện tích khoảng 3,7ha, có công suất 300 tấn/ng.đ, xử lý CTRSH cho các huyện, thị xã khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Nam, sử dụng công nghệ lò đốt rác tiên tiến để xử lý CTRSH và thu hồi các thành phẩm có giá trị trong CTRSH để tái sử dụng và tái chế thành các sản phẩm thứ cấp. Hiện tại, nhà máy đã lắp đặt 1 lò đốt rác công suất 200 tấn/ng.đ, dự kiến tiếp nhận ban đầu từ 50-100 tấn/ngày đêm trong vòng 3 tháng trước khi đi vào vận hành. Nước thải sinh hoạt, nước thải rỉ rác và nước thải sản xuất trong nhà máy được thu gom riêng với nước mưa. Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm, xử lý đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT được tuần hoàn và tái sử dụng cho sản xuất và phục vụ tưới cây trong khuôn viên nhà máy.

* Tại các khu vực chưa được thu gom, việc đốt rác tự do gây ô nhiễm không khí xung quanh.

* Chất thải truyền nhiễm của bệnh viện đổ vào bãi rác không được khử trùng gây nguy hiểm cho công nhân quản lý và người nhặt rác.

*. Nghĩa trang hiện trạng:

Hiện nay, nghĩa trang của thị trấn được phân bố đều trên các sườn đồi của xã Đại Hiệp, đa số được mai táng theo đất của dòng tộc. Thị trấn đã quy hoạch mới nghĩa trang Hóc Do.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN

1.3.1. Đối với đồ án quy hoạch chung

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Thị trấn Ái Nghĩa được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt năm 2009 đã có tác động đầy nhanh về phát triển cơ sở hạ tầng đô thị góp phần phát triển nhanh các mặt kinh tế xã hội của thị trấn nói riêng và toàn huyện nói chung.

+ Về địa giới hành chính: Tại Nghị định số: 33/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ “V/v điều chỉnh địa giới hành chính xã thị trấn; thành lập xã, phường, mở rộng thị trấn thuộc huyện Đại Lộc. Theo đó thị trấn Ái Nghĩa huyện Đại Lộc

mở rộng về hướng Tây Bắc, trên cơ sở tách 393,76 ha diện tích tự nhiên và dân số 847 người của hai xã Đại Nghĩa và Đại Hiệp sát nhập vào thị trấn Ái Nghĩa. Không gian đô thị được mở rộng trên cơ sở ranh giới quy hoạch mở rộng. Cơ sở vật chất và hạ tầng đô thị đã có những bước biến đổi đáng kể kiến trúc công trình được cải thiện sự đô thị hóa trong các khu vực biến đổi khá nhanh.

+ Thị trấn Ái Nghĩa là trung tâm kinh tế chính trị của huyện với đầy đủ các ngành kinh tế như công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng, nông lâm ngư nghiệp đang phát triển với tốc độ nhanh, và có cơ cấu kinh tế tiến bộ tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

+ Hình thành các Trung tâm thương mại và văn hoá, trung tâm hành chính, trung tâm thể dục thể thao, các trường học, bệnh viện đã được đầu tư nâng cấp xây dựng mới tương đối khang trang.

+ Khu sản xuất công nghiệp đường Hồ Chí Minh về phía Bắc, đã được hình thành và đi vào hoạt động thu hút được lực lượng lớn lao động vào sản xuất giải quyết 1 phần công ăn việc làm cho nhân dân đồng thời góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện.

+ Hình thành nhiều khu dân cư mới dọc các trục đường 14B cũ và trục ĐT 609A, ĐT 609B. Các khu dân cư ven trung tâm thị trấn.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư nâng cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Hệ thống giao thông được nâng cấp Tuyến QL14B qua khu vực nghiên cứu dài 3,5 km; bề rộng nền 9m, mặt đường rộng 8m; Tuyến ĐT609A qua khu vực nghiên cứu có chiều dài 3,55 km nền rộng 8-10m; mặt rộng 6-8m Tuyến ĐT609B trong khu nghiên cứu có chiều dài 4,2km; bề rộng nền 8m, mặt 6m. Đầu tư xây dựng mới tuyến đường công vụ nối từ ngã 3 Hòa Đông đến đường Hồ Chí Minh có chiều dài tuyến 1,934km bề rộng nền 8-9m, bề rộng mặt đường 6m và một số tuyến đường nội bộ trong nội thị. Một số công trình cầu cống tiêu thoát nước được đầu tư nâng cấp và xây mới.

- Hệ thống cấp điện đã được đầu tư nâng cấp xây dựng thêm nhiều trạm biến áp cung cấp nội bộ thị trấn và các khu vực lân cận, hệ thống lưới điện được cải tạo và nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất của thị trấn, hệ thống điện chiếu sáng đã từng bước được đầu tư một số tuyến đường trong khu vực đã được bố trí chiếu sáng.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt đã được xây dựng, nâng cấp với công suất 2.400 m³/n.đ. Mạng lưới đường ống cấp nước trong khu vực nghiên cứu hầu như đã được xây dựng và lắp đặt bảo đảm cung cấp đủ nước sạch cho vùng thị trấn và phục vụ sản xuất.

- Hiện nay nước thải và nước mưa được thu gom môi trường được cải thiện từng bước. Rác thải sinh hoạt được thu gom và đưa đi xử lý. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng tập trung bảo đảm được yêu cầu môi trường đô thị.

Ngoài ra trên cơ sở quy hoạch chung một số các dự án đầu tư và chương trình đang được triển khai đầu tư xây dựng tại khu vực cụ thể như sau.

1.3.2. Một số tồn tại

Một số khu chức năng đô thị chưa được đầu tư như các khu ở, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị về quy hoạch sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan môi trường. Việc đầu tư xây dựng các khu trung tâm thương mại, dịch vụ công cộng đô thị, các khu ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và môi trường cảnh quan chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đồng bộ chưa đáp ứng được vai trò vị trí của đô thị loại IV đô thị hạt nhân của huyện Đại Lộc và vùng lân cận vì vậy chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế sẵn có, chưa kích thích được nội lực và ngoại lực của thị trấn nói riêng và khu vực nói chung. Chính vì vậy các khu chức năng của đô thị đòi hỏi phải được mở rộng về quy mô và nâng cao chất lượng phù hợp với điều kiện sẵn có của địa phương nhằm thúc đẩy sự phát huy nội lực và thu hút ngoại lực đang tác động mạnh đến thị trấn bảo đảm phát triển thị trấn vào năm 2025 trở thành đô thị loại IV và trong tương lai trở thành đô thị vệ tinh của Đà Nẵng, Hội An.

1.4. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

1.4.1. Thuận lợi

- Đô thị kề cận với thành phố Đà Nẵng, về mặt không gian có thể coi như một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Đà Nẵng.

- Giao thông thuận lợi: Nằm trên trục quốc lộ 14B nối từ cửa khẩu Nam Giang – Đại Lộc về thành phố Đà Nẵng và cảng Tiên Sa. Nằm trên trục gắn với thị trấn Vĩnh Điện ở phía Nam. Nằm trên trục gắn với khu vực giao thông Duy Xuyên.

- Quỹ đất dành cho phát triển lớn. Dân cư khá tập trung, nếp sống đô thị đã hình thành và phát triển tốt. Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội phát triển khá đồng bộ. Có cảnh quan thiên nhiên khá đẹp.

- Nhân dân trong khu vực có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khá cao. Dọc các trục đường chính của khu vực hầu hết đã được đô thị hoá nên bộ mặt đô thị đã được hình thành.

- Hệ thống hạ tầng xã hội tương đối phát triển, bệnh viện khu vực có quy mô lớn tập trung các cơ sở giáo dục đào tạo tương đối phát triển, ngành dịch vụ thương mại phát triển và đang thu hút đầu tư vào khu vực.

- Các ngành công nghiệp, sản xuất chế biến đang từng bước được đầu tư phát triển.

- Hệ thống điện với nhiều cấp điện áp bảo đảm cho sinh hoạt và sản xuất.

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đang được các ban ngành chức năng của tỉnh và các chủ đầu tư quan tâm xây dựng.

1.4.2. Khó khăn

- Khu vực thị trấn bị ngập và nằm cuối của nhiều lưu vực thoát nước.
- Nhiều đường dây cao thế qua khu vực ảnh hưởng đến việc phát triển không gian, và bố trí dải cách ly.
- Các công trình hạ tầng xây dựng phát triển chưa đồng bộ. Giao thông đối ngoại nối với Đà Nẵng, Vĩnh Điện có mặt cắt nhỏ, ít khả năng mở rộng do phải đền bù giải tỏa nhiều.
- Mạng lưới giao thông còn thiếu mật độ đường nhỏ, các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hẹp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển cần phải nâng cấp mở rộng vì vậy việc giải tỏa đền bù lớn. Hệ thống thoát nước trên các trục đường vẫn chưa hoàn chỉnh còn thiếu hệ thống cống tiêu thoát nước hoàn chỉnh. Chưa có hệ thống tiêu thoát nước thải sinh hoạt và sản xuất. Chưa có các công trình xử lý nên môi trường khu vực bị ảnh hưởng. Phát triển mở rộng thị trấn rất khó khăn, phải đầu tư lớn do cốt nền khu vực xung quanh thấp, chịu ảnh hưởng nặng nề về mùa mưa lũ
- Một số khu vực thấp trũng dọc sông Yên cũng như một số khu vực bị ảnh hưởng do mưa lũ nên trong quá trình xây dựng phải tiến hành san lấp. Phải có biện pháp kè bảo vệ bờ sông để tránh sạt lở vào mùa mưa lũ. Cảnh quan thiên nhiên dọc hai bờ sông đẹp nhưng khó khai thác vì lưu lượng nước trên sông bị mùa lũ rất lớn và tàn phá mạnh.

Phần 2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

2.1. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

2.1.1. Tiềm năng phát triển đô thị

- Sự đồng lòng từ lãnh đạo huyện đến nhân dân mong muốn xây dựng thị trấn Ái Nghĩa khang trang hiện đại, bền vững về môi trường.

- Sự hình thành và đi vào hoạt động của các khu công nghiệp lớn trên địa bàn huyện Đại Lộc thúc đẩy thị trấn Ái Nghĩa phát triển và giải quyết phục vụ cho số lượng lớn lao động trong và ngoài huyện.

- Các dự án lớn đang triển khai tại khu vực, giải quyết vấn đề lao động và chuyển đổi ngành nghề cho nhân dân trong khu vực.

- Địa hình, địa vật, thổ nhưỡng khá thuận lợi khi phát triển đô thị cùng với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên về du lịch bao gồm tài nguyên văn hoá và tài nguyên nhân văn.

- Là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng, trải qua hai cuộc đấu tranh chống thực dân, đế quốc, con người Đại Lộc hiền hòa, dũng cảm, cần cù từ trong kháng chiến lẫn trong thời bình.

- Có tiềm năng về con người và lực lượng lao động, khả năng phát triển ngành nghề cả về chất lượng và số lượng.

2.1.2. Động lực phát triển đô thị

- Thị trấn Ái Nghĩa nằm giữa khu vực Bắc Miền Trung với Tây Nguyên, là đô thị tiếp giáp giữa thành phố Đà Nẵng với tỉnh Quảng Nam, có tuyến đường quốc lộ 14B đi qua, các trục tỉnh lộ 609 nối đường 14B với đường quốc lộ 1A.

- Tuyến đường ĐT609B nối liền thị trấn với khu vực phía Nam với con đường đi sản từ Hội An đến đường Nam Trường Sơn tạo điều kiện phát triển kinh tế chung cho toàn khu vực Duyên hải miền Trung nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng trong giai đoạn mới.

- Các khu công nghiệp – cụm cảng lớn đang xây dựng, hình thành trong khu vực Đà Nẵng, Chân Mây, Chu Lai – Kỳ Hà, Dung Quất...

- Sự tác động mạnh về phát triển kinh tế - xã hội từ thành phố Đà Nẵng và các dự án lớn được tỉnh triển khai đầu tư tại địa bàn huyện Đại Lộc.

2.2. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ

- Là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội tạo động lực phát triển phía Bắc của vùng tỉnh Quảng Nam là trung tâm dịch vụ thương mại quan trọng của Tỉnh có sự gắn kết với thành phố Đà Nẵng.

2.3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

2.3.1. Tầm nhìn

- Đến năm 2025 Ái Nghĩa cơ bản đạt chuẩn các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Là đô thị động lực thúc đẩy kinh tế xã hội của các huyện phía Bắc của tỉnh Quảng Nam phát triển.

2.3.2. Dự báo dân số và lao động

a. Cơ sở dự báo:

+ Nguồn tăng cơ học đột biến do sự quy hoạch lại khu đô thị như khu đô thị Nam, khu đô thị Đông, các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện và do luồng dân cư mới nhập cư đến sinh sống, làm việc do sức hút từ vị thế mới của khu đô thị trong tương lai.

- Trên cơ sở dựa theo các quan điểm phát triển KT-XH huyện Đại Lộc đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

+ Sự thành công về thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đặc biệt là lợi thế khai thác quỹ đất để đẩy mạnh phát triển đô thị và công nghiệp.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ - du lịch.

+ Triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tại địa phương. Lao động phục vụ xây dựng hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội trong giai đoạn mới.

- Hiện trạng quỹ đất xây dựng, khả năng dung nạp của quỹ đất và nhu cầu sử dụng.

b. Dự báo dân số, lao động:

Quy mô dân số phát triển trong tương lai của thị trấn tăng từ hai nguồn cơ bản: nguồn tăng tự nhiên và tăng cơ học.

- Nguồn tăng tự nhiên:

Tỷ lệ tăng tự nhiên hằng năm từ năm 2015 - 2018 khoảng 1,05%, dự kiến từ nay đến năm 2030 ổn định tỷ lệ tăng tự nhiên hằng năm là 1,0%.

- Nguồn tăng cơ học:

+ Tăng đột biến do sự sắp xếp, điều chỉnh lại dân cư trên địa bàn và do luồng dân cư mới sẽ đến định cư sinh sống do sức hút từ vị thế mới của đô thị mới trong tương lai.

+ Do việc phát triển của các ngành đặc biệt là ngành công nghiệp xây dựng vì vậy sẽ thu hút phần lớn lực lượng lao động vào khu vực trung tâm thị trấn vì vậy việc tăng cơ học trong giai đoạn này là chủ yếu.

- Sau năm 2025 các khu vực lân cận thị trấn đặc biệt là khu vực phía Tây dọc tuyến đường quốc lộ 14B và khu vực cầu Hà Nha các cụm công nghiệp và dịch vụ sẽ phát triển vì vậy việc tăng dân số do cơ học sẽ tập trung ở các khu vực này.

Xác định trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025, tỷ lệ tăng cơ học khoảng 5,1%; giai đoạn dài hạn đến năm 2030, tỷ lệ tăng cơ học khoảng 8,0%.

- Kết quả dự báo quy mô dân số toàn thị trấn:

Dự báo quy mô dân số của khu vực lập quy hoạch áp dụng theo công thức sau

$$P_t = P_0 * (1+r)^t$$

Trong đó: P_t : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

P_0 : Là dân số hiện tại

r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tỉ lệ tăng tự nhiên và tỉ lệ tăng cơ học)

t: Là thời điểm dự báo (năm)

+ Đến năm 2025: 29.000 người

+ Đến năm 2030: 43.000 người

- Kết quả dự báo lao động:

TT	Hạng mục	Dự báo lao động	
		Năm 2025	Năm 2030
	Dân số (người)	29.000	43.000
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	18.850	29.240
	- Tỷ lệ % so dân số	65,0	68,0
II	Phân theo ngành:		
<u>2.1</u>	<u>Lao động nông, lâm (người)</u>	6.597	8.772
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	35	30
<u>2.2</u>	<u>Lao động phi nông nghiệp (người)</u>	12.253	20.468
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	65%	70%

2.4. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT (QUY MÔ ĐẤT ĐAI)

- Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Ái Nghĩa là: 1.274,75 ha.

- Nhu cầu đất đai xây dựng đô thị như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2025: 668.12 ha.

+ Giai đoạn đến năm 2030: 818.80 ha.

2.5. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT CHỦ YẾU

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
	Tổng đất dân dụng	m²/người	80
1	Đất đơn vị ở	m²/người	28-45
-	Đất nhóm nhà ở	m ² /người	30
-	CTCC trong đơn vị ở	m ² /người	5
-	Cây xanh đơn vị ở	m ² /người	10
2	Cây xanh cấp đô thị	m²/người	5
3	CTCC Cấp đô thị	m²/người	3,5

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
4	Đất giao thông	m²/người	20
II	Ha tầng xã hội tối thiểu		
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	cháu/1000 dân	50
2	Trường tiểu học	m ² đất/ chỗ học	15
3	Trường THCS	Hs/1000 dân	65
		m ² đất/ chỗ học	15
4	Trường Trung học phổ thông	Hs/1000 dân	55
		m ² đất/ chỗ học	15
5	Y tế	Hs/1000 dân	40
		m ² đất/ chỗ học	15
a.	Trạm y tế		
		Trạm/ 1000 dân	1
b	Phòng khám đa khoa	m ² đất/ ctr	500
c	Bệnh viện đa khoa	Công trình/đô thị	1
		m ² /trạm	3.000
d	Nhà hộ sinh	Giường/1000 ng	4
		m ² /giường bệnh	100
6	Thể dục thể thao	Giường/1000 ng	0,5
		m ² /giường	30
a	Sân luyện tập	m ² /người	0,5
		Ha/công trình	0,3
b	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	0,6
		Ha/công trình	1,0
c.	Sân vận động	m ² /người	0,8
		Ha/công trình	2,5
d.	Trung tâm TDTT	m ² /người	0,8
		Ha/công trình	3
7	Văn hóa		
a	Thư viện	Ha/công trình	0,5
b	Bảo tàng	Ha/công trình	1,0
c	Triển lãm	Ha/công trình	1,0
d	Nhà hát	Số chỗ/1.000 ng	5
		Ha/công trình	1,0
e	Cung văn hóa	Số chỗ/1.000 ng	8
		Ha/công trình	0,5
g	Rạp xiếc	Số chỗ/1.000 ng	3
		Ha/công trình	0,7
h	Cung thiếu nhi	Số chỗ/1.000 ng	2
		Ha/công trình	1,0
8.	Chợ	Công trình/đơn vị ở	1

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
		Ha/công trình	0,2 0,8
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị tối thiểu		
1	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực	%	18
2	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường khu vực	% Công trình	13 1
3	Mật độ đến mạng lưới đường phân khu vực	Km/Km ²	10
4	Cấp nước sinh hoạt	L/ng- ngày	120
5	Thoát nước thải	L/ng-ngày	120
6	Rác thải	Kg/ng-ngày	0,9
7	Cấp điện sinh hoạt	KW/ng-năm	1000

Phần 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030

3.1. Ý TƯỞNG THIẾT KẾ

3.1.1. Nguyên tắc

- Nghiên cứu các nội dung điều chỉnh quy hoạch theo hướng đưa Ái Nghĩa trở thành đô thị loại IV.

- Khai thác những ưu điểm của đồ án quy hoạch đã được phê duyệt năm 2009, khắc phục những nhược điểm, bắt cập để xây dựng ý tưởng cấu trúc hình thái không gian chính của đô thị, hướng phát triển tương lai.

- Hướng phát triển, mở rộng đô thị Ái Nghĩa ưu tiên kết nối đến khu vực ngã ba Đại Hiệp để phát triển về phía thành phố Đà Nẵng; trên cơ sở hình thành các khu công nghiệp dọc đường Quốc lộ 14B, tạo sức hút phát triển đô thị. Theo đó, cần quy hoạch, mở rộng không gian đô thị trung tâm, từ thị trấn Ái Nghĩa đến xã Đại Hiệp và ưu tiên phát triển các đô thị ven sông, khu tái định cư, khu dân cư chỉnh trang, đầu tư các khu nhà ở công nhân, khu ở chuyên gia tại đô thị Hòa An, kết nối vệt đô thị từ thị trấn Ái Nghĩa đến xã Đại Hiệp

- Đảm bảo các hành lang thoát lũ cho khu vực Phía Tây của thị trấn, hành lang thoát lũ sông Vu Gia, hạn chế xây dựng tại các vị trí nhạy cảm với lũ.

- Xây dựng cấu trúc phát triển đô thị trong tương lai bổ sung khu đô thị mới khi Ái Nghĩa phát triển thành đô thị loại IV. Là một trong những mục tiêu cụ thể đồ án quy hoạch phải giải quyết.

- Tạo cơ sở để liên kết phát triển thương mại và dịch vụ của đô thị sinh thái với việc khai thác cảnh quan ven sông kết hợp phát triển dịch vụ...

- Nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng trong đô thị nhằm khai thác tốt các lợi thế để thu hút đầu tư tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất dịch vụ và đời sống của người dân trong vùng.

- Giữ nguyên khu vực đô thị cũ, hạn chế xây dựng, gia tăng mật độ xây dựng, chủ yếu chỉnh trang hệ thống kỹ thuật hạ tầng, từng bước hoàn thiện khu đô thị cũ trở thành khu đô thị đạt chuẩn đô thị loại IV

- Xây dựng khu đô thị mới ở khu vực phía Bắc, phía Đông Nam đô thị cũ theo hướng đô thị xanh - hiện đại.

- Đô thị Ái Nghĩa phát triển gồm hai phần khu đô thị cũ - và khu đô thị mới. Hai phần này gắn kết với nhau bởi hệ thống giao thông hoàn chỉnh, kết nối đồng bộ với các khu vực động lực phát triển cùng phát triển một cách hài hòa, hiện đại, xanh - sạch - đẹp

3.1.2. Các yêu cầu phương án chọn đạt được

- Giữ gìn tôn tạo và khai thác tốt yếu tố cảnh quan, bảo tồn nguyên vẹn không

phá vỡ lớn cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử.

- Hạn chế công tác đền bù giải phóng mặt bằng.
- Cây xanh kết hợp hài hoà với mặt nước thành hệ thống liên tục và đan xen giữa các khu chức năng trong đô thị.
- Bảo đảm cân bằng các hệ sinh thái và môi trường trong đô thị một cách bền vững.
- Hình thành trung tâm đô thị mới, xây dựng các công trình thuận lợi, không nằm trong khu vực đất có hiện tượng gây sụt lún, xói mòn, có đủ diện tích đất để phát triển trong giai đoạn tiếp theo.
- Kết nối các tuyến giao thông đối ngoại hợp lý.
- Gắn kết được không gian giữa đô thị cũ và các khu phát triển mới hợp lý và hoàn chỉnh...

3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐẤT

a. Giao thông:

- Quốc lộ 14B: Là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, gắn kết cửa khẩu Bờ Y, Đắc Ôc với cảng Tiên Sa, tuyến QL 1A, tuyến cao tốc Đà Nẵng Dung Quất, tuyến Nam Hải Vân - Túy Loan, Sân bay Đà Nẵng, ga Đà Nẵng. Và cũng theo tuyến đường này có thể kết nối với các cửa khẩu quan trọng phía Tây với nước bạn Lào như cửa khẩu Đắc Ôc của Quảng Nam, cửa khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi của KonTum.

Tổ chức đường gom và điểm đầu nối theo quy hoạch “Hệ thống đường gom, các điểm đầu nối với quốc lộ tỉnh lộ Quảng Nam” đã được duyệt. Quy mô mặt cắt ngang 55m (mặt cắt A-A):

- ĐT 609A: đây cũng là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của thị trấn Ái Nghĩa với huyện Điện Bàn và các xã trong huyện Đại Lộc. Quy mô mặt cắt 27m (mặt cắt 4-4).

- ĐT 609B: là tuyến đối ngoại kết nối giao thông của Thị Trấn Ái Nghĩa với Thành phố Đà Nẵng và xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên quy mô mặt cắt 27 (mặt cắt 4-4).

- ĐT 609B đoạn đường từ cầu Hoà Đông đến công ty Thái Liên bố trí quy mô mặt cắt 35m (mặt cắt 2*-2*)

- Tuyến ĐH2 (đường công vụ): điểm đầu nối với ĐT609B – đoạn Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường QL14B. Thiết kế với quy mô mặt cắt đường 27m (mặt cắt 4-4):

* Đường trục chính:

- Tuyến đường mặt cắt 2-2 chạy song song với QL14B theo hướng về UBND xã Đại Hiệp là tuyến đường trục chính thiết kế quy mô mặt cắt đường là 33m (mặt cắt 2-2):

Đây là tuyến cảnh quan của Thị trấn trong tương lai.

b. Phân khu chức năng:

*** Đất công cộng - thương mại – dịch vụ:**

- Nâng cấp chợ Ái Nghĩa, di dời chợ chiều Ngã tư về khu đô thị T12, bố trí chợ đầu mối mới giáp cửa hàng xăng dầu tại khu An Đông nằm trên trục đường ĐT609A hướng đi Vĩnh Điện.

- Bố trí cửa hàng xăng dầu tại khu An Đông, thị trấn Ái Nghĩa trên trục đường ĐT609 đi Vĩnh Điện giáp với bến xe với diện tích 13.024m²

- Kêu gọi đầu tư khu thương mại dịch vụ Ngã Tư, khu thương mại dịch vụ Trung tâm (trên nền UNND hiện tại). bố trí các điểm thương mại dịch vụ quy mô lớn tại các tuyến cửa ngõ, các trục cảnh quan của đô thị.

- Bố trí Hạt Kiểm Lâm Bắc Quảng Nam tại Khu Hòa Đông (Khu Hòa An cũ) với diện tích 4.000m².

- Các công trình công cộng hiện có tập trung nâng cấp và phát triển các công trình này cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Bệnh viện ĐKMN Phía Bắc Quảng Nam và trạm y tế thị trấn Ái Nghĩa bổ sung diện tích để đảm bảo theo quy định .

- Trong khuôn viên công trình công cộng kết hợp xây dựng (hoặc cải tạo, nâng cấp) các cụm công trình với vườn hoa cây xanh tạo cảnh quan đẹp và môi trường trong lành.

- Các công trình hạ tầng xã hội được bố trí ở vị trí đảm bảo bán kính phục vụ tốt nhất. Tận dụng các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có trong khu vực có đề ra các giải pháp nâng cấp, cải tạo nhằm giảm chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghiên cứu quy hoạch đề ra các giải pháp kiến trúc phù hợp với quy mô, tính chất của đô thị phù hợp với điều kiện trước mắt cũng như lâu dài.

- Các công trình dịch vụ: Tập trung bố trí chủ yếu dọc trên trục đường chính của khu vực bảo đảm thuận lợi trong quá trình hoạt động của nhân dân cũng như cán bộ công nhân viên thuộc các cụm công nghiệp. Tổ chức các công trình dịch vụ thương mại, văn hoá phù hợp với đặc điểm của nhân dân.

- Đất hỗn hợp bố trí tại các vị trí trung tâm khu đô thị, nhằm linh hoạt trong việc phát triển như: Đất công cộng cấp đô thị, đất thương mại dịch vụ.(Đối với các công trình có dịch vụ lưu trú, chỉ tiêu dân số lưu trú tối đa 200 người/ha đất dịch vụ, thì tương đương với đô thị loại IV và diện tích 80m²/người mật độ xây dựng 40%, Tầng cao tối đa 7 tầng)

3.2.1. Đất giáo dục

Tuân thủ các công trình giáo dục của thị trấn. Cần dự kiến tổ chức thêm địa điểm các nhà trẻ, mẫu giáo và dự trữ giáo dục cho các khu vực phát triển dân cư mới. Đáp ứng nhu cầu của đô thị trong tương lai, bảo đảm bán kính phục vụ có hiệu quả.

3.2.2. Đất khu trung tâm hành chính

Gồm các công trình cơ quan quản lý nhà nước, công an, quân sự, ngân hàng, các

ban ngành của huyện và thị trấn nằm tập trung ở phía Nam cầu Ái Nghĩa trên đường ĐT609A. Dự kiến bố trí thêm quỹ đất hành chính để di dời Trụ sở Huyện ủy, trụ sở HĐND và UBND huyện, Khu nhà truyền thống huyện, Trụ sở Công an huyện, Trụ sở ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện, Khu Quảng trường trung tâm.

3.2.3. Đất huyện đội

Khu đất được giữ nguyên vị trí và trong quá trình triển khai quy hoạch diện tích đất hiện trạng Quốc Phòng 10,55 ha; giảm với lý do mở đường bao ven sông và hành lang cây xanh bảo vệ và một phần diện tích đất bên UBND huyện đề xuất mới với diện tích là 2,98 ha. Vì vậy đất Quốc Phòng còn lại 7,57 ha.

3.2.4. Khu công nghiệp

- Trên cơ sở cụm công nghiệp hiện trạng được bố trí phía Tây Bắc khu vực nghiên cứu. Đây là khu vực rất thuận lợi cho xây dựng do quỹ đất xây dựng lớn chủ yếu là đất trồng cây công nghiệp, cao ráo gần các khu vực đồi núi vì vậy không bị ảnh hưởng trong quá trình hoạt động của nhà máy xí nghiệp đến môi trường đô thị và nhân dân trong khu vực. Tại đây đã dự kiến hình thành nhiều công trình công nghiệp trên khu vực này. Đối với địa bàn Thị trấn các cụm công nghiệp dự kiến bố trí các ngành công nghiệp an toàn. Có kế hoạch di dời nhà máy bột cá về khu công nghiệp tập trung của Huyện.

3.2.5. Khu văn hoá

- Hiện trạng thị trấn đã có nhà văn hoá với quy mô nhỏ. Quy hoạch một số điểm công viên văn hóa cho từng phân khu đô thị, bố trí quảng trường văn hóa phía Nam cầu Ái Nghĩa nối tiếp với công viên Ái Nghĩa, bố trí quảng trường chính trị đối diện với Ban tuyên giáo. Bố trí sân vận động của thị trấn về phía Tây của tuyến đường tránh Tây.

3.2.6. Đất các đơn vị ở

- Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của khu vực và các chỉ tiêu quy hoạch nghiên cứu đưa ra các phương án cơ cấu tổ chức phân khu chức năng, tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật từ đó phân tích lựa chọn phương án sử dụng đất, gắn kết các mối quan hệ của thị trấn nhằm phân chia lô đất theo các đối tượng sử dụng khác nhau với các loại nhà sau:

- Tổ chức không gian kiến trúc của khu dân cư hiện có làm cơ sở cho việc bố cục không gian kiến trúc khu đất chỉnh trang cải tạo, nâng cấp tổ chức sắp xếp bố trí lại cho phù hợp yêu cầu sử dụng đất, không làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống sinh hoạt của nhân dân.

- Các vệt dân cư dọc theo đường trục chính sắp xếp tổ chức cho phù hợp với yêu cầu phát triển. Hình thành các công trình công cộng của thị trấn và các khối nhà 4-7 tầng tạo điểm nhấn cho không gian kiến trúc của khu vực.

- Các cụm dân cư dọc theo đường khu ở, xây dựng theo dạng nhà phù hợp với đặc điểm, điều kiện sống và sinh hoạt của nhân dân với các loại nhà liên kế, nhà vườn và kết hợp với vườn cây xanh.

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo: Duy trì, cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện có nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, tạo không gian mở để bố trí vườn hoa, cây xanh, khu vui chơi giải trí. Cải thiện điều kiện ở và môi trường cảnh quan từng khu vực.

- Khu dân cư xây dựng mới: Tổ chức các khu dân cư mới trong các khu vực với các tiêu chuẩn khác nhau bảo đảm sự hài hoà giữa kiến trúc với cảnh quan tự nhiên có tính đến việc phát triển trong tương lai.

3.2.7. Khu phố đồi

Khu phố đồi diện tích khoảng 120 ha và căn cứ vào điều kiện hiện trạng, tận dụng địa hình, hạn chế san ủi hình thành khu phố với mật độ cây xanh cao, bố trí loại hình nhà ở mật độ thấp hợp lý.

3.2.8. Đất công viên cây xanh và thể dục thể thao

- Kết hợp công viên cây xanh mặt nước toàn khu với dải cây xanh ven đường và các vườn dạo, vừa phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi giải trí của nhân dân vừa góp phần tạo cảnh quan đẹp và cải thiện môi trường.

- Xây dựng khu thể thao trong khu vực phục vụ nhu cầu tập luyện của nhân dân và làm địa điểm để tổ chức các hoạt động thể thao cho toàn khu vực.

- Trong khu quy hoạch có bố trí 2 sân vận động, 1 sân hiện có để phục vụ huyện nằm vị trí giáp khu hành chính số 2 và bổ sung thêm 1 khu phục vụ thị trấn phía Tây trường Nguyễn Trãi mới xây dựng.

- Trong khu quy hoạch có bố trí khu quảng trường với diện tích 1,51 ha phía Nam khu công viên ven sông Vu Gia. Khu Quảng trường kết hợp với công viên trở thành quảng trường văn hóa cấp huyện.

Đề xuất sau khi xây mới Huyện ủy và UBND quỹ đất trước khu vực Huyện ủy và UBND hiện tại thiết kế theo hướng tạo một quảng trường chính trị, với diện tích 1,52 ha.

Bố trí khu Quảng trường kết hợp với công viên trở thành quảng trường văn hóa với diện tích 2,89 ha, tại vị trí khu 5 Ái Nghĩa.

Ngoài ra trong các phân khu chức năng còn bố trí các công viên, quảng trường chuyên đề đảm bảo các thiết chế theo quy định.

3.2.9. Đất cây xanh cảnh quan mặt nước

- Tận dụng địa hình đồi núi, sườn dốc mặt nước tạo các vùng đệm xanh cho đô thị, các hành lang xanh đảm bảo cho việc thoát nước, tạo cảnh quan chung cho đô thị Ái Nghĩa.

3.2.10. Đất nghĩa trang

- Khu nghĩa trang liệt sỹ giữ nguyên vị trí và tôn tạo nâng cấp theo hướng thành di tích văn hoá lịch sử

- Các khu nghĩa địa của nhân dân được giữ lại và bố trí cây xanh cách ly để đảm bảo khu dân cư, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường. đối với các nghĩa địa nhỏ lẻ trong

đô thị khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào đô thị di dời về nghĩa trang Hóc Do của thị trấn.

3.2.11. Đất dự trữ phát triển – đất nông nghiệp (đất lúa)

- Đất dự trữ phát triển hiện nay là đất nông nghiệp dự trữ sẽ phục vụ cho phát triển đô thị khi có nhu cầu sau năm 2025.

- Đất nông nghiệp (đất lúa): Đối với thị trấn Ái nghĩa việc định hướng phát triển cần giữ lại 03 cánh đồng lúa giống sau: Cánh đồng Nghĩa Trung (sau trường Nguyễn Trãi mới đến ranh giới xã Đại Nghĩa. Cánh đồng Nghĩa Phước - Nghĩa Hiệp (khu 4 cũ). Cánh đồng Trung An giáp xã Đại Hòa và xã Điện Hồng

a. Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025:

- Trong giai đoạn này kêu gọi đầu tư từ vốn doanh nghiệp các dự án khai thác quỹ đất tạo nguồn thu để thực hiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các dự án quy hoạch chi tiết cho hoàn chỉnh.

- Các vị trí tiềm năng kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp khai thác quỹ đất trong giai đoạn này.

b. Giai đoạn dài hạn đến năm 2030:

- Trong giai đoạn này tập trung hoàn thiện các khu ở và các công trình hạ tầng xã hội, và hướng phát triển theo hướng thị trấn Ái Nghĩa.

STT	Loại đất	Quy hoạch 2030: 43000 người			Chỉ tiêu theo QC01/2021	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao tối đa
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
A	Đất xây dựng đô thị	818,80	64,23					
I	Đất dân dụng	331,30	25,99	77,05	≤80			
1	Đất đơn vị ở	195,62	15,35	45	≤45			
1.1	Đất nhóm nhà ở	127,39	9,99	30				
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	52,04	4,08			80	4	5
	Đất nhóm nhà ở mới	75,35	5,91			70	3,75	5
1.2	Đất công cộng đơn vị ở	24,88	1,95	5,8	≥5			
*	Đất công cộng	11,50	0,90	2,7		60	1,2	3
**	Đất giáo dục (mẫu giáo, cấp 1, cấp 2)	13,38	1,05	3,1		40	1,2	3
1.3	Đất cây xanh đơn vị ở	43,35	3,40	10	≥2			
*	Vườn hoa, công viên	8,6		2				
**	Không gian xanh tự nhiên (đất vườn, đất canh tác, đất nông nghiệp...) trong nhóm ở hiện trạng	34,75		8				
2	Đất dịch vụ công	25,05	1,97	5,8	≥5	60	2	7

STT	Loại đất	Quy hoạch 2030: 43000 người			Chỉ tiêu theo QC01/2021	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao tối đa
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
	cộng cấp đô thị							
3	Đất giáo dục cấp đô thị (trường cấp III)	5,91	0,46	1,37		40	1,2	3
4	Đất cây xanh cấp đô thị	21,5	1,69	5	≥5	5	0,05	1
5	Đất hạ tầng kỹ thuật (giao thông, htkk khác)	60,52	4,75	14				
6	Đất hỗn hợp	22,70	1,78	5,28		40		7
II	Đất ngoài dân dụng	487,50	38,24					
1	Đất công nghiệp	39,73	3,12			60	1,8	3
2	Đất cơ quan	9,04	0,71			60	1,2	3
3	Đất trung tâm y tế, bệnh viện	4,59	0,36		>500	60	1,2	3
4	Đất cây xanh	84,23	6,61					
4.1	Đất cây xanh chuyên đề (QT)	8,07	0,63					
4.2	Đất trung tâm TĐTT	15,27	1,20					
4.3	Đất cây xanh công viên	44,76	3,51					
4.5	Đất cây xanh cách ly	16,13	1,27					
5	Đất nghĩa trang Hóc Do, mồ mã	21,81	1,71					
6	Đất chùa tôn giáo	0,83	0,07					
7	Đất nghĩa trang liệt sỹ	1,30	0,10					
8	Huyện đội	7,57	0,59					
9	Đất giao thông hạ tầng	318,40	24,98		≥18			
9.1	Đất giao thông	301,67	23,67					
9.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	11,93	0,94					
9.3	Bãi xe,	3,80	0,30		≥2,5			
9.4	Bến xe	1,00	0,08			40		1
B	Đất khác	455,95	35,77					
1	Đất sản xuất nông nghiệp	284,69	22,33					
2	Đất sông suối kênh rạch (mặt nước)	117,80	9,24					
3	Đất dự trữ phát triển	53,46	4,19					
	Tổng diện tích	1.274,75	100,00					

Tổng đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 818,80 ha trong đó:

- Đất dân dụng là 331,30 ha chiếm 25,99%.

- Đất đơn vị ở 195,62 ha chiếm 15,35%.

- Đất ở mới là 75,35 ha đạt chỉ tiêu 30,0 m²/người.

- Đất ở hiện trạng năm 2020 là 244,67 ha; áp dụng tính theo chỉ tiêu đô thị loại V và dân số hiện trạng 17.640 dân * 50m²/ người đạt 88,20 ha . Đất còn lại là 156,47 ha là đất không gian xanh tự nhiên, đất vườn, đất canh tác, đất nông nghiệp gắn liền nhóm ở hiện trạng, và các loại đất khác được quản lý để sử dụng cho các mục tiêu tái thiết, chỉnh trang, và cân đối cho các chỉ tiêu khác trong khu vực hiện hữu, bao gồm hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh.

Vậy từ năm 2020 đến năm 2025 áp dụng tính theo đô thị loại V đất ở hiện trạng tăng thêm 69,68 ha và đến năm 2030 áp dụng tính đô thị loại IV đất ở hiện trạng tăng thêm 50,04 ha. Như vậy đến năm 2030 đất còn lại của nhóm ở hiện trạng là 34,75 ha tương đương 8m²/người là để bố trí không gian cây xanh tự nhiên cho nhóm ở hiện trạng.

- Đất ngoài dân dụng 487,50 ha chiếm 38,24%.

- Đất khác 455,95 ha chiếm 35,77%.

c. Các khu vực hạn chế xây dựng:

- Lưu vực thoát lũ qua cầu Hòa An xuống cầu Đại Hiệp.

- Lưu vực thoát lũ từ cầu ông Già xuống cầu Chánh Cửu.

- Lưu vực thoát lũ qua cầu Ngoại Thương.

- Lưu vực thoát lũ từ sông Vu Gia xuống cầu Phúc về bầu Giáo An. Đối với khu vực này khi đầu tư xây dựng các dự án phải chừa kênh thoát lũ, thoát nước mặt theo quy hoạch chung, giữ lại bầu Phúc làm hồ điều tiết cho khu vực phía Đông Nam của Thị trấn.

- Không xây dựng các công trình trên hành lang bảo vệ sông Vu Gia, Sông Yên.

Phần 4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. GIAO THÔNG

4.1.1. Nguyên tắc và cơ sở thiết kế

a. Nguyên tắc thiết kế:

- Rà soát quy hoạch chung về giao thông trong đồ án quy hoạch đã được phê duyệt để bổ sung, điều chỉnh nhằm phù hợp với yêu cầu mới trong nội dung của điều chỉnh quy hoạch.

- Rà soát các đồ án quy hoạch chi tiết chuẩn hóa chỉ tiêu kỹ thuật, cơ cấu mặt cắt ngang đường, hệ thống các công trình phục vụ.

- Áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật mới để phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, trong đó có xem xét nhóm chỉ tiêu kỹ thuật bị ảnh hưởng từ các yếu tố địa hình trong khu vực.

- Nghiên cứu đầy đủ tới hệ thống giao thông đối ngoại, công trình đầu mối, đầu nối với các khu vực xung quanh. Mạng lưới đường hài hoà với địa hình tự nhiên, không đào đắp lớn gây phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

- Coi công trình giao thông vừa đóng vai trò là công trình hạ tầng phục vụ vận tải vừa là công trình chuyên tiếp cận với cảnh quan, là công trình kiến trúc có thẩm mỹ cao. Vì vậy, ngoài các yêu cầu đảm bảo về kỹ thuật cần đảm bảo tốt các yêu cầu về mỹ thuật, cảnh quan.

- Tận dụng mạng đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

b. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ đo đạc địa hình.

- Tài liệu, số liệu, thu thập tại địa phương, và các sở Ban ngành tỉnh Quảng Nam.

- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của mạng lưới đường theo tiêu chuẩn quy trình, quy phạm ngành:

+ Yêu cầu thiết kế đường đô thị : TCXDVN 104-2007

+ Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô : 22TCN 4054-2005

+ Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm : 22TCN 211-2006

+ Tiêu chuẩn thiết kế mặt đường mềm : 22TCN274-2001

+ Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng : 22TCN 223-95

+ Quy trình thiết kế bến phà cầu phao đường bộ: TCVN 9859:2013

+ Quy trình thiết kế cầu cống theo trạng thái giới hạn: 22TCN18-1979.

+ Điều lệ báo hiệu đường bộ: 22 TCN 237 – 01

4.1.2. Định hướng giao thông đối ngoại

* Đường bộ

- Quốc lộ 14B: Là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, gắn kết cửa khẩu Bờ Y, Đắc Ôc với cảng Tiên Sa, tuyến QL 1A, tuyến cao tốc Đà Nẵng Dung Quất, tuyến Nam Hải Vân - Túy Loan, Sân bay Đà Nẵng, ga Đà Nẵng. Và cũng theo tuyến đường này có thể kết nối với các cửa khẩu quan trọng phía Tây với nước bạn Lào như cửa khẩu Đắc Ôc của Quảng Nam, cửa khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi của KonTum.

Tổ chức đường gom và điểm đầu nối theo quy hoạch “Hệ thống đường gom, các điểm đầu nối với quốc lộ tỉnh lộ Quảng Nam” đã được duyệt. Quy mô mặt cắt ngang 55m (mặt cắt A-A): Chiều dài tuyến đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1569m

Mặt cắt A-A: Bề rộng mặt cắt ngang 55,0m (bố trí đường gom hai bên).

+ Mặt đường chính: 2x10,5m	=21,0m
+ Phân cách giữa	=3,0m
+ Hành lang an toàn giao thông: 2x8,5m	=17,0m
+ Đường gom hai bên tuyến: 2x6,0m	=12,0m
+ Vía hè 2 bên đường gom: 2x1,0m	+ 2,0

+ Đề xuất vĩa hè bên khu đô thị mới mở rộng với quy mô 5,0m để thuận tiện cho việc bố trí cơ sở hạ tầng

- ĐT 609A: đây cũng là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của thị trấn Ái Nghĩa với thị xã Điện Bàn và các xã trong huyện Đại Lộc. Quy mô mặt cắt 27m (mặt cắt 4-4), chiều dài tuyến trong khu vực nghiên cứu 3.898m:

+ Mặt đường:	15,0m
+ Vía hè 2 bên: 2x6,0m	= 12,0m

- ĐT 609B: là tuyến đối ngoại kết nối giao thông của Thị Trấn Ái Nghĩa với Thành phố Đà Nẵng và xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên quy mô mặt cắt 27 (mặt cắt 4-4), chiều dài tuyến 4.538 m.

+ Mặt đường:	15,0m
+ Vía hè 2 bên: 2x6,0m	= 12,0m

- ĐT 609B đoạn đường từ cầu Hoà Đông đến công ty Thái Liên bố trí quy mô mặt cắt 35m (mặt cắt 2*-2*)

+ Mặt đường :	2 x 10,5	= 21,0m
+ Phân cách		= 2m
+ Vía hè 2 bên :	2 x 6,0	= 12,0m

- Tuyến ĐH2 (đường công vụ): điểm đầu nối với ĐT609B – đoạn Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường QL14B. Chiều dài tuyến 1.893m, được thiết kế với quy mô mặt cắt đường 27m (mặt cắt 4-4):

+ Mặt đường:	15,m
+ Vía hè 2 bên: 2x6,0m	=12,0m

4.1.3. Giao thông đô thị

* Đường trục chính:

- Tuyến đường mặt cắt 2-2 chạy song song với QL14B theo hướng về UBND xã Đại Hiệp là tuyến đường trục chính thiết kế, chiều dài tuyến trong khu nghiên cứu là 1.816m.

Quy mô mặt cắt đường là 33m (mặt cắt 2-2):

+ Mặt đường : $2 \times 10,5 = 21,0\text{m}$

+ Phân cách = 2m

+ Vía hè 2 bên : $2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$

Đây là tuyến cảnh quan của thị trấn trong tương lai.

* Đường liên khu vực:

- Tuyến đường Vành đai Đông Nam 1 ở phía Đông khu vực nghiên cứu là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 20,5m (mặt cắt 7-7):

+ Mặt đường: 10,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

Chiều dài tuyến dài này là 2.068 m.

- Tuyến đường Vành đai Đông Nam 2 ở phía Đông khu vực nghiên cứu cũng là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27m (mặt cắt 4-4):

+ Mặt đường: 15,0m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$

Chiều dài tuyến dài này là 2.578m.

- Tuyến đường Vành đai Tây Nam 1 là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27,0m (mặt cắt 4*-*):

+ Mặt đường: 2 bên $7 \times 2 = 14,0\text{m}$

+ Bề mặt mương 5 m và mỗi bên kè $2 \times 1\text{m} = 2\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$

Chiều dài tuyến dài này là 3.271m.

- Tuyến đường Vành đai Tây Nam 2 điểm đầu nối với đường Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường mặt cắt 7-7 ở phía Đông Nam 1 là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27m (mặt cắt 4-4):

+ Mặt đường: 15,0m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$

Chiều dài tuyến đường này là 4.219m

* Đường khu vực:

Các tuyến đường khu vực có quy mô chỉ giới đường đỏ từ 11,5 – 40,0 gồm các loại mặt cắt sau:

- Tuyến ĐH1 (đường Huỳnh Ngọc Huệ): Điểm đầu nối với ĐT609B tại trường Nguyễn Trãi, điểm cuối giao với đường Nguyễn Tất Thành. Chiều dài tuyến ĐH1 là 1.300m, được thiết kế với quy mô mặt cắt đường 15,5m (mặt cắt 7-7):

+ Mặt đường: 7,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$

Mặt cắt B-B: quy mô chỉ giới đường đỏ 40m, tổng chiều dài các tuyến 394m

+ Mặt đường : $2 \times 11,0 = 22,0\text{m}$

+ Phân cách = 2m

+ Vía hè 2 bên : $2 \times 8,0 = 16,0\text{m}$

- Mặt cắt 1-1: quy mô chỉ giới đường đỏ 38m, tổng chiều dài các tuyến 1.154m

+ Mặt đường: 22,0m

- Mặt cắt 3-3: quy mô mặt cắt đường là 28m , chiều dài tuyến là 763m;

+ Mặt đường : $2 \times 7,5 = 15,0\text{m}$

+ Phân cách = 3m

+ Vía hè 2 bên : $2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$

- Mặt cắt 3*-3*: quy mô chỉ giới đường đỏ 28,0m, tổng chiều dài các tuyến 682m

+ Mặt đường: 10,5m

+ Vía hè 2 bên : $2 \times 8,75 = 17,5\text{m}$

- Mặt cắt 5-5: quy mô chỉ giới đường đỏ 20,5m, tổng chiều dài các tuyến 12411m

+ Mặt đường: 10,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

- Mặt cắt 6-6: quy mô chỉ giới đường đỏ 17,5m, tổng chiều dài các tuyến 25.504m

+ Mặt đường: 7,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

- Mặt cắt 6-6: quy mô chỉ giới đường đỏ 22,5m, tổng chiều dài các tuyến 25..504m

+ Mặt đường: 7,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

- Mặt cắt 7-7: quy mô chỉ giới đường đỏ 15,5m, tổng chiều dài các tuyến 13.662m

+ Mặt đường: 7,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$

- Mặt cắt 8-8: quy mô chỉ giới đường đỏ 13,5m, tổng chiều dài các tuyến 1.548m

+ Mặt đường: 7,5m

+ Vía hè 1 bên: 5 m và bên sông 10m

- Mặt cắt 9-9: quy mô chỉ giới đường đỏ 11,5m, tổng chiều dài các tuyến 6.949m

+ Mặt đường: 5,5m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$

Bảng thống kê khối lượng mạng lưới đường

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	B dpc (m)	B hè (m)	Đường đỏ (m)
A	Giao thông đối ngoại					
1	Quốc lộ 14B	1.569	2x10,5 + 2x6	3	2x8.5 + 2x1	55
2	Tỉnh lộ 609A	3.898	15		2x6	27
3	Tỉnh lộ 609B	4.538	15		2x6	27
4	Tuyên ĐH2	1.893	15		2x6	27
B	Giao thông đối nội					
	<i>Đường trục chính</i>					
1	Tuyến đường mặt cắt 2-2 chạy song song với QL14B	1.816	2x10,5	2	2x5	33
	<i>Đường liên khu vực</i>					
1	- Tuyến đường Vành đai Đông Nam 1 ở phía Đông khu vực nghiên cứu là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 20,5m (mặt cắt 7-7):	2.068	10.5		2x5	20.5
2	- Tuyến đường Vành đai Đông Nam 2 ở phía Đông khu vực nghiên cứu cũng là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27m (mặt cắt 4-4):	2.578	15		2 x 6	27.0
3	- Tuyến đường Vành đai Tây Nam 1 là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27,0m (mặt cắt 4*-*):	3.271	10.5		2x5	27.0
4	- Tuyến đường Vành đai Tây Nam 2 điểm đầu nối với đường Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường mặt cắt 7-7 ở phía Đông Nam 1 là tuyến đường liên khu vực thiết kế, với quy mô chỉ giới đường đỏ 27m (mặt cắt 4-4):	4.219	2 x 7	Mương 7m	2 x 6	27
	<i>Đường khu vực</i>					
1	Mặt cắt B-B	394	2x11	2	2x8	40
2	Mặt cắt 1-1	1.154	22		2x8	38
3	Mặt cắt 3-3	763	2x7,5	3	2x5,0	28
4	Mặt cắt 3*-3*	682	10.5		2x8.75	28
5	Mặt cắt 5-5	12.411	10,5		2x5	20,5

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	B dpc (m)	B hè (m)	Đường đô (m)
6	Mặt cắt 6-6	25.504	7,5		2x5	17,5
7	Mặt cắt 7-7	13.662	7,5		2x4	15,5
8	Mặt cắt 8-8	15.672	7,5		2x3	13,5
9	Mặt cắt 9-9	6.949	5,5		2x3	11,5
10	Tuyến ĐH1 (đường Huỳnh Ngọc Huệ)	1.300	7,5		2x4	15,5
	Tổng cộng	101.149				

4.1.4. Đầu mối giao thông

Tại các nút giao cắt giữa các trục đường trong khu đô thị dự kiến thiết kế các nút giao cắt đơn giản cùng cốt, thiết kế các đảo điều chỉnh, dẫn hướng.

4.1.5. Các công trình phục vụ giao thông

+ Bãi đỗ xe: Bãi đỗ xe được bố trí 4 điểm trên các trục đường giao thông đủ bán kính phục vụ và chỉ tiêu cho bãi đỗ xe..

+ Bến xe: Tại khu vực Gò Mùn (khu 6) bố trí thêm một bến xe kết hợp đất thương mại dịch vụ phục vụ các tuyến từ Hội An lên, các xã vùng B qua thị trấn, với quy mô 1,0ha.

+ Cầu cống: cầu cống được thiết kế là cầu cống vĩnh cửu với kết cấu BTCT.

4.1.6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

- Mạng lưới đường:

+ Diện tích đất giao thông: ~ 362,19 ha

+ Tổng chiều dài: 100,1 km

+ Tỷ lệ đất giao thông: 28,61%

- Các tuyến đường:

+ Bán kính đường cong nằm $R \leq 250m$

+ Độ dốc dọc đường đô thị:

$$i_{TB} = 3 \%$$

$$i_{max} = 6 \%$$

+ Cấp đường chính đô thị: Bê tông nhựa

+ Chiều rộng thiết kế cho một làn xe 2,75 - 3,50 m

+ Chiều rộng thiết kế cho một làn đi bộ: 0.75 m

+ Bán kính đường cong bó vỉa từ 10 - 20 m

4.2. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

4.2.1. Cơ sở thiết kế

- Bản đồ địa hình 1/5.000 do Phân viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Miền Trung thực hiện theo hệ cao độ, toạ độ của Nhà nước khảo sát năm 2019.
- Các tài liệu khí tượng thủy văn của trạm khí tượng thủy văn Đà Nẵng.
- Các dự án đầu tư trên địa bàn Thị trấn do các cơ quan ban ngành cung cấp.

4.2.2. San nền

a. Giải pháp nền dựa trên nguyên tắc thiết kế:

- Giữ gìn các lưu vực thoát nước chính của đô thị
- Tôn trọng địa hình tự nhiên, giữ gìn bảo vệ lớp đất màu và cảnh quan.
- Tạo độ dốc đường hợp lý nhằm thoát nước tốt và giao thông êm thuận.
- Khối lượng công tác thi công đất ít, hạn chế đào đắp lớn.
- Đảm bảo thoát nước mặt nhanh, thuận tiện.
- Kinh phí cho công tác chuẩn bị kỹ thuật hiệu quả nhất.

b. Cao độ khống chế:

+ Đối với Sông Vu Gia, qua thị trấn Ái Nghĩa mực nước tương ứng với các cấp báo động như sau :

Báo động cấp I: 6,5m

Báo động cấp II: 8,0 m

Báo động cấp III: 9,0 m

(theo quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Mực nước lũ tại trạm thủy văn khu vực Ái Nghĩa trong những năm qua

Thời gian	MN (m)	Lũ lịch sử		MNBĐ3 (m)	MNLBĐ (m)
		MN (m)	Năm		
1964	10,77	10,77	1964	9	1,77
1999	10,27	10,77	1964	9	1,27
2009	10,77	10,77	1964	9	1,77
2016	9,44	10,77	1964	9	0,44
2017	10,11	10,77	1964	9	1,11
2020	9,82	10,77	1964	9	0,82

(nguồn trạm thủy văn khu vực Ái Nghĩa)

Cao độ khống chế trên các tuyến đường được xác định dựa trên mực nước tương ứng với các cấp báo động và mực nước lũ đo tại trạm thủy văn khu vực Ái Nghĩa. Cao độ xây dựng thuận lợi là 6,5m ứng với báo động cấp 1. Tuy nhiên thị trấn Ái Nghĩa trong những năm gần đây (2016-2020) thường xuyên xảy ra lũ lớn, mực nước trung bình cao hơn báo động cấp 3 từ 0,44m - 1,11m, đồng thời cao độ nền xây dựng các khu dân cư hiện hữu là 7,90 – 8,55; nên cao độ khống chế các tuyến đường trong quy hoạch là

$\geq 8,00\text{m}$, ứng với mức báo động lũ cấp 2. Cao độ nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,30-0,50m.

+ Đối với các khu vực xây dựng mới có vị trí không ảnh hưởng đến hướng thoát nước và không gây ngập cục bộ cho các khu vực xung quanh, có thể lựa chọn cao độ không chế trên các tuyến đường là $\geq 9,00\text{m}$, ứng với mức báo động lũ cấp 3. Cao độ nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,30-0,50m.

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư hiện trạng. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

+ Một số khu vực xây dựng mới nằm trong khu vực bị ảnh hưởng ngập lụt thì cần tôn nền tương ứng hài hòa với cao độ nền đường hiện trạng. Khống chế cao độ nền công trình mới lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ 0,30-0,50m.

+ Khu công nghiệp, và khu dân cư mới và khu vực Bệnh viện đa khoa Bắc Quảng Nam nằm ở khu vực có cao độ nền $\geq 12,00\text{m}$, không bị ngập, nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ khống chế lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ: 0,3-0,5m.

+ Các công trình công cộng như trường học, nhà văn hóa, trạm y tế nên xây từ 2 tầng trở lên để di dân đến tránh lụt trong trường hợp cần thiết.

Dự kiến nguồn đất san lấp: nguồn đất lấy đắp là đất đồi trong khu vực.

4.2.3. Giải pháp thoát nước mặt

a. Nguyên tắc: Đảm bảo thoát nước mặt tốt cho các khu vực xây dựng

b. Giải pháp thoát nước cho mùa mưa lũ:

- Khơi thông, bảo vệ, không ngăn cản các dòng chảy tự nhiên hiện có.

- Chọn hệ thống thoát nước mưa riêng:

- Lưu vực thoát nước: Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh và giảm thiểu kích thước mương, cống. Toàn thị trấn theo ranh giới mở rộng bao gồm 3 lưu vực chính. Hướng thoát chính: thoát về sông Vu Gia và khu vực đầm lầy hoặc đồng ruộng

Lưu vực 1: Phía Bắc sông Vu Gia

Lưu vực có hướng thoát nước chính theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, bố trí hành lang thoát lũ kết hợp với cây xanh dọc theo Bàu Sen về cầu Chánh Cũ, không bố trí đất xây dựng trong khu vực đồng ruộng có cao độ thấp, đồng thời khơi thông dòng chảy để tăng khả năng thoát nước từ khu công nghiệp về phía cầu Đại Hiệp

Lưu vực 2: lưu vực bao gồm khu trung tâm hành chính, khu vực hai bên bờ sông Vu Gia, và một phần phía Bắc đường ĐT 609A.

Tại lưu vực này, nước lũ tràn lên, tràn về phía cầu Phốc, đồng thời đường ven sông Vu Gia đã được xây dựng có $\cos \geq +8,10\text{m}$, lớn hơn \cos khu dân cư hiện trạng, do vậy trong đồ án bố trí tuyến mương hở 13-30m, kéo dài từ vị trí gần cầu Ái Nghĩa về cầu Phốc để thoát nước mưa cho khu vực này

Lưu vực 3: lưu vực bao gồm khu vực phía Tây đường ĐT 609B, và khu vực được giới hạn bởi đường ĐT 609A, đường ĐT 609B

Trong lưu vực có đường ĐT 609A và 609B, ĐH 3 đã được xây dựng (đường ĐT 609B và ĐH3 \cos nền $\geq +8,10\text{m}$, đường ĐT 609A \cos nền $\geq +8,50\text{m}$). Để thoát nước cho lưu vực này bố trí vệt thoát lũ từ ĐH 3 (vị trí gần quảng trường) về cầu Phốc và vệt thoát lũ từ ĐH 03 (từ lưu vực xã Đại An) qua cầu kênh về cầu Phốc. Nước theo hai vệt thoát lũ này thoát về sông Yên và sông Thu Bồn.

- Kết cấu tuyến thoát: cống tròn BTCT D800mm đến D1500mm.
- Độ dốc thủy lực nhỏ nhất $I_{\min} \geq 0,002$.
- Mật độ cống: 100% đường nội thị và tối thiểu 60% đường ngoại thị có hệ thống thoát nước mưa.

- Tính toán thủy lực theo công thức cường độ giới hạn:

$$Q = \psi \cdot q \cdot F$$

Trong đó:

- Q là lưu vực tính toán l/s
- ψ là hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mật phủ của lưu vực tính toán. Đối với thị trấn Ái Nghĩa chọn $\psi = 0,5$ vì ở đây khu vực dân cư trung bình, mật độ xây dựng 25-30%.

- F là diện tích lưu vực tính toán (Ha)
- q là cường độ trận mưa lấy theo biểu đồ mưa của tỉnh Quảng Nam với chu kỳ P = 1 cho tuyến cống chính, P = 0,5 cho tuyến cống nhánh.

Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

- Ngoài việc đắp nền các khu vực theo cao độ khống chế cho từng loại khu vực đã nêu trên, cần phải nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật khác để bảo vệ, ổn định chung cho khu vực nghiên cứu. Các biện pháp được xác định là:

- + Khơi thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ, không lấn chiếm xây dựng trên các hành lang thoát lũ, không đắp nền xây dựng một số khu vực thấp trũng hiện nay đang có tác dụng chứa nước vào mùa mưa trước khi dòng chảy dẫn ra sông.

- + Các dự án xây dựng phải đảm bảo khả năng thoát lũ, bố trí các mương cống, hành lang thoát lũ từ các cống ngang, cầu cạn, dẫn qua, không xây dựng trên các dòng chảy tự nhiên đảm bảo thoát nước mặt ra sông.

- + Xây dựng kè các đoạn sông chảy qua đô thị để tạo cảnh quan và tránh sạt lở, lấn chiếm;
- + Xây dựng mô hình dự báo lũ kịp thời và hiệu quả;
- + Hoàn thiện xây dựng kè đá bờ dọc sông Vu Gia.

4.3. CẤP ĐIỆN

4.3.1. Tiêu chuẩn cấp điện

Toàn bộ hệ thống điện được thiết kế cho khu vực nghiên cứu tuân theo tiêu chuẩn VN đô thị loại IV.

4.3.2. Lựa chọn nguồn điện

- Nguồn điện trong khu vực được cấp điện từ nguồn lưới Quốc Gia, từ trạm biến áp trung gian 110/35/22(15)kV Đại Lộc đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa hiện đang đảm bảo đủ phụ tải cung cấp cho toàn Huyện và các khu vực lân cận. Vì vậy, nguồn điện chính trong khu vực nghiên cứu được lấy từ trạm biến áp trung gian này.

4.3.3. Tính toán cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện:

Điện năng: 1000Kwh/người.năm.

Phụ tải: 330 W/người

Điện CTCC: 30% tổng Psh

Điện công nghiệp: 140kW/ha

Điện dự phòng: 20% tổng Psh

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện: Với chỉ tiêu cấp điện đến 2030 theo tiêu chuẩn đô thị loại IV dự báo nhu cầu sử dụng điện trong toàn khu vực như sau:

Bảng tính toán phụ tải cấp điện

TT	Hạng mục	Đ.V.Tính	Quy mô	Chỉ tiêu Cấp điện	P.tải GD 2030
1	Điện năng	KWh/người.n	-	1000	-
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất	h/năm	-	3000	-
3	Phụ tải điện sinh hoạt	kW/1000người	43.000	330	14.190
4	Phụ tải điện chiếu sáng công trình giao thông	kW/ha	141,91	5	709,5
5	Phụ tải điện công trình công cộng	kW	Tính theo % điện S.hoạt	30	5.775
6	Phụ tải điện sản xuất công nghiệp, kho tàng	kW/ha	46,07	140	6.450

TT	Hạng mục	Đ.V.Tính	Quy mô	Chỉ tiêu Cấp điện	P.tải GD 2030
7	Điện dự phòng	kW	Tính theo % điện S.H	20	2.310
8	Tổng phụ tải tính toán	kW			29.435
9	Hệ số công suất		0,85		
10	Hệ số không đồng thời		0,75		
11	Hệ số sử dụng		0,8		
12	Tổng phụ tải yêu cầu	kVA		20.777	

- Mạng 35KV: Đề xuất điều chỉnh nén tuyến theo quy hoạch khu vực SVĐ, huyện đội nhà máy nước đến khu vực trước bệnh viện, tổng chiều dài khoảng 1,5km còn các phần đường dây khác được giữ nguyên theo hiện trạng.

- Mạng lưới 22kV: Toàn bộ đường dây trung thế được thiết kế mới, cấp điện áp 22kV đầu nối nguồn từ trạm trung gian 110/35/22(15)kV Đại Lộc và các xuất tuyến 22kV giai đoạn đầu chạy dọc theo tuyến giao thông quy hoạch (bảng vẽ TMB cấp điện) mới kết hợp với việc vận dụng các xuất tuyến đường dây cũ đã được nâng cấp, để đảm bảo sự đồng bộ, độ tin cậy cung cấp điện và giảm kinh phí đầu tư một cách tối ưu nhất.

- Mạng lưới 22kV được thiết kế đi nổi trên trụ BTLT và trụ sắt điện lực với các khoảng trụ trung bình từ 40 - 50m, các đoạn rẽ nhánh được bố trí trụ đôi và móng trụ sắt trung thế, tiết diện cáp tùy thuộc công suất tải từng khu vực.

- Các tuyến 22kV đi qua khu vực hiện trạng phải tuân thủ đúng khoảng cách hành lang an toàn điện, luật điện lực và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Kết cấu lưới 22kV theo mạng hình tia. Tổng chiều dài xây dựng mới trong giai đoạn này 9,3km.

- Trạm biến áp: Trong giai đoạn này: Với tổng công suất tính toán $P = 20.777\text{kVA}$, trong đó GD đầu với quy mô dân số 29.000 người đầu tư xây dựng được 21 trạm tương đương 10.536kVA, vì vậy GD này ta cần đầu tư xây dựng thêm khoảng 18 trạm biến áp công suất 320KVA-720KVA.

Toàn bộ hệ thống trạm biến áp phân phối 22/0,4kV được thiết kế theo kiểu treo trên trụ sắt và trụ bê tông li tâm điện lực, để tại các vị trí thoáng, khô ráo dễ thao tác cho việc vận hành và sửa chữa.

4.3.4. Giải pháp hành lang tuyến 22kV – 35Kv

Theo NĐ-14/2014 ND-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/04/2020 bổ sung điều chỉnh một số điều

của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014.” Đối với đồ án này hành lang bảo vệ của đường dây dẫn điện 22kV – 35kV trên không được giới hạn như sau:

Điện áp	Đến 22 kV		35 kV		110 kV	220 kV	500 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây bọc	Dây trần	Dây trần	Dây trần	Dây trần
Khoảng cách	1,0 m	2,0 m	1,5 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m	7,0 m

Chiều dài: Tính từ điểm mắc dây trên cột xuất tuyến của trạm này đến điểm mắc dây trên cột néo cuối trước khi vào trạm (hoặc các trạm) kế tiếp.

Chiều rộng: Được giới hạn bởi hai mặt phẳng thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh, đối với đồ án này đường dây 22kV dùng dây bọc khoảng cách 1m, dùng dây trần khoảng cách 2m; đường dây 35kV dùng dây bọc khoảng cách 1,5m, dùng dây trần khoảng cách 3m tùy theo kinh phí nhà đầu tư.

Chiều cao: Tính từ đáy móng cột lên đỉnh cột công thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m(22kV),3m(35kV).

Vậy hành lang bảo vệ an toàn của đường dây 22kV là 2m, đường dây 35kV là 3m tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng.

4.3.5. Giải pháp lưới 0,4kV

Lưới 0,4kV:

- Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.

- Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 600m

- Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và do ngành điện lực quản lí.

- Lưới chiếu sáng:

Điện chiếu sáng: được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực, xây dựng các hệ thống điện chiếu sáng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hoạt động của nhân dân trong khu vực, phù hợp với quá trình đô thị hoá và phát triển.

- Các tuyến đường liên khu vực có mặt cắt < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên ánh sáng vàng công suất 150W, đèn đèn L gắn trên trụ điện lực.

- Một số trục đường chính có dải phân cách thì bố trí trụ chiếu sáng chính giữa dùng cáp đi ngầm. Riêng trục đường tránh khu vực nội thị đèn cao áp được bố trí trên trụ

sắt đi độc lập và các trục đường còn lại kết hợp trụ BTLT điện lực đồng thời xây dựng mới một phần trên trụ sắt chiếu sáng để đảm bảo mỹ quan trong nội thị.

- Toàn bộ hệ thống chiếu sáng được bố trí đi nổi và chế độ đóng cắt tự động đặt theo thời gian tại tủ điện chiếu sáng.

4.4. THÔNG TIN LIÊN LẠC, VIỄN THÔNG

4.4.1. Các cơ sở thiết kế quy hoạch

- Pháp lệnh Bưu chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.

- TCN 68-132/1998: Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp thông tin kim loại.

- TCN 68-139/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống thông tin cáp sợi quang.

- TCN 68-146/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật tổng đài số dung lượng nhỏ.

- TCN 68-149/1995: Tiêu chuẩn về môi trường đối với thiết bị viễn thông.

- Tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

- Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 28/02/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển BCVT tỉnh Quảng Nam .

4.4.2. Chỉ tiêu, dự báo nhu cầu thuê bao

a. Chỉ tiêu:

- Trạm BTS: Bán kính phục vụ 1-3km/trạm (2000-3500thuê bao/trạm)

- Điện thoại cố định : 20 thuê bao/100người

- Điện thoại di động : 1 thuê bao/2người.

- Thuê bao Internet : IP/4người.

- Thuê bao công trình công cộng TMDV: 35% Sinh hoạt

- Cấp sản xuất, CN và kho tàng : 25thuê bao/ha (Điện thoại cố định)

1IP/ha (Internet).

b. Dự báo nhu cầu thuê bao:

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc ta có bảng nhu cầu sau:

Bảng tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch

STT	Hạng Mục	Chỉ tiêu	Quy Mô (Người)		Nhu cầu (th.bao)	
			GĐ đầu	GĐ dài hạn	GĐ đầu	GĐ dài hạn
1	Điện thoại cố định	20th.b/100người	29.000	43.000	5.800	8.600
2	Di động	1th.b/2người	29.000	43.000	14.500	21.500
3	Internet	IP/4người	29.000	43.000	7.250	10.750
4	Đ. thoại C. định CTCC,TMDV	35%S. hoạt	5.800	8.600	2.030	3.010

Bảng tổng số lượng trạm BTS

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu , kính phục vụ (R=2km)	Diện tích (ha)	Nhu cầu Bán kính phục vụ
1	Quy hoạch trạm BTS	Trạm	4 km ² / trạm	55.902	4
2	Tổng cộng				4

4.4.3. Nội dung và nguyên tắc thiết kế

a. Nội dung thiết kế:

Quy hoạch các hệ thống thông tin trong khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ viễn thông trong khu vực được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng đáp ứng nhu cầu mới trong tương lai.

Đảm bảo công năng đầy đủ: có khả năng bổ sung dịch vụ mạng đáp ứng yêu cầu của khu vực.

Đảm bảo tính tương hợp với hạ tầng mạng đã có: đảm bảo phối hợp hoạt động với hạ tầng mạng hiện có trong khu vực.

b. Nguyên tắc thiết kế:

Tuân theo tiêu chuẩn Quốc gia: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt khai thác và bảo dưỡng.

Cập nhật hệ thống các tổng đài hiện có và mạng lưới đường dây thông tin liên lạc trong khu vực quy hoạch theo quy hoạch chung được phê duyệt.

Thiết kế quy hoạch mạng lưới thông tin cáp quang trên cơ sở các số liệu sử dụng đất, đảm bảo cấp thông tin ổn định cho toàn bộ khu vực quy hoạch.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối thông tin liên lạc cho toàn bộ khu vực nghiên cứu với nguồn cấp sử dụng được từ mạng viễn thông quốc gia thông qua các tuyến cáp quang tính cho khu vực, tổng đài bưu điện và mạng lưới truyền dẫn.

4.4.4. Giải pháp thiết kế quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

a. Giải pháp chung:

Tín hiệu thông tin được từ nhà cung cấp kéo đến, được đấu nối vào tủ MDF chính có dung lượng tổng đài đã được tính toán. Tại tủ MDF này được phối cáp đến các tủ cáp của các tủ nhánh. Tủ MDF này được kết nối bằng cáp quang 12 core. Toàn bộ cáp viễn thông được đi trong ống nhựa siêu bền dưới hào cáp, các bể cáp luôn cáp được đặt cách nhau 100m trở lại để đảm bảo luồn và kéo cáp.

Cơ sở hạ tầng viễn thông trong khu vực nghiên cứu bao gồm các hệ thống phục vụ nội bộ như mạng điện thoại, TV, LAN, mạng Internet và mạng truyền thanh/truyền hình.

Các hệ thống thông tin của khu vực nghiên cứu gồm:

- Mạng điện thoại: cung cấp dịch vụ điện thoại, có thể kết nối các cuộc gọi nội hạt cũng như các cuộc gọi đường dài, quốc tế.

- Mạng LAN: cung cấp dịch vụ cho người sử dụng như truyền dữ liệu giữa các thành viên, truy nhập Internet.

- Hệ thống truyền thanh/truyền hình: cung cấp thông tin, thông báo.

- Mạng CTV: cung cấp các kênh giải trí cho học sinh và cán bộ nhân viên...

- Hòa mạng với Mạng lưới khu vực (MAN);

b. Nguồn cấp:

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cấp gốc của quốc gia. Các tuyến cáp gốc sẽ được đấu nối vào các tổng đài chính và từ đó phân bố bằng mạng lưới cáp quang về từng khu vực nghiên cứu.

c. Giải pháp thiết kế quy hoạch cụ thể:

- Các phương pháp dự báo

- Nhu cầu quá trình phát triển thuê bao

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế.

Tổng nhu cầu toàn bộ khu vực quy hoạch là:

- Thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD):

+ 7830 (đợt đầu) – 11.610 (dài hạn) thuê bao.

- Thuê bao điện thoại di động (ĐTDD):

+ 14.500 (đợt đầu) – 21.500 (dài hạn) thuê bao

- Thuê bao Internet (IP):

+ 7.250 (đợt đầu) – 10.750 (dài hạn) thuê bao

Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch, thiết kế 01 tổng đài bưu điện kết hợp với các trạm tổng đài điều khiển (HOST) của tỉnh đặt, các trạm BTS để đáp ứng khả năng phục vụ các dịch vụ bưu chính và viễn thông.

Tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của khu quy hoạch;

Trong đó tập trung phát triển tại khu vực thương mại dịch vụ.

Đường cáp quang cung cấp đến trạm lấy từ đường cáp gốc tuyến Quốc lộ 1A, rẽ nhánh ĐT609A về trung tâm huyện theo tuyến trục chính giao thông đến tổng đài khu vực nghiên cứu.

Tổng công suất của các tổng đài bưu điện là 11.610 thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD), 21.500 thuê bao di động (ĐTDD), 10.750 thuê bao Internet (IP).

4.4.5. Định hướng hệ thống thông tin - liên lạc

a. Quy hoạch phát triển hạ tầng trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS), cụ thể:

STT	Địa chỉ	Tọa độ WGS84		Tọa độ VN2000		Loại trạm	Chiều cao	Diện tích đất cần bố trí
		Vĩ độ	Kinh độ	X	Y			
1	TT Ái Nghĩa	15.89234	108.11208	1757587.553	538772.037	A2b	40	25m ² (5x5)
2	TT Ái Nghĩa	15.88493	108.13216	1756771.471	540923.756	A2b	40	25m ² (5x5)
3	TT Ái Nghĩa	15.87251	108.11833	1755394.563	539445.164	A2b	40	25m ² (5x5)
4	TT Ái Nghĩa	15.87964	108.10429	1756180.892	537940.243	A2b	40	25m ² (5x5)
5	TT Ái Nghĩa	15.87927	108.11724	1756142.341	539327.121	A2b	40	25m ² (5x5)

b. Quy hoạch phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Đối với khu vực cần phải di dời hoặc thiết lập mới hạ tầng mạng cáp viễn thông khi thực hiện quy hoạch: xây dựng, bố trí hạ tầng kỹ thuật viễn thông (ngầm hoặc treo) để phát triển các tuyến cáp viễn thông theo quy hoạch.

- Đối với khu vực không cần di dời hạ tầng mạng cáp viễn thông để khi thực hiện quy hoạch: chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng viễn thông theo kế hoạch hàng năm của địa phương (quy định tại Điều 10 Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh).

c. Định hướng phát triển hệ thống:

Xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các hộ dân.

Công nghệ viễn thông phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ tiếp theo (NGN).

+ Công nghệ chuyển mạch truyền thống (TDM) dần dần được thay thế bởi chuyển mạch giao thức truyền số liệu (IP), các giao thức tiên tiến khác.

+ Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao. Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn.

Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn toàn huyện Đại Lộc

Tổng đài vệ tinh đặt ở các khu đất công cộng, gần đường giao thông lớn và ở trung

tâm vùng phục vụ.

d. Hệ thống truyền dẫn:

Tăng dung lượng mạng truyền dẫn để phục vụ cho các dịch vụ băng rộng và đẩy mạnh phát triển cáp quang đến tất cả các khu dân cư, hình thành các mạng cáp quang có cấu trúc mạch vòng để đảm bảo an toàn thông tin.

e. Hệ thống mạng ngoại vi:

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

- Hệ thống ống bê cấp;
- Hệ thống cột treo cáp;
- Hệ thống cáp đồng, cáp quang;
- Hệ thống tủ, hộp cáp..

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ và bảo đảm mỹ quan đô thị, hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường dùng chung mạng cáp quang, triệt để ngầm hoá mạng cáp tại các trục đường chính vào các khu trung tâm hành chính, khu du lịch, dịch vụ thương mại và đi nổi đối với các khu vực còn lại.

f. Mạng di động:

Hiện tại trên địa bàn có khoảng 20 trạm BTS đã được phủ sóng khu vực toàn huyện trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác. Vì vậy cần bổ xung khoảng 10 trạm thu phát sóng di động (BTS).

g. Internet:

Chú trọng lắp đặt DSLAM cho các cơ quan trụ sở, TMDV có cáp quang để phát triển Internet băng rộng.

4.4.6. Hệ thống bưu chính

a. Định hướng phát:

Phát triển bưu chính theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khi Bưu chính đã tách ra là đơn vị riêng nhưng vẫn phải kết hợp với viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống của người dân.

Phát triển bưu chính theo hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường các trang thiết bị hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa.

b. Các nhóm giải pháp thực hiện:

Chú ý đến hệ thống bưu điện văn hóa/ điểm dịch vụ trực tiếp với từng khu dân cư.

Duy trì sự tăng trưởng của các dịch vụ bưu chính truyền thống (Dịch vụ bưu phẩm trong nước, bưu phẩm quốc tế, bưu kiện trong nước, chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế, các dịch vụ tài chính)

Phát triển các dịch vụ mới như dịch vụ tài chính, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu - phát cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...)

Phát triển các dịch vụ đại lý cho viễn thông như phát hóa đơn, thu cước, tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ.

Giảm chỉ tiêu số dân phục vụ bình quân xuống mức <2.500 người/điểm phục vụ, cho phép các dịch vụ tiếp cận tới gần người dân hơn và chất lượng phục vụ được nâng cao hơn.

4.5. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

4.5.1. Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dựng nước

- Căn cứ TCXDVN 33:2006 về “Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”.

- Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/ BXD và QCVN 07-1: 2016/ BXD.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu dùng nước

TT	Thành phần	Giai đoạn 2025 29.000 người		Giai đoạn đến 2030 43.000 người	
		Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)
1	Nước sinh hoạt	120l/ng.đ (90%)	3.132	150l/ng.đ (100%)	6.450
2	Nước công cộng, dịch vụ	10% Qsh	313,2	10% Qsh	645
3	Nước rửa đường, tưới cây	8% Qsh	250,6	8% Qsh	516,0
4	Nước cho TTCN	8% Qsh	250,6	8% Qsh	516,0
5	Nước cho công nghiệp tập trung	25m ³ /ha	690	25m ³ /ha	690
6	Nước phục vụ công tác chữa cháy	2 đám cháy x 20l	432	2 đám cháy x 20l	432
7	Nước dự phòng rò rỉ	20% Q1-5	927,3	15% Q1- 3	1763,4
8	Nước bán thân N.Máy	4% Q1-4	222,5	5% Q1-4	348
	Cộng (làm tròn)		6.218		11.360

5.3.2. Nguồn nước

a. Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm trong khu vực nghiên cứu nhìn chung có trữ lượng nhỏ, chỉ sử dụng cục bộ cho các hộ gia đình, chất lượng nước ngầm còn xấu thể hiện qua màu của nước: như nước có màu trắng, vàng, đỏ, do nước có hàm lượng sắt cao, độ cứng cao. Phía Đông và phía Nam thị trấn nguồn nước có dấu hiệu bị nhiễm mặn.

b. Nguồn nước mặt:

Khu vực nghiên cứu có sông chính là sông Vu Gia đây là nguồn cung cấp nước thô cho nhà máy nước thị trấn. Ngoài ra trên địa bàn huyện có hồ chứa và các suối nhỏ chảy qua khu vực nghiên cứu.

5.3.3. Các dự án, quy hoạch cấp nước trên địa bàn huyện

Hiện tại trong khu vực nghiên cứu đã có 1 nhà máy nước: nhà máy nước Ái Nghĩa (công suất 5.000 m³/ngày đêm) cung cấp cho một số hộ trung tâm thị trấn và một số doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

Dự án xây dựng nhà máy nước Động Hà Sóng công suất 30.000m³/ng.đ. cấp nước cho các khu dân cư, Khu công nghiệp Đại Tân; các cụm công nghiệp dọc QL14B và địa phương lân cận của thành phố Đà Nẵng.

5.3.4. Phương án cấp nước

+ Nhà máy nước thị trấn Ái Nghĩa

Nhà máy cấp nước Ái Nghĩa công suất hiện tại là 5.000m³/ngđ. Trong giai đoạn đến 2025 di dời nhà máy nước thị trấn Ái Nghĩa về phía Đông Bắc thị trấn (Vị trí xem bản vẽ) đồng thời nâng cấp công suất nhà máy nước lên 12.000m³/ng.đ. (theo QĐ số 2364/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2018 và định hướng 2018-2020).

Bên cạnh đó khi dự án nhà máy nước Động Hà sóng hoàn thành với công suất là 30.000m³/ng.đ sẽ bổ sung cấp nước cho các hộ dân và các cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn dọc tuyến QL14B.

5.3.5. Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước

Mạng lưới đường ống cấp nước được tính toán hoàn chỉnh cho cả hai giai đoạn, với tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực nghiên cứu đến năm 2030 là 11.360 m³/ng.đ. Mạng lưới gồm những đường ống chính có đường kính từ 110mm đến 600mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị; đồng thời luôn đảm bảo cấp nước kịp thời cho công tác phòng cháy chữa cháy. Áp lực nước đường ống đảm bảo cấp nước cho nhà 3 tầng (với áp lực tự do thấp nhất là 10m). Để đảm bảo áp lực đến các công trình cao hơn 3 tầng cần có bể chứa và dùng bơm tăng áp cục bộ.

Mạng lưới đường ống được sử dụng loại ống nhựa HDPE cho các tuyến ống, độ

sâu chôn ống với các tuyến ống tối thiểu 70cm so với mặt đất nền.

Tại các vị trí đầu nối giữa tuyến ống truyền tải với tuyến ống nhánh, có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng nước và quản lý mạng khi có sự cố.

Tại các khu vực đường ống qua đường sắt, khu nghĩa trang cần có những biện pháp bảo vệ đường ống để tránh việc đường ống bị vỡ và bị ô nhiễm nước sinh hoạt.

Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước có bố trí van xả cạn để thuận lợi khi vệ sinh đường ống cấp nước, và trên các vị trí cao có bố trí các van xả khí để thoát khí trong mạng lưới cấp nước.

5.3.6. Quy mô các công trình cấp nước

Trong giai đoạn đầu (GD 2025) nhu cầu dùng nước của toàn khu vực là 6.200 m³/ngày đêm, Giai đoạn đến năm 2030 nhu cầu dùng nước của toàn khu vực là 11.360m³/ngày đêm, Di dời nhà máy nước Ái Nghĩa đồng thời nâng công suất lên 12.000m³/ng.đ. Bên cạnh đó bổ sung nguồn cấp nước từ nhà máy nước Động Hà Sóng Cs:30.000/m³/ng.đ cấp cho các cụm công nghiệp và các hộ dân sống dọc QL14B.

5.3.7. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy

- Tính toán khu vực xảy ra 02 đám cháy đồng thời lưu lượng chữa cháy là 20l/s.
- Đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được phép sử dụng chung với đường ống cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất.
- Trường hợp đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đi qua cầu, đường thì yêu cầu bảo đảm tải trọng, sự toàn vẹn của đường ống.
- Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10 m. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải bảo đảm độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 20 m khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lăng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống kết hợp không nhỏ hơn 10 m và không lớn hơn 60 m.
- Khoảng cách giữa các trụ không vượt quá 150m; các trụ nước chữa cháy cần được bố trí dọc đường xe chạy, đảm bảo khoảng cách đến mép đường không lớn hơn 2,5 m; khoảng cách đến tường tòa nhà không nhỏ hơn 5 m. Trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà phải phù hợp theo TCVN 6379:1998 và Yêu cầu kỹ thuật” và TCVN 5739:1993 “Thiết bị chữa cháy đầu nối.
- Ngoài việc sử dụng các họng cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

5.3.8. Biện pháp bảo vệ nguồn nước

a. Bảo vệ nguồn nước đối với các nhà máy nước

- trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

- Khu vực nhà máy nước, trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

- Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

c. Một số biện pháp chung

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nạn phá rừng, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng.

Đối với các Công nghiệp yêu cầu phải xử lý nước thải triệt để tại nhà máy đảm bảo yêu cầu theo quy định của Bộ Y tế trước khi thải ra môi trường và có giải pháp dẫn nước thải tới vùng hạ lưu nguồn thu nước sinh hoạt.

Sử dụng tài nguyên nước phải được sự cho phép của các cấp quản lý, tương ứng với các chỉ dẫn theo tiêu chuẩn quy phạm và luật bảo vệ môi trường đã được nhà nước ban hành. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm bảo vệ nguồn nước đã được Bộ NN&PTNT, Bộ y tế phê duyệt.

4.6. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

4.6.1. Thoát nước thải

- Tiêu chuẩn thoát nước thải năm 2025 lấy bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt

- Tiêu chuẩn thoát nước thải năm 2030 lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt.

TT	Thành phần	Giai đoạn 2025 29.000 người		Giai đoạn đến 2030 43.000 người	
		Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)
1	Nước thải sinh hoạt		2.819		6.450
2	Nước thải công cộng, dịch vụ	10% Qsh	281,88	10% Qsh	645
4	Nước thải TTCN	8% Qsh	225,504	8% Qsh	516
5	Nước thải công nghiệp tập trung	25m3/ha	690	25m3/ha	690
	Cộng (làm tròn)		4.016		8.301

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải của thị trấn Ái Nghĩa được thu gom theo hệ thống cống riêng, chảy về trạm xử lý để làm sạch trước khi đổ ra sông, suối. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế sẽ được xả ra sông, suối và môi trường tự nhiên. Đất xây dựng trạm xử lý là khu vực đất trống, trồng cây xanh, vườn màu và gần sông suối, vì vậy không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Nước thải bệnh viện:

Nước thải bệnh viện yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý cục bộ trong từng bệnh viện đạt tiêu chuẩn theo QCVN28-2010/BTNMT

- Nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp phải được các nhà máy xây dựng hệ thống xử lý riêng sau đó mới xả vào hệ thống cống của đô thị

*** Chọn hệ thống thoát**

+ Để xây dựng đô thị hiện đại và hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường và đồng bộ các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải trong khu vực nội thị là hai hệ thống xây dựng riêng hoàn toàn.

- Hệ thống cống thoát nước thải riêng, (nước mưa riêng) theo sơ đồ sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → Trạm làm sạch nước thải (TLSNT).

Nước thải từ các khu vệ sinh qua bể tự hoại thoát ra hệ thống cống riêng chảy tới các trạm xử lý nước thải. Nước thải sau trạm xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN14-2015/BTNMT rồi xả ra suối.

Bố trí xây dựng các trạm bơm cưỡng bức tại các khu vực có cốt cao độ thấp, nước không tự chảy được để vận chuyển nước thải về khu xử lý tập trung.

Các trạm xử lý xây dựng bằng bê tông cốt thép, theo tính toán công suất đến năm 2030 là 8.300 m³/ng.đ, xử lý gần như toàn bộ nước thải của thị trấn. Giai đoạn đầu xây dựng quy mô công suất 4.000m³/ng.đ. Cụ thể công suất các TXL nước thải như sau:

Giai đoạn 1:

Trạm XLNT T1 : 1.000 m³/ng.đ

Trạm XLNT T2 : 1.000 m³/ng.đ

Trạm XLNT T3 : 800 m³/ng.đ

Trạm XLNT T4 : 1.200 m³/ng.đ

Giai đoạn 2:

Trạm XLNT T1 : 2.150 m³/ng.đ

Trạm XLNT T2 : 2.400 m³/ng.đ

Trạm XLNT T3 : 2.000 m³/ng.đ

Trạm XLNT T4 : 1.750 m³/ng.đ

Một số khu vực chính trang, mật độ dân cư thưa hơn, địa hình bị chia cắt mạnh, giải pháp thu gom nước thải tập trung để xử lý là không hiệu quả, nên nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ bằng bể tự hoại sau đó thoát ra môi trường tự nhiên chung với hệ thống thoát nước mưa.

(Vì vậy công suất các trạm xử lý không tính cho khối lượng nước thải một số khu vực chính trang)

***Mạng lưới đường ống**

- Mạng lưới đường ống tự chảy có đường kính từ D300 đến D500 mm. Đường cống áp lực có đường kính D200 mm.

Tại những nơi cống đặt chảy ngược với độ dốc địa hình thì độ dốc đáy cống đặt theo độ dốc tối thiểu $i=1/D$ (đường kính ống-mm). Tại những nơi có địa hình dốc thì độ dốc cống đặt bằng độ dốc địa hình.

*** Chọn độ sâu chôn cống:**

Độ sâu chôn cống điểm đầu tối thiểu là 0,7 m (tính từ đỉnh cống) đối với cống trên vỉa hè, 1.2m đối với cống qua đường.

*** Vật liệu cống:**

- Với cống tự chảy $D < 300$ mm dùng ống nhựa.
- Với cống tự chảy $D \geq 300$ mm dùng cống bê tông cốt thép.
- Với cống áp lực có đường kính nhỏ dùng ống nhựa.

4.6.2. Quản lý chất thải rắn

* Chất thải rắn sinh hoạt (CTR). Nhu cầu thu gom chất thải rắn

Thành phần chất thải	Giai đoạn đến năm 2025 Dân số 29.000 người		Giai đoạn đến năm 2030 Dân số 43.000 người	
	Tiêu chuẩn	K. lượng (tấn/ng.đ)	Tiêu chuẩn	K. lượng (tấn/ng.đ)
CTR sinh hoạt	1kg/ng.ng.đ	29	1kg/ng.ng.đ	43
Cộng, Làm tròn		29		43

- Chất thải sinh hoạt: Rác thải được thu gom tại các công trình, cụm dân cư bằng các thùng đựng rác 100-200l lít, sau đó được xe chuyên dùng đến thu gom và chở trực tiếp đến tập trung tại khu xử lý CTR của thị trấn cách trung tâm thị trấn 4km.

- Chất thải y tế:

+ Chất thải rắn sinh hoạt bình thường sẽ được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đưa đi xử lý tập trung.

+ Chất thải rắn độc hại như bông băng, các phế liệu thừa sau khi mổ, cắt bỏ, sẽ đốt tại lò đốt chất thải rắn y tế, lò đốt y tế được xây dựng tại bệnh viện theo đúng tiêu chuẩn quy định.

- Bãi xử lý chất thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý rác thải Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, diện tích là 3,768ha; công suất 300 tấn/ng.đ, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn hướng đến thu gom hiệu quả lượng rác phát sinh khu vực quy hoạch, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn. Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng lò đốt rác công nghệ tiên tiến.

+ Nhà máy xử lý rác thải có khoảng cách ATVSM $\geq 500\text{m}$

***. Nghĩa trang, bãi chôn cất:**

- Các khu nghĩa trang được tổ chức tại các vị trí đảm bảo cách ly khu dân cư, đảm bảo công tác VSMT.

- Khu vực trung tâm đông khu dân cư tổ chức chôn cất tại nghĩa địa tập trung với quy mô lớn. Dự kiến nghĩa trang của thị trấn nằm ở khu vực đồi núi của xã Đại Hiệp. Theo quy chuẩn quốc gia QCVN 07:2010/BXD về hạ tầng kỹ thuật đô thị thì đô thị loại IV quỹ đất nghĩa trang sẽ cần diện tích nhỏ hơn 10 ha, diện tích mộ từ 4-5 m²/mộ. Sau khi tính toán tỷ lệ tử thì quy mô nghĩa trang giai đoạn đầu khoảng 3ha, quy mô giai đoạn sau khoảng 5ha.

- Nghĩa trang Hóc Do phía Bắc đường quốc lộ 14B, diện tích 21,81 ha; giai đoạn 1 đã phê duyệt quy hoạch 10ha, đảm bảo đến khu dân cư gần nhất 500m. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại *quyết định 5178/QĐ-UBND ngày 31-12-2015*.

- Đối với các khu vực nghĩa trang tộc hiện có ở trong thị trấn thì tiến hành khoanh vùng và không cho chôn cất tại đây nữa nhằm đảm bảo môi trường cho khu vực.

Phần 5. QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU ĐẾN NĂM 2025

5.1. MỤC TIÊU

- Làm cơ sở triển khai quy hoạch chi tiết lập các dự án đầu tư xây dựng các khu chức năng của thị trấn
- Cụ thể hóa các nội dung cần xây dựng trong ngắn hạn và xác định địa điểm xây dựng các công trình chủ yếu bao gồm:

5.2. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch phát triển huyện được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu từ 5 năm và giai đoạn sau 5-10 năm và xa hơn.
- Đề án có tính khả thi và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như chính sách phát triển huyện của Tỉnh... và sự phù hợp với các quy hoạch khác đã triển khai và định hướng phát triển của vùng, tác động của thành phố Đà Nẵng, quốc lộ 14B, tỉnh Quảng Nam... nội dung quy hoạch xây dựng đợt đầu tập trung vào những nội dung chính sau:

5.2.1. Khu dân dụng

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư, khu chức năng theo đề án quy hoạch chung đã định hướng xây dựng khu phố đôi, mở rộng khu đô thị Nam, điều chỉnh khu đô thị Tây và lập quy hoạch cho các khu đô thị phía Đông Nam.
- Kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

5.2.2. Các khu trung tâm chuyên ngành

- Dự án xây dựng và cải tạo các cơ quan hành chính huyện, y tế, các phòng ban... từ nguồn vốn ngân sách.
- Dự án xây dựng các công trình đầu tư xây dựng mới trung tâm hành chính huyện, huyện ủy, cải tạo khu trung tâm hành chính số 2.
 - + Các khu dịch vụ:
 - Dự án xây dựng các khu dịch vụ phục vụ cho du lịch: nhà hàng, cửa hàng thương mại được huy động từ các doanh nghiệp.
 - Dự án đầu tư cải tạo các công trình thương mại, khu chợ, siêu thị, bến xe mới của huyện.

5.2.3. Khu khác

- Dự án các công trình kỹ thuật chủ yếu và vệ sinh môi trường
- Dự án xây dựng hệ thống cấp điện theo quy hoạch, cấp nước sinh hoạt cho dân cư và các khu chức năng với quy mô phù hợp.
- Dự án xây dựng mới các tuyến giao thông vào các khu hành chính, công cộng, dân cư và các hạng mục cơ sở hạ tầng đồng bộ để thực hiện việc di dời dân.
- Dự án xây dựng các công trình thoát nước bản, chất thải rắn.

- Dự án xây dựng các khu công viên cây xanh khu ở.
- Dự án chuyển đổi nghề và phát triển nông nghiệp.

Bảng cân bằng sử dụng đất theo từng giai đoạn

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020: 17640 người			Quy hoạch 2025: 29000 người			Quy hoạch 2030: 43000 người			Chỉ tiêu theo QC01/ 2021	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao tối đa
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
A	Đất xây dựng đô thị	463,60	36,37		668,12	52,41		818,80	64,23					
I	Đất dân dụng	273,10	21,42	154,82	287,65	22,57	99,19	331,30	25,99	77,05	≤80			
1	Đất đơn vị ở	94,40	7,41	53,51	143,33	11,24	49	195,62	15,35	45	≤45			
1.1	Đất nhóm nhà ở	88,20	6,92	50	114,55	8,99	40	127,39	9,99	30				
	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	88,20	6,92		69,68	5,47		52,04	4,08			80	4	5
	Đất nhóm nhà ở mới				44,87	3,52		75,35	5,91			70	3,75	5
1.2	Đất công cộng đơn vị ở	6,2	0,49	3,51	22,98	1,80	8	24,88	1,95	5,8	≥5			
*	Đất công cộng	1,68	0,13	0,95	14,50	1,14	5	11,50	0,90	2,7		60	1,2	3
**	Đất giáo dục (mẫu giáo, cấp 1, cấp 2)	4,52	0,35	2,56	8,48	0,67	3	13,38	1,05	3,1		40	1,2	3
1.3	Đất cây xanh đơn vị ở				92,59			43,35	3,40	10	≥2			
*	Vườn hoa, công viên				5,8	0,45	2	8,6		2				
**	Không gian xanh tự nhiên(đất vườn, đất canh tác, đất nông nghiệp...) trong nhóm ở hiện trạng	156,47	12,27		86,79	6,81	29,93	34,75		8				
2	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị	3,04	0,24	1,72	10,15	0,80	3,5	25,05	1,97	5,8	≥5	60	2	7
3	Đất giáo dục cấp đô thị(trường cấp III)	1,74	0,14	0,99	3,86	0,30	1,33	5,91	0,46	1,37		40	1,2	3
4	Đất cây xanh cấp đô thị	3,04	0,24	1,72	14,5	1,14	5	21,5	1,69	5	≥5	5	0,05	1
5	Đất hạ tầng kỹ thuật(giao thông, htkt khác)	17,45	1,37		29,02	2,28	10	60,52	4,75	14				

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020: 17640 người			Quy hoạch 2025: 29000 người			Quy hoạch 2030: 43000 người			Chỉ tiêu theo QC01/ 2021	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao tối đa
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
6	Đất hỗn hợp							22,70	1,78	5,28		40		7
II	Đất ngoài dân dụng	190,50	14,94		380,47	29,85		487,50	38,24					
1	Đất công nghiệp	35,12	2,76		39,73	3,12		39,73	3,12			60	1,8	3
2	Đất cơ quan	5,12	0,40		9,04	0,71		9,04	0,71			60	1,2	3
3	Đất trung tâm y tế, bệnh viện	3,61	0,28		4,59	0,36		4,59	0,36		>500	60	1,2	3
4	Đất cây xanh	4,37	0,34		54,4	4,27		84,23	6,61					
4.1	Đất cây xanh chuyên đề(QT)	2,06	0,16		5,16	0,40		8,07	0,63					
4.2	Đất trung tâm TĐTT	2,31	0,18		7,11	0,56		15,27	1,20					
4.3	Đất cây xanh công viên				26,0	2,04		44,76	3,51					
4.5	Đất cây xanh cách ly				16,13	1,27		16,13	1,27					
5	Đất nghĩa trang Hóc Do, mồ mã	32,56	2,55		21,81	1,71		21,81	1,71					
6	Đất chùa tôn giáo	0,83	0,07		0,83	0,07		0,83	0,07					
7	Đất nghĩa trang liệt sỹ	1,30	0,10		1,30	0,10		1,30	0,10					
8	Huyện đội	10,55	0,83		7,57	0,59		7,57	0,59					
9	Đất giao thông hạ tầng	22,61	1,77		241,20	18,92		318,40	24,98		≥18			
9.1	Đất giao thông	20,8	1,63		229,01	17,96		301,67	23,67					
9.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,81	0,14		7,39	0,58		11,93	0,94					
9.3	Bãi xe,				3,80	0,30		3,80	0,30		≥2,5			
9.4	Bến xe				1,00	0,08		1,00	0,08			40		1
B	Đất khác	811,15	63,63		606,63	47,59		455,95	35,77					
1	Đất sản xuất nông nghiệp	435,37	34,15		435,37	34,15		284,69	22,33					
2	Đất sông suối kênh rạch (mặt nước)	74,82	5,87		117,80	9,24		117,80	9,24					

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020: 17640 người			Quy hoạch 2025: 29000 người			Quy hoạch 2030: 43000 người			Chỉ tiêu theo QC01/ 2021	Mật độ xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao tối đa
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
3	Đất dự trữ phát triển				53,46	4,19		53,46	4,19					
4	Đất chưa sử dụng	12,95												
5	Đất cây lâu năm	167,71												
6	Đất trồng màu	120,30												
	Tổng diện tích	1.274,75	100,00		1,274.75	100,00		1.274,75	100,00					

5.3. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

TT	Tên công trình, dự án	Đơn vị tính	Quy mô	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn
I	Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị				
I.1	Giao thông				
1	Đường đô thị (CGĐĐ = 33m)	km	0,65	17.550	NSNN + Vốn khác
2	Đường đô thị (CGĐĐ = 28m)	km	1,47	31.562	
3	Đường đô thị (CGĐĐ = 27m)	km	3,97	83.265	
4	Đường đô thị (CGĐĐ = 20,5m)	km	7,55	117.319	
5	Đường đô thị (CGĐĐ = 17,5m)	km	10,53	131.625	
6	Đường đô thị (CGĐĐ = 15,5m)	km	6,03	69.402	
7	Đường đô thị (CGĐĐ = 13,5m)	km	7,3	76.660	
8	Đường đô thị (CGĐĐ = 11,5m)	km	6,0	51.042	
9	Bến xe	ha	1,04	15.000	
I.2	Chuẩn bị kỹ thuật				
2	Hệ thống thoát nước mưa chính	km	68,55	76.547	NSNN + Vốn khác
3	Kè dọc sông	km	6,70	53.600	
I.3	Cấp nước				
1	Nâng cấp + xây mới hệ thống, đường ống chính cấp nước			69.605	Doanh nghiệp
I.4	Cấp điện				
1	Trạm biến áp	trạm	27	27.000	Doanh nghiệp
2	Đường dây 22Kv đi nổi + ngầm	km	10,3	11.550	
I.5	Thoát nước thải và vệ sinh môi trường				
1	Trạm xử lý nước thải	m ³ /ng.đ	2.200	17.600	Doanh nghiệp
2	Trạm bơm nước thải	m ³ /ng.đ	480	3.840	
3	Cống thoát nước tự chảy	m	7.275	20.000	
4	Cống thoát nước thải có áp	m	13,7	11.800	
II	Công trình Hạ tầng xã hội đô thị				
1	UBND thị trấn Ái Nghĩa	ha	0,45	10.000	NSNN + Vốn khác
2	Huyện ủy	ha	1,28	25.000	
3	Chợ đầu mối	ha	0,77	15.000	
4	Quảng trường	ha	3,64	7.000	
III	Khu dân cư				
1	Khu dân cư đường ĐH3	ha	9,7	87.300	NSNN +

TT	Tên công trình, dự án	Đơn vị tính	Quy mô	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn
2	Khu dân cư tại trung tâm hành chính mới	ha	1,7	15.300	Vốn khác
3	Khu dân cư đường tránh Tây	ha	7,4	66.600	
4	Khu phố đồi	ha	120	1.080	Doanh nghiệp đầu tư

5.4. HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách:
- + Vốn xây dựng cơ bản thị trấn
- + Nguồn thu sử dụng đất và thuê đất, thu thuế tài nguyên,...
- + Vốn đầu tư huy động theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.
- Nguồn vốn đầu tư của dân:

Khai thác quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng cho đô thị, cho các khu dân cư, cho những khu phố, sử dụng hình thức đổi đất để lấy cơ sở hạ tầng, coi đây là nguồn vốn lớn. Tuyên truyền nhân dân tự giác đóng góp bằng giá trị khi xây dựng, mở rộng các tuyến giao thông đô thị.

- Vốn từ các doanh nghiệp tư nhân đầu tư
- Huy động vốn qua ngân hàng
- Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài thị trấn (kể cả đầu tư nước ngoài)

Phần 6. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

6.1. PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN TRONG ĐÔ THỊ

6.1.1. Phân vùng kiến trúc

Vùng trung tâm hành chính huyện: là khu vực có vai trò là trung tâm hành chính, chính trị của huyện, gắn với các không gian chức năng của đô thị như trung tâm hành chính, các công trình văn hóa, y tế, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng, ... định hướng xây mới nhà Huyện Ủy, Ủy ban nhân dân, cải tạo các công trình xuống cấp, chỉnh trang mỹ quan đô thị, hệ thống giao thông, tăng mật độ xây dựng và tầng cao đối với các công trình nhà nước, công trình công cộng. Khu dân cư hiện hữu mật độ xây dựng thấp, tăng mật độ cây xanh...



PHỐI CẢNH TRỰC TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH

Trục cảnh quan đô thị: khai thác không gian dọc tuyến đường Hùng Vương (ĐT 609A), đường Quang Trung (ĐT 609B) và các trục đường cảnh quan trong khu đô thị với các công trình thương mại dịch vụ, trung tâm hành chính các công trình này tạo bộ mặt cho thị trấn Ái Nghĩa.



PHỐI CẢNH TRỰC ĐT 609A



PHỐI CẢNH TRỰC ĐT 609B

Vùng phát triển thương mại dịch vụ: Phát triển dọc theo các trục đường Hùng Vương (ĐT 609A), đường Quang Trung (ĐT 609B) và các trục đường cảnh quan trong khu đô thị các khu vực Hòa An về phía Bắc và khu vực phía Tây, kết hợp với các công trình công cộng hiện có trong vùng lõi của đô thị, kết hợp khai thác và phát triển các khu thương mại dịch vụ, định hướng chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, diện tích không gian cây xanh có tỷ lệ lớn, hòa nhập với cảnh quan tự nhiên và địa hình.

Xây dựng một khu quảng trường kết hợp xúc tiến, kêu gọi đầu tư một trung tâm thương mại hiện đại (Vị trí Huyện ủy, UBND cũ); thu hút đầu tư xây dựng, hình thành các khu phố thương mại (shophouse) để phát triển thương mại dịch vụ, tuyến phố đi bộ; chú ý phương án kết nối giao thông và quỹ đất làm bãi đỗ xe.

6.1.2. Phân vùng cảnh quan trong đô thị



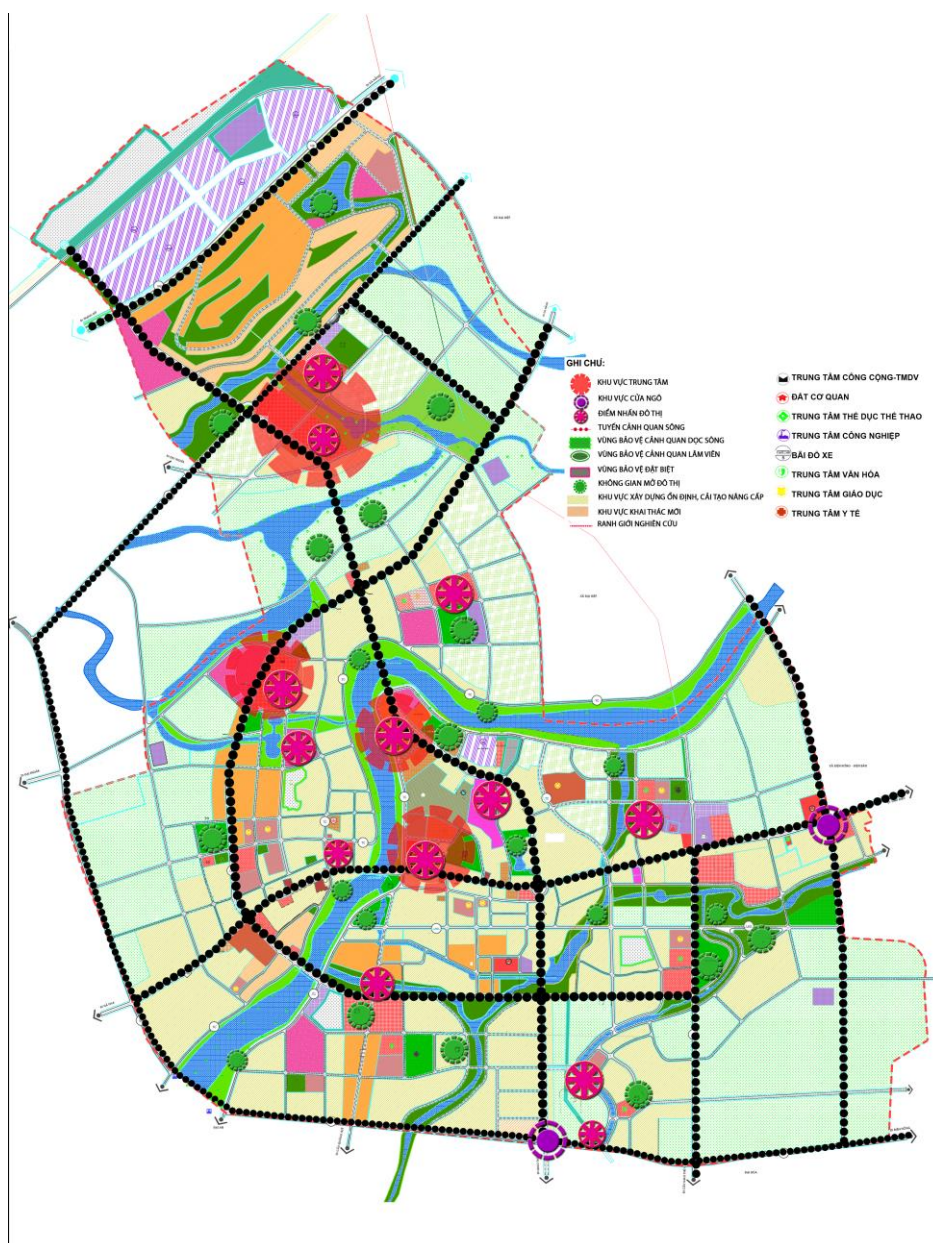
Với ưu thế về địa hình, điều kiện cảnh quan của thị trấn Ái Nghĩa có nhiều lợi thế để khai thác không gian cảnh quan nhằm tạo nên những không gian cảnh quan đặc thù riêng. Hệ thống cảnh quan được chia thành các vùng cơ bản như sau:

Vùng cảnh quan khu trung tâm hành chính: nằm hai bên sông Vu Gia khu vực cầu Ái Nghĩa đến cầu Hòa Đông, định hướng phát triển thành khu trung tâm hành chính, tạo điểm nhấn quan trọng về cảnh quan cho Thị trấn.

Vùng cảnh quan khu đô thị mới: nằm tại khu phố đôi, đô thị Nam và các khu đô thị mới phía Đông Nam là khu vực có địa hình thuận lợi cho phát triển đô thị, do đó định hướng bố trí thêm các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao, giáo dục, công viên cây xanh... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo thêm điểm nhấn cho khu vực này.

6.2. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU TRUNG TÂM, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ,

CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG LỚN, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ



Tổ chức không gian các khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại dịch vụ.

Trung tâm hành chính chính trị văn hóa, thương mại dịch vụ đô thị Ái Nghĩa xác định bởi các đường chính như Huỳnh Ngọc Huệ, Hùng Vương, Quang Trung. Trung tâm hành chính, văn hóa chủ yếu nằm trên tuyến Hùng Vương, các tuyến Huỳnh Ngọc Huệ, Quang Trung ưu tiên phát triển thương mại dịch vụ.

Tổ chức không gian cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí các công trình điểm nhấn ý tưởng hình khối theo các hướng tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.

Khuyến khích xây dựng các biểu tường, cụm biểu tường tại các cửa ngõ đô thị kết hợp với các dự án của các doanh nghiệp đầu tư vào thị trấn. Xây dựng các biểu tượng khuyến khích dùng những hình dạng đã được cách điệu, đơn giản hoá để thiết kế những công trình cửa ngõ.

6.2.1. Tổ chức các trục không gian chính



Định hướng kiến trúc các trục đường chính các khu vực đặc trưng đô thị và hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn. Trục đường chính đô thị là trục đường ĐH2, đường Huỳnh Ngọc Huệ, trục Quang Trung, Hùng Vương, Lê Thánh Tông, đối với khu đô thị mới là trục đường Đông Tây đi qua khu đô thị Hòa An, trục đường T13 trong khu đô thị Nam.

Trục chính đặc trưng khu vực đô thị là trục ven sông Vu Gia, trục vành đai Nam (thủy lợi), trục đường tránh Tây thị trấn.

6.2.2. Tổ chức không gian quảng trường



Bố trí khu quảng trường với diện tích 1,51 ha phía Nam khu công viên ven sông Vu Gia. Khu quảng trường kết hợp với công viên trở thành quảng trường văn hóa cấp huyện.

Đề xuất sau khi xây mới Huyện ủy và UBND quỹ đất trước khu vực Huyện ủy và UBND hiện tại thiết kế theo hướng tạo một quảng trường chính trị, với diện tích 1,52 ha.

Bố trí khu quảng trường kết hợp với công viên trở thành quảng trường văn hóa với diện tích 2,89 ha, tại vị trí khu 5 Ái Nghĩa.

6.2.3. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

- Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.

+ **Không gian tầng bậc:** Cấu trúc không gian đô thị hình thành trên cơ sở xác định đúng các động lực phát triển đô thị, nói cách khác là các yếu tố tạo thị. Đây là kết quả của tư duy chiến lược vùng với tầm nhìn vĩ mô. Tuy nhiên, trong tổ chức không gian đô thị cụ thể, nhận dạng đúng và phát huy được các giá trị cảnh quan tự nhiên và văn hóa địa phương, như một tài nguyên như là động lực phát triển của đô thị, góp phần định dạng hình thái không gian đô thị hiện đại và bản sắc. Đối với đô thị Ái Nghĩa được xác định là trung tâm hành chính chính trị và thương mại dịch vụ, việc xây dựng không gian đô thị dựa trên hai yếu tố chính đó là đồi huyện đội và sông Vu Gia. Xây dựng đô thị Ái Nghĩa với các không gian cao tầng tập trung trên đồi huyện đội và các trục đường chính thấp dần về hướng hai bờ sông Vu Gia.

+ **Nhịp điệu:** Các tuyến phố có chức năng, loại hình khai thác đất khác nhau (trên cơ sở đô thị hiện trạng, cải tạo chỉnh trang) tạo ra nhịp điệu đô thị nhẹ nhàng phù hợp với không gian và cảnh quan đô thị, khu vực.

+ **Các tuyến liên kết:** Gồm các tuyến giao thông cảnh quan, các trục giao thông liên khu vực kết nối các khu chức năng lại với nhau và hành lang không gian tầng cao đô thị tạo nên các tuyến, mảng hình thành trường nhìn nhịp điệu liên kết các không gian vô hình nhưng nhìn thấy được.

Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian cảnh quan xung quanh cho phù hợp, trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác.

6.3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH, MẶT NƯỚC

6.3.1. Tổ chức không gian cây xanh



BẢN ĐỒ CÂY XANH MẶT NƯỚC

+ Xác định không gian xanh của đô thị, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, công viên hoặc rừng tự nhiên, nhân tạo trong đô thị: Các mảng không gian xanh, không gian xanh ven sông Vu Gia, ven bầu Giáo An các hồ nước trong đô thị, hạn chế can thiệp

ảnh hưởng đến môi trường, tạo điều kiện phát triển đa dạng sinh vật tại khu vực. Cần tạo không gian kết nối khu Nam với cầu Phốc, khơi thông dòng chảy đến cầu Giáo An.

Công viên – cây xanh đô thị: Xác định công viên đô thị là công viên khu vực cầu Ngoại Thương đến bờ sông, công viên văn hóa phía Nam cầu Ái Nghĩa. Tổ chức các dạng công viên khu ở được phân bố tại trung tâm các đơn vị ở, tại các dự án đang triển khai với cự ly khoảng cách hợp lý và tổ chức không gian cây xanh, giải trí phù hợp và đa dạng. Đối với dự án đang triển khai phải đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo đúng tiêu chuẩn quy chuẩn.

Máng, tuyến cây xanh giữa không gian đi bộ với không gian giao thông, không gian thư giãn với các công trình công cộng, được nghiên cứu triển khai rộng khắp nhằm hạn chế tối đa diện tích đất bỏ trống....

Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị. Là chỉnh trang lại cảnh quan các khu hoa viên cây xanh hiện hữu, đồng thời quy hoạch thêm các khu hoa viên trong lõi đô thị, xây dựng các hàng lang cây xanh ven sông Vu Gia.

6.3.2. Tổ chức không gian mặt nước

Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Lấy không gian mặt nước - cây xanh sông Vu Gia chảy qua khu vực làm chủ đạo, tôn trọng địa hình địa vật, tiến hành tổ chức các không gian theo chuyên đề, nhằm phục vụ đa dạng các loại hình công viên và cho mọi lứa tuổi. Tổ chức không gian đón phía Nam và phía Bắc (hai bên cầu Ái Nghĩa) của sông Vu Gia, vị trí được chọn có thể quan sát toàn cảnh khu vực và đặc biệt là hình ảnh các cây cầu bắt qua sông và có thể nhìn dọc theo sông. Để đáp ứng nhu cầu phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái ở khu vực, tổ chức các tuyến hành lang ven sông, kết hợp với bến thuyền khu vực, đan xen kết hợp hệ thống các tuyến, điểm không gian xanh gần gũi với thiên nhiên. Các điểm khai thác dịch vụ được xây dựng lồng ghép vào tổ hợp các điểm nghỉ chân, ngắm cảnh và hoàn toàn hòa nhập với không gian xung quanh, ngăn cấm và hạn chế tạo ra các không gian cục bộ, ngăn rào và các hình thức ngăn cách không gian có ảnh hưởng đến mỹ quan thiên nhiên.

Đối với các khu vực khác như Cầu Giáo An, Cầu Đông, Cầu Lá, Cầu Phốc, Cầu Ông Già... nạo vét khơi thông dòng chảy. tận dụng cảnh quan mặt nước kết hợp với cây xanh ven bờ tạo thành hệ thống cây xanh mặt nước cho đô thị. Hạn chế xây dựng tại khu vực này.

6.4. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

- Vùng trung tâm đô thị: mật độ xây dựng 40%-100%
- Vùng phát triển mới và mở rộng đô thị: mật độ xây dựng 40%-80%
- Vùng ven đô thị: mật độ xây dựng 40%-60%

6.5. TẦNG CAO XÂY DỰNG

- Tầng cao tối đa đối với các khu ở mới: 5 tầng, Khu phố đồi 2 tầng.
- Tầng cao tối đa đối với các khu công trình giáo dục, văn hóa và các khu công cộng trong khu ở: 3-5 tầng.
- Tầng cao tối đa đối với các khu thương mại dịch vụ và hành chính: 5-9 tầng.
- Tầng cao tối đa đối với các khu ở làng xóm: 2-5 tầng.

Phần 7. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

7.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

7.1.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;

- Luật số: 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội khóa 13, kỳ họp thứ 3;

- Luật phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 5;

- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ NN&PTNT Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 của Bộ TNMT Quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất;

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh);

- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT).

- Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành 04 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

7.1.2. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và khí thải vô cơ;

- QCVN 08:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 14:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 03:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 15:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất;

- TCVN 6705:2009/BTNMT Phân loại chất thải rắn thông thường;

- TCVN 6705:2009/BTNMT Phân loại chất thải rắn nguy hại;

7.1.3. Mục tiêu

Việc đánh giá tác động môi trường đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa – huyện Đại Lộc – tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 bao gồm các mục đích sau:

- Đánh giá các vấn đề về hiện trạng môi trường tại khu vực (chất lượng nguồn nước, chất lượng không khí, tiếng ồn, hiện trạng thoát nước bản và VSMT...). Dự báo các tác động của đồ án quy hoạch đến môi trường, quy mô và mức độ tác động, từ đó đề xuất các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động khi triển khai thực hiện.

- Đưa ra các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động xấu, phát huy các tác động tốt của quy hoạch đối với môi trường.

- Việc thực hiện đánh giá tác động môi trường dự án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa – huyện Đại Lộc – tỉnh Quảng Nam nhằm định hướng phát triển lâu dài và bền vững toàn bộ môi trường đất, nước, không khí, cuộc sống con người khu vực quy hoạch và vùng lân cận, phục vụ cho việc phát triển bền vững.

7.1.4. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian gián tiếp: Trên toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Đại Lộc, gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, thị xã Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hội An.

- Không gian trực tiếp: Phạm vi lập quy hoạch là ranh giới hành chính toàn thị trấn Ái Nghĩa diện tích 1.251,26 ha; có vị trí như sau:

- Phía Bắc : Giáp xã Đại Hiệp.

- Phía Nam : Giáp xã Đại Hoà, xã Đại An.

- Phía Đông : Giáp xã Đại Hồng thị xã Điện Bàn.

- Phía Tây : Giáp xã Đại Nghĩa.

* Phạm vi về thời gian: Quy hoạch thị trấn Ái Nghĩa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

7.1.5. Nội dung nghiên cứu ĐMC

- Xác định các vấn đề môi trường chính, bức xúc trong và ngoài đô thị bao gồm: lựa chọn đất xây dựng trong mối liên hệ với phòng tránh thiên tai và giảm thiểu úng ngập, lũ lụt; tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn; ô nhiễm nước mặt và nước ngầm; áp lực về quản lý chất thải rắn; nước thải, thoát nước; bảo vệ di sản văn hóa, các hệ sinh thái...

- Đánh giá hiện trạng các khu vực ô nhiễm; mức độ, hậu quả ô nhiễm môi trường.

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường do hoạt động giao thông, hoạt động từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ, bệnh viện, giao thông, xử lý chất thải trên cơ sở định hướng phát triển không gian, cấu trúc đô thị, lựa chọn đất xây dựng, mật độ dân số và phân vùng chức năng.

- Tổng hợp, đề xuất, xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các khu vực cách ly bảo vệ môi trường (các không gian xanh, hành lang bảo vệ sông hồ, các khu vực hạn

chế phát triển...).

7.1.6. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp khảo sát thực địa, thu thập dữ liệu, điều tra khu vực quy hoạch.
- Thống kê kết hợp lập danh mục, sử dụng trong việc tổng hợp và xử lý các chuỗi số liệu các thông số có liên quan đến chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên và các yếu tố ảnh hưởng chính có liên quan.
- Phân tích hệ thống kết hợp với phân tích xu thế, sử dụng trong việc làm rõ nguyên nhân, làm cơ sở cho việc đánh giá hiện trạng cũng như làm rõ diễn biến thay đổi theo không gian và thời gian của các thành phần môi trường xem xét và đánh giá.
- Cơ sở kỹ thuật sử dụng trong báo cáo: các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đã được ban hành.

7.2. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH

7.2.1. Hiện trạng môi trường tự nhiên

a. Hiện trạng môi trường không khí:

Theo kết quả quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn tại trung tâm các đô thị lớn năm 2020 cho thấy tại khu vực thị trấn Ái Nghĩa có xuất hiện ô nhiễm bụi đợt tháng 3, tháng 4 và tháng 10 (vượt 1,13 - 1,27 lần) do đây là khu vực ngã tư và gần khu chợ nên lưu lượng xe tham gia giao thông khá lớn, trong đó đáng lưu ý là hoạt động của phương tiện xe tải chở đất, đá, cát, sạn qua lại... đang phục vụ thi công các công trình hạ tầng trong khu vực. Và báo cáo kết quả quan trắc không khí của phòng tài nguyên và môi trường huyện Đại Lộc, kết quả lấy mẫu đợt 01 ngày 01/7/2021 - mẫu khí tại ngã ba Hòa Đông, khu Hòa Đông, thị trấn Ái Nghĩa (KK2), có thông số tiếng ồn đo được là 71,1 dBA > 70 dBA (vượt 1,01 lần) so với quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn quy định và kết quả lấy mẫu đợt 2 tháng 11/2021 - mẫu khí xung quanh tại ngã ba Hòa Đông, khu Hòa Đông, thị trấn Ái Nghĩa (KK2), có hàm lượng bụi đo được là 306 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ > 300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (vượt 1,02 lần), so với quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Thêm vào đó, mùi hôi thối từ nhà máy bột cá của Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công cũng gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, gây bức xúc cho các hộ dân tại thị trấn Ái Nghĩa và các xã lân cận.

Ngoài ra, hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị bao gồm cả công trình giao thông và nhà ở trên địa bàn huyện diễn ra mạnh mẽ song hành với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù đã có quy định về che chắn bụi tại các công trường xây dựng và phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu và phế thải xây dựng, rửa xe trước khi ra khỏi công trường, phun nước rửa đường... nhưng việc thực hiện còn nhiều hạn chế. Do đó, vấn đề phát tán bụi từ các hoạt động này vẫn là nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể.

Nhìn chung chất lượng môi trường không khí tại thị trấn còn khá tốt. Một số khu vực có dấu hiệu ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn như xung quanh nhà máy chế biến thủy sản, các điểm giao thông đông dân cư và những công trình đang thi công nhưng đây chỉ là nguồn ô nhiễm cục bộ, có thể khắc phục.

b. Hiện trạng môi trường nước:

**** Nước mặt***

Thị trấn Ái Nghĩa chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Vu Gia - sông Yên. Sông Vu Gia là hợp lưu của sông Cái và sông Bung có lưu vực 5.500 km² đoạn qua huyện dài 35km, lòng sông rộng từ 100-300 m. Lưu lượng bình quân 450m³/s với tần suất 2%. Sông Vu Gia đổ ra biển tại cửa Đà Nẵng.

Phần hạ lưu sông Vu Gia khi chảy đến Ái Nghĩa có phân lưu là sông Quảng Huế mang nước từ sông Vu Gia đổ vào sông Thu Bồn. Dòng chính sông Vu Gia trước khi chảy qua địa phận thành phố Đà Nẵng chia ra hai phân lưu: Sông Yên và sông Chu Bái. Sông Yên chảy về phía An Trạch sau đó nhập lưu với sông Túy Loan chảy vào sông Hàn và đổ ra biển ở cửa Đà Nẵng. Sông Chu Bái chảy về phía huyện Hòa Vang nhập lưu với sông Vĩnh Điện tại cầu Hòa Cầm và chảy vào sông Hàn (Đà Nẵng).

Ngoài ra, còn có một số dòng chảy của các con suối nhỏ, lưu lượng nước biến đổi lớn theo mùa, mùa lũ lưu lượng dòng chảy thường lớn hơn mùa khô rất nhiều.

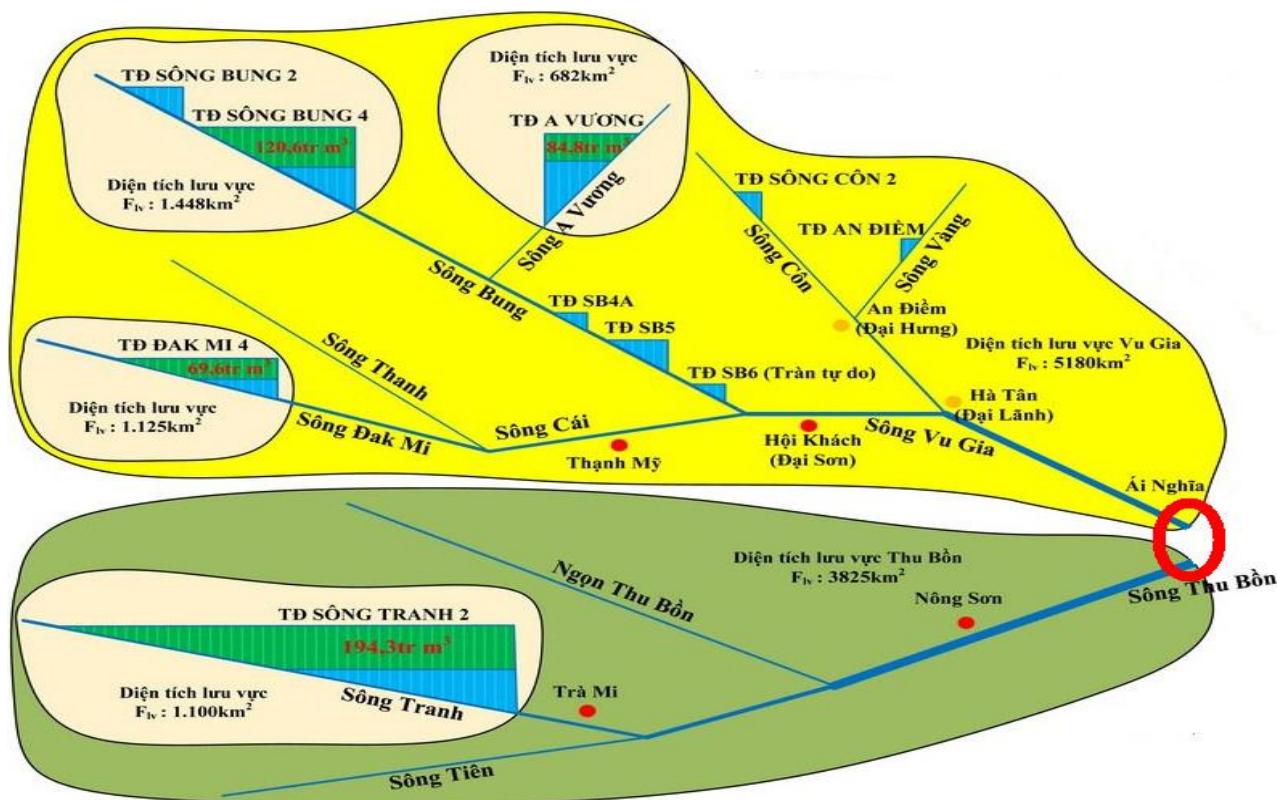
Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, hằng năm bồi đắp lượng phù sa lớn, nhưng thường gây ra lũ lụt và sạt lở đất. Đây còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với các huyện Nam Giang, Điện Bàn và thành phố Hội An.

Nguồn nước mặt cung cấp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu là nước sông (Vu Gia, Yên) và từ các suối, ao hồ.

Theo kết quả quan trắc môi trường nước sông Vu Gia năm 2020 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cho thấy môi trường nước mặt tại sông Vu Gia đoạn tại thị trấn Ái Nghĩa phần lớn các chỉ số hoá học qua các đợt quan trắc đều đảm bảo, riêng tháng 11.2020 chỉ số TSS, Fe vượt quá ngưỡng quy chuẩn cho phép. Theo lý giải của cơ quan quan trắc, do xuất hiện các đợt lũ tháng 11, các sông bị ô nhiễm thành phần đất đá rửa trôi vốn chứa nhiều phen sắt đã cuốn vào nguồn nước, đoạn sông này là nơi tiếp nhận nhiều nguồn nước đổ về từ thượng nguồn, cùng với chất thải sinh hoạt tại các khu dân cư ven sông khu đô thị Ái Nghĩa trực tiếp đổ vào. Qua thực tế điều tra khảo sát cho thấy môi trường nước mặt tại thị trấn tương đối ổn định, vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chỉ có một số vị trí là nơi tiếp nhận nguồn thải là có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ, nguyên nhân chính là do nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt

động sản xuất nông nghiệp, nước thải công nghiệp...chưa được xử lý hoặc xử lý không triệt để chảy vào các sông, hồ, bầu làm ô nhiễm nguồn nước mặt.

Sơ đồ các nhà máy thủy điện trên hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn



Mực nước cao nhất trước lũ của các hồ trong mùa lũ

Hồ	Mực nước hồ (m)	
	Từ 1/9 – 15/11	Từ 16/11 – 15/12
A Vương	376	377 - 380
Đắc Mi 4	255	256 - 258
Sông Tranh 2	172	173 - 175
Sông Bung 4	217,5	218,5 - 222,5
Sông Bung 2	600	602 - 605

Đối với tỉnh Quảng Nam, mưa lũ thường xuất hiện vào cuối tháng 9 đến tháng 12 hàng năm, tuy nhiên những năm gần đây với tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết thường có xu hướng phức tạp, thất thường nên mưa lũ có thể xuất hiện sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Huyện Đại Lộc nói chung và thị trấn Ái Nghĩa nói riêng là khu vực nằm ở vùng hạ lưu sông Vu Gia nên khi mùa mưa lũ về, nước ở các sông trong khu vực lên nhanh cộng với công tác điều tiết xả lũ của các nhà máy thủy điện đã làm cho thị trấn Ái Nghĩa bị ngập sâu gây khó khăn trong việc sản xuất và đi lại của nhân dân. Vì vậy khi

Tổng cục Khí tượng thủy văn cảnh báo hoặc dự báo có bão khẩn cấp, ATNĐ gần bờ hoặc có các hình thể thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn, lũ mà trong vòng 24h đến 48h tới có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các địa phương hoặc gây ngập lụt ở hạ du trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Trường hợp không có dự báo mưa, lũ mà lưu lượng về hồ vượt: 450 m³/s đối với hồ A Vương, 550 m³/s đối với hồ sông Bung 4 và Đắc Mi 4, 900 m³/s đối với hồ Sông Tranh 2 và 150 m³/s đối với hồ sông Bung 2 thì phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định.

** Nước ngầm*

Nguồn nước ngầm trong khu vực nghiên cứu nhìn chung có trữ lượng nhỏ, chỉ sử dụng cục bộ cho các hộ gia đình, chất lượng nước ngầm còn xấu thể hiện qua màu của nước: như nước có màu trắng, vàng, đỏ, do nước có hàm lượng sắt cao, độ cứng cao. Phía Đông và phía Nam thị trấn nguồn nước có dấu hiệu bị nhiễm mặn.

Theo thông tin của phòng tài nguyên và môi trường huyện Đại Lộc, hiện nay huyện chưa có hoạt động quan trắc môi trường nước ngầm trong khu vực vì đa số người dân đều sử dụng nước máy. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện chỉ mới có nước thải của khu dân cư đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa được thu gom và xử lý (công suất thiết kế của Trạm 400m³/ngày đêm), còn lại hầu hết nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình trên địa bàn xử lý bằng hầm tự hoại và chảy tràn trên mặt đất nên một phần thấm vào nguồn nước dưới đất, trong đó đáng kể đến là nước từ các hầm tự hoại hầu hết là ngấm vào đất và vào mạch nước ngầm, thêm vào đó việc lạm dụng thuốc hoá học, thuốc BVTV trong hoạt động nông nghiệp,... về lâu dài sẽ gây tích lũy chất ô nhiễm trong mạch nước ngầm, đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho) và vi sinh (Coliform).

c. Hiện trạng môi trường đất:

Các tác động đến môi trường đất do phát triển kinh tế xã hội là không lớn. Tuy nhiên, việc kiểm soát không chặt chẽ các nguồn thải gây tác động tiêu cực đến môi trường đất.

Nhìn chung môi trường đất trong khu vực chưa có được đánh giá cụ thể, việc sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp đã giảm so với thời gian trước đây, thuốc an toàn hơn được nâng cao theo thời gian. Do vậy, chất lượng đất tuy có bị ảnh hưởng song đã được quan tâm và cải thiện dần. Ngoài ra, các khu vực thấp trũng thường bị ngập vào mùa mưa cũng gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực này. Với tần suất lũ ngày càng cao, với dòng chảy xiết, thời gian ngập lũ dài, khu vực từ cầu Ái Nghĩa đến khu vực cầu Hoà Đông chưa được đầu tư, đã sạt lở nghiêm trọng, ảnh hưởng đến khu vực Trung tâm hành chính huyện, tính mạng, tài sản của người dân; đặc biệt, mùa mưa lũ năm 2020 - 2021 đã làm cho bờ sông Vu Gia khu vực thị trấn Ái Nghĩa bị sạt lở vào khu vực dân cư từ 5 - 10m, ảnh hưởng đến đời sống, tính mạng và tài sản hơn 100 hộ dân xung quanh, đồng thời đe dọa nghiêm trọng đến kết cấu hạ tầng khu vực thị trấn Ái

Nghĩa.

d. Hiện trạng thoát nước và xử lý chất thải rắn:

***. Thoát nước thải**

Hiện nay tất cả nước thải và nước mưa được thu gom chung bởi hệ thống mương thu gom nước mưa và đổ vào sông Vu Gia. Một số khu vực chưa có hệ thống thoát nước thì nước thải sinh hoạt được người dân xử lý cục bộ bằng các hố chứa nước trong mỗi gia đình và tự thấm vào đất.

+ Đặc điểm vệ sinh môi trường của thị trấn là các loại xí tự hoại, kiểu tự thấm và xí hai ngăn, làm ô nhiễm nguồn nước giếng mạch nông (một số hộ dân đang sử dụng nước giếng cho sinh hoạt). Ngoài vấn đề nguồn nước ngầm của thị trấn bị ô nhiễm do môi trường còn bị ảnh hưởng bởi hàm lượng phèn có trong nước cao nên gây mùi rất khó chịu.

+ Nước thải của bệnh viện thị trấn được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường.

+ Vệ sinh phân rác chưa quản lý tốt, một phần chất thải rắn sinh hoạt đã xả thẳng ra sông hoặc mương rãnh gây tình trạng mất vệ sinh.

+ Nước thải các loại chưa được xử lý triệt để, chất thải rắn đổ tùy tiện là các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

***. Quản lý chất thải rắn**

Thị trấn Ái Nghĩa có hệ thống thu gom chất thải rắn từ các hộ dân, các khu thương mại, cụm công nghiệp và bệnh viện... Do phương tiện thu gom còn rất thiếu, hiện tại chỉ thu gom được một phần rác thải ở thị trấn và một số xã lân cận.

Hiện trạng quản lý và thu gom như sau:

+ Chất thải rắn chưa phân loại trước khi thu gom:

Ở các tuyến đường rộng, có xe cuốn ép rác thu gom chất thải rắn từ những hộ dân, thời gian thu gom cả ngày, các hộ dân hai bên đường sẽ đổ chất thải rắn trực tiếp vào xe rác.

* Trong các hẻm, có công nhân đi thu gom chất thải rắn bằng xe ba bánh đẩy tay, sau đó tập trung chất thải rắn đến các điểm quy định trên các trục lộ chính, đổ vào xe ép rác.

* Khối lượng chất thải rắn thu gom được khoảng 6-7 tấn/ngày. Trọng lượng chất thải rắn trung bình 450kg/m³.

+ Rác thải bệnh viện:

Thị trấn Ái Nghĩa có một bệnh viện huyện. Lượng chất thải rắn thu gom được đổ chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại bãi rác ở xã Đại Hiệp. Tuy nhiên hiện bãi rác này đã ngưng hoạt động vào ngày 30-06-2022.

+ Bãi rác hiện trạng:

Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam tại TT. Ái Nghĩa, huyện

Đại Lộc; diện tích khoảng 3,768 ha; có công suất 300 tấn/ng.đ, xử lý CTRSH cho các huyện, thị xã khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Nam, sử dụng công nghệ lò đốt rác tiên tiến để xử lý CTRSH và thu hồi các thành phẩm có giá trị trong CTRSH để tái sử dụng và tái chế thành các sản phẩm thứ cấp. Hiện tại, nhà máy đã lắp đặt 1 lò đốt rác công suất 200 tấn/ng.đ, dự kiến tiếp nhận ban đầu từ 50-100 tấn/ngày đêm trong vòng 3 tháng trước khi đi vào vận hành. Nước thải sinh hoạt, nước thải rỉ rác và nước thải sản xuất trong nhà máy được thu gom riêng với nước mưa. Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 200 m³/ngày đêm, xử lý đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT được tuần hoàn và tái sử dụng cho sản xuất và phục vụ tưới cây trong khuôn viên nhà máy. Hiện nay nhà máy đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp phép hoạt động vào ngày 05.08.2022 (Nguồn: GP 537/GPMT – STNMT ngày 05-08-2022 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam).

* Rác thải chỉ được xử lý sơ bộ bằng chất hoá học và sau đó chôn lấp và phân huỷ tự nhiên.

* Tại các khu vực chưa được thu gom, việc đốt rác tự do gây ô nhiễm không khí xung quanh.

* Chất thải truyền nhiễm của bệnh viện đổ vào bãi rác không được khử trùng gây nguy hiểm cho công nhân quản lý và người nhặt rác.

e. Hiện trạng nghĩa trang khu vực:

Hiện nay, nghĩa trang của thị trấn được phân bố đều trên các sườn đồi của xã Đại Hiệp, đa số được mai táng theo đất của dòng tộc. Tập trung chủ yếu ở xã Đại Hiệp, còn lại nằm rải rác ở trong thị trấn. Thị trấn đã quy hoạch mới nghĩa trang Hóc Do.

Nước thải, rác thải tại khu vực nghĩa trang không được thu gom, xử lý thâm xuống đất gây ô nhiễm nước ngầm và môi trường đất khu vực.

f. Hiện trạng hệ sinh thái:

Hiện tại khu vực tồn tại 3 dạng hệ sinh thái là hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái ven sông

Hệ sinh thái nông nghiệp: chủ yếu là lúa, hoa màu và một số cây trồng lâu năm như cây ăn quả... Động vật là các loài gia súc gia cầm.

Hệ sinh thái đô thị: mức đa dạng thấp, chủ yếu là cây xanh cảnh quan.

Hệ sinh thái ven sông: các thảm thực vật, hoa màu ven sông và các loại thủy sản như tôm, cua, cá, ... trong đó có nhiều loại có giá trị kinh tế cao.

7.2.2. Hiện trạng môi trường kinh tế - xã hội

- Kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá, tổng giá trị toàn nền kinh tế tăng bình quân 13,29%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế, hoạt động xúc tiến đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn hằng năm tăng, đủ cân đối thu chi.

- Hạ tầng các cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, cụm công nghiệp Đại An tại thị trấn Ái Nghĩa với quy mô 35,12ha bước đầu thu hút được các doanh nghiệp vào hoạt động ổn định với tỷ lệ lấp đầy đạt hơn 70%, các cơ sở sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp đã có bước phát triển tạo ra sản phẩm có giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

7.2.3. Biến đổi khí hậu, tai biến môi trường

Trong 5 năm gần đây, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói chung và thị trấn Ái Nghĩa nói riêng diễn biến rất thất thường, cực đoan về lượng mưa, nhiệt độ, mực nước ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

a. Bão, áp thấp nhiệt đới:

Là địa phương nằm trong vùng duyên hải miền Trung, chịu ảnh hưởng thời tiết của khu vực Trung trung bộ vì vậy bão và áp thấp nhiệt đới là loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra. Bão thường xảy ra trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 12, tập trung chủ yếu vào tháng 9, 10 và tháng 11. Các cơn bão và áp thấp nhiệt đới thường đi kèm với mưa to. Vì vậy, ngoài việc xuất hiện gió mạnh, trên đất liền còn bị ảnh hưởng của lũ, ngập lụt.

Qua thống kê, từ năm 1997 đến 2020 trên biển Đông xuất hiện 321 cơn bão và ATNĐ, trong đó có 32 cơn bão và 12 ATNĐ ảnh hưởng đến tỉnh Quảng Nam nói chung và thị trấn Ái Nghĩa nói riêng. Trung bình mỗi năm tỉnh Quảng Nam bị tác động từ 1-2 cơn bão. Những cơn bão gây thiệt hại nặng nề nhất về người và tài sản là: bão số 1/2006 có tên quốc tế là Chan Chu, bão số 6/2006 có tên Quốc tế là Xang Sane, bão số 9/2009 có tên Quốc tế là Ketsana, bão số 9/2020 có tên quốc tế là Molave.

Các cơn bão lớn đổ bộ và ảnh hưởng đến Quảng Nam trong thời gian qua

STT	Tên bão	Thời gian	Cấp gió (Thang Beaufort)	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Xangsane	10/2006	Cấp 13			x
2	Ketsana	11/2009	Cấp 11			x
3	Nari	9/2013	Cấp 11		x	
4	Hai Yan	11/2013	Cấp 13	x		
5	Sinlaku	11/2014	Cấp 9	x		
6	Damrey	11/2017	Cấp 12		x	
7	Noul	9/2020	Cấp 8		x	
8	Linha	10/2020	Cấp 7	x		

STT	Tên bão	Thời gian	Cấp gió (Thang Beaufort)	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
9	Molave	10/2020	Cấp 13			x

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ

Theo báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của huyện Đại Lộc, năm 2020 và 8 tháng đầu năm 2021 trên biển Đông có 13 cơn bão và 2 cơn ATNĐ hoạt động, trong đó có 3 cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến huyện Đại Lộc cũng như thị trấn Ái Nghĩa gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

b. Lũ, ngập lụt:

Quảng Nam là tỉnh thuộc khu vực miền Trung thường xuyên bị tác động bởi hầu hết các loại hình thiên tai khắc nghiệt, trong đó chủ yếu là bão lũ, ngập úng. Quảng Nam có địa hình phần lớn là đồi núi dốc chiếm hơn 70% diện tích đất tự nhiên nên khả năng tập trung lượng nước nhanh. Lượng mưa trong mùa lũ lớn, các sông trong khu vực lại có đặc điểm ngắn và dốc do đó lũ ở Quảng Nam xảy ra rất ác liệt với cường suất lũ lớn. Theo thống kê, hằng năm tỉnh Quảng Nam có 3 đến 4 trận lũ từ mức báo động II, báo động III trở lên và bị ảnh hưởng từ 2-3 cơn bão, áp thấp nhiệt đới gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

Tổng lượng mưa trung bình tháng, năm tại một số trạm (mm)

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Kỳ	137,2	44,5	46,7	53,0	103,0	95,0	84,2	118,5	358,4	712,7	597,2	355,2	2.705,4
Hội An	78,9	30,9	23,6	40,1	79,8	78,5	67,5	123,9	346,4	594,7	479,8	232,1	2.176,3
Ái Nghĩa	67,3	27,4	28,0	52,8	148,1	120,9	100,0	161,5	323,7	657,1	476,1	191,9	2.354,9
Câu Lâu	72,0	23,6	22,2	35,3	81,0	88,5	78,9	135,9	316,5	599,7	458,0	197,2	2.108,8
Đà Nẵng	77,0	22,7	22,5	38,6	89,9	92,9	87,4	145,3	370,0	662,9	486,1	205,5	2.300,8
Cẩm Lệ	66,4	19,5	25,1	36,2	90,6	90,1	72,9	130,2	358,9	618,2	446,0	202,7	2.156,9
Giao Thủy	75,7	29,9	27,9	53,3	128,6	127,1	107,1	152,5	331,1	669,0	496,9	213,2	2.412,3
Hội Khách	54,1	22,3	30,7	93,6	198,2	167,8	148,1	174,8	318,8	494,0	404,9	133,8	2.241,2
Trao	24,3	18,3	41,0	100,7	225,2	184,0	169,2	196,7	357,6	511,1	345,9	97,4	2.271,4
Nông Sơn	74,5	33,7	38,9	97,0	220,0	191,3	166,3	201,6	358,9	695,9	608,2	271,5	2.957,9

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Quê Sơn	82,8	30,9	35,5	52,7	148,9	136,0	109,6	184,1	336,6	690,0	533,6	238,0	2.578,7
Sơn Tân	89,5	14,2	40,5	86,0	216,6	154,3	137,7	183,2	401,5	708,3	609,2	261,0	2.902,0
Thành Mỹ	36,9	17,9	37,1	94,0	238,2	195,3	158,5	194,0	320,0	506,4	356,1	112,2	2.266,7
Tiên Phước	116,8	43,0	52,0	75,7	189,8	133,6	102,1	155,6	383,3	829,3	735,1	404,0	3.220,3
Khâm Đức	92,4	42,8	58,4	95,3	170,0	124,2	100,8	152,6	401,9	782,9	779,3	335,9	3.136,5
Trà My	150,9	65,8	74,4	102,8	269,0	207,3	170,3	215,2	416,5	952,6	979,8	452,7	4.057,2

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ

Khi có mưa lớn thì lũ sông Vu Gia tại thị trấn Ái Nghĩa tập trung nhanh gây ngập lớn tại khu vực. Lũ sông Vu Gia tại thị trấn Ái Nghĩa từ BĐ I trở lên đã gây ngập các vùng trũng; từ BĐ II đến BĐ III nhiều vùng dân cư, bãi bồi, đồng ruộng, đường giao thông đã bị ngập; từ BĐ III trở lên, hầu hết đồng bằng bị ngập, giao thông bị chia cắt, ách tắc. Nhiều nơi tại thị trấn ngập sâu tới 70 cm và mấp mé tràn vào nhà dân. Mưa lớn kết hợp với nước từ thượng nguồn đổ về gây ngập úng cục bộ nhiều nơi. Các khu vực trọng điểm tại thị trấn Ái Nghĩa có nguy cơ cao bị ngập lụt: khu 1; 2; 3; 4; 5; 8 và khu Nghĩa Nam (Nguồn: <http://pctt.quangnam.vn/>)

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ.

Mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông Vu Gia tại Ái Nghĩa

(Theo Quyết định số: 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của

Thủ tướng Chính phủ)

Tên tỉnh	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			6,5	8	9
Quảng Nam	Vu Gia	Ái Nghĩa	6,5	8	9

- Mức nước lũ cao ở mức báo động I trên sông Vu Gia tại Trạm thủy văn Ái Nghĩa, khu vực bị ảnh hưởng là các xã ven các sông, trũng thấp. Các đoạn đường như: Khu vực đồng ruộng phía Bắc đường Hùng Vương, xóm Trung An thị trấn Ái Nghĩa, khu 4 thị trấn Ái Nghĩa.

- Mức nước lũ cao ở mức báo động II trên sông Vu Gia tại Trạm thủy văn Ái Nghĩa, khu vực bị ảnh hưởng là cổng chào Nghĩa Nam, xóm Ái Mỹ, đoạn cuối đường ĐT 609B đi xã Đại An, khu vực gần cầu Phốc, khu vực cầu Bàu Dầm, thôn 2 Trung An, khu

phía Tây HTX Đông Lan, khu vực gần cầu Chánh Cửu và cầu Đại Hiệp, khu vực phía Bắc trường THCS Nguyễn Trãi.

- Mục nước lũ cao ở mức báo động III trên sông Vu Gia tại trạm thủy văn Ái Nghĩa, khu vực bị ảnh hưởng là đường Võ Chí Công, khu vực chợ thị trấn Ái Nghĩa, khu 1 thị trấn Ái Nghĩa, đường Hùng Vương, đường Huỳnh Thúc Kháng, đường Trần Tông, đường Phạm Văn Đồng, khu 8 cầu Phốc, đường ĐT 609 A, khu vực cầu Hoà Đông.

Mục nước lũ đo được tại trạm Ái Nghĩa những năm qua

Thời gian	Sông	Trạm	MN (m)	Lũ lịch sử		MNBD3 (m)	MNLBD (m)
				MN (m)	Năm		
2016	Vu Gia	Ái Nghĩa	9,44	10,77	1964	9	0,44
2017	Vu Gia	Ái Nghĩa	10,11	10,77	1964	9	1,11
2020	Vu Gia	Ái Nghĩa	9,82	10,77	1964	9	0,82
2021	Vu Gia	Ái Nghĩa	9,38	10,77	1964	9	0,38

Những năm gần đây, tình hình mưa lũ trên địa bàn thị trấn Ái Nghĩa diễn biến diễn biến bất thường với sức tàn phá lớn đối với các hoạt động nuôi trồng và các cơ sở hạ tầng nông, lâm, ngư nghiệp. Làm giảm khả năng sinh trưởng và sản xuất của cây trồng, vật nuôi; các dịch bệnh nguy hiểm đang gia tăng, tiềm ẩn nguy cơ thiệt hại cho ngành trồng trọt và chăn nuôi.

c. Sạt lở:

Với mạng lưới sông ngòi dày đặc, chiều rộng sông hẹp, ngắn dốc, khúc khuỷu với độ uốn khúc từ 1,5 – 2 lần, lại thường xuyên bị tác động bởi dòng chảy lũ, nên hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thường xuyên bị sạt lở, làm mất đất sản xuất, hư hỏng nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà ở nhân dân. Sạt lở bờ sông thường xảy ra ở các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Hội An. Đặc biệt trong những năm gần đây tình hình sạt lở bờ sông còn xảy ra ở các huyện miền núi như: Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nam Trà My, Quế Sơn.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Nam là địa phương thường xuyên chịu tác động của bão lũ kết hợp với việc vận hành điều tiết lũ của các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, đã làm thay đổi địa hình lòng sông, lòng sông bị bồi lấp, bờ sông bị xói lở nhiều, mất ổn định và có nguy cơ làm mất đất sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Tại thị trấn Ái Nghĩa, khu vực từ cầu Ái Nghĩa đến khu vực cầu Hoà Đông chưa được đầu tư, đã sạt lở nghiêm trọng, ảnh hưởng đến khu vực Trung tâm hành chính huyện, tính mạng, tài sản của người dân; đặc biệt, mùa mưa lũ năm 2020 - 2021 đã làm

cho bờ sông Vu Gia khu vực thị trấn Ái Nghĩa bị sạt lở vào khu vực dân cư từ 5 - 10m, nhiều khả năng sẽ tiếp tục sạt lở nghiêm trọng hơn trong những mùa mưa lũ sắp đến; ảnh hưởng đến đời sống, tính mạng và tài sản hơn 100 hộ dân xung quanh, đồng thời, đe dọa nghiêm trọng đến kết cấu hạ tầng khu vực thị trấn Ái Nghĩa được định hướng phát triển lên đô thị loại III.

d. Hạn hán:

Mỗi năm trung bình ở Quảng Nam có khoảng 3 tháng hạn, những năm nhẹ hạn chỉ tập trung vào tháng 1, tháng 2, tháng 5 và kết thúc vào thời kỳ mưa tiểu mãn. Những năm nặng, hạn bắt đầu từ tháng 1 và kéo dài cho đến tháng 6, tháng 7 thậm chí tháng 8, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy những năm gần đây thị trấn Ái Nghĩa hầu như không xảy ra tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn.

7.3. ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Môi trường khu vực nghiên cứu hiện tại còn thiếu tính ổn định và tiềm ẩn một số nguy cơ. Khi quy hoạch không được thực hiện, các xu hướng này sẽ tiếp tục diễn ra theo chiều hướng xấu hơn.

- Quá trình đô thị hoá diễn ra ồ ạt, các khu công nghiệp, khu đô thị mới ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Trước tiên, điều này giúp cho người dân trong khu vực có thêm nhiều cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng sống. Tuy nhiên, điều này sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, có dấu hiệu xâm hại đến các khu di tích, các vùng bảo vệ cảnh quan, các vực nước chính. Kéo theo đó là nhiều hộ dân bị mất đất sản xuất, kinh tế gia đình sụt giảm. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hoá không theo quy hoạch cũng dẫn tới sự dịch chuyển mạnh mẽ dân cư từ khu vực nông thôn về thành thị. Đây là mối nguy cơ tiềm ẩn gây xáo trộn cuộc sống của người dân địa phương, dẫn đến các tệ nạn xã hội.

- Hạ tầng đô thị vẫn còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của thị trấn. Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đầy đủ nên khi có mưa lớn vẫn còn tình trạng ngập úng tại một số khu vực thấp trũng, gây ô nhiễm tại các điểm tiếp nhận. Hệ thống cấp nước sạch chưa hoàn chỉnh, nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt của đa số người dân chưa đảm bảo vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ y tế. Nước thải chưa được thu gom và xử lý, hiện tại đang thoát chung với nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống hạ tầng đô thị được xây dựng không tuân theo quy hoạch sẽ dẫn đến sự chòng chẹo, gây khó khăn cho việc kết nối các đường dây đường ống giữa các dự án độc lập.

- Nguồn thải (nước thải, chất thải rắn) không được kiểm soát chặt chẽ từ hoạt động sinh hoạt, thương mại dịch vụ, du lịch, từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, khu công nghiệp sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, đất.

- Đời sống nhân dân chưa cao cũng ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và sự tham gia đóng góp của người dân trong việc bảo vệ môi trường.

- Tác động của hoạt động phát triển và biến đổi khí hậu đến môi trường ngày càng gia tăng, do đó cần có quy hoạch định hướng phát triển lồng ghép các đánh giá tác động làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh cần thiết, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững cho thị trấn Ái Nghĩa.

7.4. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỚI MÔI TRƯỜNG

7.4.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường

a. Mục tiêu chung:

- Hạn chế tác động xấu do quá trình phát triển đô thị, các tác động từ hoạt động sản xuất, sinh hoạt,... ảnh hưởng đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan cây xanh, mặt nước, ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm và từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống. Giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường.

- Phát triển đô thị theo hướng bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe và chất lượng sống của người dân.

b. Các mục tiêu bảo vệ môi trường cần đạt được của đồ án:

*** Môi trường nước:**

- Tăng cường kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước; đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, đặc biệt quan tâm đối với các nguồn thải thải vào các nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, du lịch, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu.

- Sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế thất thoát, tăng cường tái chế, tái sử dụng nước đối với các ngành dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

- Bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước; đảm bảo năng lực cấp nước cho người dân và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội trong tương lai; đảm bảo an ninh nguồn nước trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu.

*** Môi trường không khí:**

- Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn nằm trong ngưỡng cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí, tiếng ồn; chỉ số ô nhiễm không khí duy trì ở mức vừa phải (<100) và phấn đấu đạt tốt (<50).

- Tập trung phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, hạn chế tối đa lượng khí thải công nghiệp phát sinh.

- Tăng cường giám sát chất lượng môi trường không khí thông qua các trạm quan trắc tự động, đảm bảo tính liên tục, hiệu quả.

- Tăng cường diện tích cây xanh trong đô thị.
- Tăng cường diện tích mặt nước, tạo không gian cảnh quan và cải thiện vi khí hậu.
- * **Chất thải rắn**
 - Toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh phải được thu gom và có biện pháp xử lý hiệu quả.
 - Giảm thiểu lượng rác thải phát sinh, tối đa hóa việc tái sử dụng và tái chế rác thải.
 - Hạn chế tối đa việc phát sinh các chất thải nguy hại; toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.
 - Các cơ sở sản xuất, nhà máy công nghiệp phải áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, hạn chế phát sinh chất thải.
 - Khu xử lý chất thải rắn phải áp dụng công nghệ hiện đại, đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh theo quy định; không làm phát sinh các chất ô nhiễm thứ cấp, không gây ô nhiễm môi trường.
- * **Môi trường đất**
 - Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý, vừa đảm bảo không gian để phát triển đô thị, vừa bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa ưu điểm của từng vùng, từng khu vực.
 - Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hạn chế và tiến tới loại bỏ thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học để giảm ô nhiễm môi trường đất.
 - Áp dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, tiên tiến, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải.
- * **Hệ sinh thái:**

Bảo vệ các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong đô thị và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.
- * **Thích ứng với biến đổi khí hậu**
 - Quy hoạch đô thị chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải có khả năng chống chịu với tác động của biến đổi khí hậu như ngập úng do lũ lụt, xâm nhập mặn,...
 - Phân vùng phát triển đô thị hợp lý, phát triển hệ thống các khu công viên cây xanh, không gian mở, mặt nước.
 - Giảm phát thải khí nhà kính để tránh làm trầm trọng thêm mức độ tác động của biến đổi khí hậu;
 - Lồng ghép các giải pháp, kế hoạch, mục tiêu giảm phát thải của từng ngành nghề, lĩnh vực phát triển.
- * **Môi trường kinh tế - xã hội:**
 - Đầu tư xây dựng, nâng cấp các nhà máy nước sạch bảo đảm phục vụ nhu cầu sử

dụng của người dân và du khách trên toàn thị trấn trong tương lai.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

c. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường:

* Quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan: Quy hoạch phân vùng phát triển đô thị tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên của từng khu vực, đảm bảo khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý để phát triển đô thị, chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường. Tạo lập các không gian xanh, các trục cảnh quan, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí,... đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng. Giữ gìn và phát triển các hành lang xanh ven sông bảo vệ nguồn tài nguyên nước, cải thiện điều kiện vi khí hậu. Bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo các di tích văn hoá lịch sử, cảnh quan tự nhiên có giá trị làm trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống.

* Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (san nền - thoát nước mưa): Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, xây dựng các hồ cảnh quan với chức năng điều hòa nước mưa, bổ cập nguồn nước thô cho các nhà máy nước và vi khí hậu cho khu vực, thiết kế tính toán hệ thống thoát nước mặt đảm bảo đô thị không bị ngập úng. Tạo địa hình thuận lợi cho đô thị phát triển dựa trên các tiêu chí lựa chọn đất đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh tế. Cải thiện khả năng chống chọi với tác động của biến đổi khí hậu (lũ lụt, hạn hán,...), đặc biệt là các khu vực có địa hình thấp trũng.

* Quy hoạch giao thông: Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, an toàn và kinh tế, thỏa mãn được nhu cầu lưu thông một cách thuận tiện giữa các khu chức năng, kết nối với toàn bộ hệ thống giao thông trong khu vực và hệ thống giao thông đối nội nhằm phục vụ nhu cầu phát triển của đô thị hiện tại và trong tương lai.

* Quy hoạch cấp nước: Đảm bảo cấp nước sạch vệ sinh, an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng cho người dân và du khách, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, một số nội dung chính:

+ Đầu tư xây dựng các công trình đầu mối nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng giai đoạn hiện tại và trong tương lai.

+ Phát triển mới và tăng cường các nguồn nước hiện có để bảo đảm cung cấp nước bền vững.

+ Cải thiện chất lượng nguồn nước thô phục vụ cho các nhà máy cấp nước bằng cách từng bước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo hình thức thoát nước riêng hoàn toàn.

* Quy hoạch cấp điện: Đảm bảo cấp điện an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng trên toàn thị trấn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

* Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước thải đô thị đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh môi trường, thu gom đưa nước thải sinh hoạt, công nghiệp về trạm xử lý tập trung, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho toàn thị trấn, trước mắt yêu cầu bắt buộc đối với các khu vực đô thị được đầu tư xây dựng mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thu gom, quản lý chất thải rắn: Bố trí các điểm tập trung chất thải, dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp phát sinh trong tương lai, đưa ra giải pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Nghĩa trang: Quy hoạch nghĩa trang tập trung phục vụ cho nhu cầu tâm linh, có vị trí và diện tích phù hợp, đảm bảo mỹ quan, hài hòa với các khu chức năng khác trong khu vực, giảm thiểu tình trạng chôn cất rải rác gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường.

d. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi triển khai quy hoạch:

- Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội;
- Diễn biến chất lượng môi trường nước;
- Diễn biến chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;
- Diễn biến chất lượng môi trường đất;
- Biến đổi khí hậu và các tai biến thiên nhiên.

7.4.2. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính khi thực hiện đồ án

a. Tác động đến môi trường đất:

- Theo quy hoạch, thị trấn Ái Nghĩa sẽ giảm diện tích đất nông nghiệp và tăng diện tích đất phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng và đất ở đô thị, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp, dịch vụ của thị trấn.

- Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, hình thành các khu vực nông nghiệp-đô thị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Nếu không có sự kiểm soát vấn đề sử dụng hóa chất và giải pháp sử dụng công nghệ phù hợp thì các vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường đất vẫn có thể xảy ra.

- Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

- Sự phát triển mạnh mẽ của đô thị trong tương lai sẽ kéo theo sự gia tăng lớn về chất thải, nước thải, tạo ra một sức ép đối với môi trường đất.

- Hoạt động giao thông, công nghiệp với việc xả thải chất thải không được kiểm soát chặt chẽ cũng sẽ dẫn đến sự biến đổi tính chất lý hóa học của đất, gia tăng hàm lượng các kim loại nặng trong đất.

- Các khu nghĩa trang với hình thức chôn lấp cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng đến các vi sinh vật có lợi trong đất, thoái

hóa đất, thay đổi thành phần cơ lý, hóa của đất, thay đổi mục đích sử dụng đất do nước rỉ từ các khu mộ ra môi trường không được thu gom, xử lý.

b. Tác động đến môi trường nước:

Việc phát triển công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cho địa phương, đồng thời cũng phát sinh lượng lớn nước thải công nghiệp ra môi trường. Theo định hướng quy hoạch, trong tương lai thị trấn Ái Nghĩa sẽ phát triển mạnh mẽ, đời sống người dân có nhiều sự chuyển biến, dân số tăng lên đáng kể dẫn đến nhu cầu sử dụng nước sạch cũng theo đó tăng lên, lượng nước thải, chất thải phát sinh tăng tạo ra sức ép lên môi trường nước mặt và nước ngầm.

Theo dự báo dân số đến năm 2025: 29.000 người, đến năm 2030: 43.000 người. Lượng nước thải phát sinh trong khu vực tương ứng như sau:

TT	Thành phần	Giai đoạn 2025 29.000 người		Giai đoạn đến 2030 43.000 người	
		Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /n.đ)
1	Nước thải sinh hoạt		2.819		6.450
2	Nước thải công cộng, dịch vụ	10% Qsh	281,88	10% Qsh	645
4	Nước thải TTCN	8% Qsh	225,504	8% Qsh	516
5	Nước thải công nghiệp tập trung	25m ³ /ha	690	25m ³ /ha	690
	Cộng (làm tròn)		4.016		8.301

Các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước chính là nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, và nước thải từ hoạt động công cộng dịch vụ, nước thải TTCN. Tuy nhiên, theo đề án quy hoạch, nước thải của thị trấn Ái Nghĩa cần được thu gom theo hệ thống cống riêng và nửa riêng chảy về trạm xử lý để làm sạch trước khi đổ ra sông, suối. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh theo QCVN 14-2015/BTNMT. Đất xây dựng trạm xử lý là khu vực đất trống, trồng cây xanh, vườn màu và gần sông suối, vì vậy không gây ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải bệnh viện yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý cục bộ trong từng bệnh viện đạt tiêu chuẩn theo quy định và khử trùng sau đó mới xả ra hệ thống thoát nước bản của đô thị. Nước thải công nghiệp phải được các nhà máy xây dựng hệ thống xử lý riêng đạt QCVN 40-2011/BTNMT sau đó mới xả vào hệ thống cống của đô thị. Quy hoạch đã có những định hướng rất cụ thể và nếu thực hiện đúng thì xu hướng biến đổi môi trường nước sẽ tiến triển theo hướng tích cực, đảm bảo tiêu chuẩn cho phép về môi trường.

c. Tác động đến môi trường không khí và tiếng ồn:

Các nguồn gây ô nhiễm không khí chính phát sinh từ hoạt động giao thông, xây dựng, sản xuất công nghiệp và các nguồn thải từ sinh hoạt của người dân.

Các nguồn gây tác động tới môi trường không khí khu vực quy hoạch được nhận dạng chi tiết như sau:

Nguồn phát sinh và thành phần các chất ô nhiễm không khí

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm
1	<i>Hoạt động công nghiệp, TTCN</i>		
	Cụm công nghiệp Đại An, các nhà máy, cơ sở sản xuất	Khu vực xung quanh các cơ sở công nghiệp tập trung.	Hoạt động sử dụng chất đốt trong công nghiệp phát sinh CO, SOx, NOx, CO, CO ₂ , H ₂ S tiếng ồn...
2	<i>Hoạt động giao thông</i>		
	Hoạt động giao thông chính, giao thông nội bộ, bến xe	Tuyến giao thông đô thị, ngoại thị, khu vực bến xe	Bụi, CO, CO ₂ , CmHn, SOx, NOx, R – COOH, R – CHO, Muội (C), Chì (Pb).
3	<i>Hoạt động sinh hoạt, du lịch</i>		
	Hoạt động sinh hoạt dân cư đô thị, khách du lịch.	Khu vực sống, kinh doanh dịch vụ.	Tiếng ồn, khói bụi
4	<i>Các khu vực khác</i>		
	Trạm trung chuyển chất thải rắn, khu vực trạm xử lý nước thải, hoạt động xây dựng	Gây ô nhiễm cục bộ trong khu vực	Mùi, khí thải từ quá trình phân hủy chất thải rắn, bùn thải như SO ₂ , H ₂ S, CO ₂ ... Bụi, khí thải, tiếng ồn do quá trình xây dựng

Các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn lớn cụ thể như sau:

- Ô nhiễm dạng tuyến (ô nhiễm chủ yếu do giao thông): chạy dọc các tuyến đường giao thông nội thị, ngoại thị, các tuyến đường vành đai, tỉnh lộ...

- Ô nhiễm dạng điểm: tại các nút giao thông, bến xe, khu vực có hoạt động xây dựng, khu dân cư tập trung đông.

- Ô nhiễm dạng vùng tập trung chủ yếu ở cụm công nghiệp như: Cụm CN Đại An.

Có thể thấy môi trường không khí tại thời điểm quy hoạch được thực hiện sẽ có nhiều biến đổi; tải lượng ô nhiễm từ các nguồn công nghiệp, xây dựng, giao thông, sinh hoạt tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, trong đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường giao thông

cũng sẽ được chú trọng nâng cấp, mở rộng. Do đó sự ô nhiễm không khí sẽ được giảm bớt.

Ngoài ra, theo quy hoạch các nhà máy trong cụm công nghiệp sẽ xử lý triệt để ô nhiễm môi trường không khí tại khu vực của mình đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí khu vực CN được cải thiện, các giải pháp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến được các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện đồng bộ với việc thực hiện luật pháp về bảo vệ môi trường, về quản lý công nghệ... thì việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí là khả thi.

d. Tác động đến hệ sinh thái:

- Việc thực hiện các dự án theo quy hoạch sẽ tác động ảnh hưởng chuyển đổi từ hệ sinh thái tự nhiên của cả khu vực hiện nay sang hệ sinh thái môi trường đô thị với tất cả các đặc trưng của đô thị. Môi trường sẽ được cân bằng theo hệ sinh thái mới với các hoạt động tích cực giảm thiểu ô nhiễm.

- Quá trình thi công xây dựng nếu không được quản lý và thực hiện nghiêm túc, khi trời mưa xuống sẽ kéo theo lượng lớn đất, cát, và vật liệu, chất thải... vào sông Vu Gia gây đục, ô nhiễm nguồn nước và các chất thải rắn ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của động thực vật trong môi trường nước.

- Việc cuốn trôi cát san nền, đất đắp đường giao thông sẽ ảnh hưởng đến việc bồi lắng và tắc nghẽn một phần hệ thống thoát nước của khu vực.

e. Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:

* Tác động tích cực:

- Diện mạo thị trấn thay đổi, các khu chức năng được hình thành đa dạng và bố trí hợp lý, hệ thống giao thông được hoàn chỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, phát triển kinh tế địa phương, tạo cơ hội việc làm và phát triển đa dạng ngành nghề kinh tế trong khu vực.

- Nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật vùng nông thôn được đầu tư hoàn chỉnh.

- Các cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư phát triển đồng bộ, giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch bài bản (giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, thoát nước thải, cấp nước, cấp điện, chất thải rắn, thông tin liên lạc,...), đây là cơ hội cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, phát triển đô thị theo hướng bền vững, tạo tiền đề thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Xây dựng hệ thống công viên cây xanh, mặt nước, thể dục thể thao,... làm tăng khả năng điều hòa vi khí hậu, cải thiện môi trường.

- Sự hình thành của các cụm công nghiệp, hệ thống logistic, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch hiện đại,... sẽ góp phần tạo điều kiện phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tăng tính hấp dẫn của đô thị trong tương lai.

* Tác động tiêu cực:

- Quy hoạch xây dựng đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp,... đồng thời thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân khu vực nông thôn và cơ cấu kinh tế vùng, cụ thể:

+ Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa sẽ phải di chuyển đến nơi ở mới, ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng,...

+ Diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi để xây dựng khu, cụm công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khu chức năng trong đô thị,... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân. Các hộ dân bị mất đất sản xuất buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm các loại hình kinh tế khác. Do vậy cần phải có các kế hoạch, lộ trình chính sách hợp lý giúp người dân chuyển đổi nghề nghiệp.

- Sự phát triển của hệ thống giao thông sẽ làm tăng mật độ lưu thông, dẫn đến gia tăng độ ồn, bụi, khí thải của động cơ, các vấn đề ùn tắc và tai nạn giao thông, ảnh hưởng đáng kể đến cuộc sống của người dân trong khu vực.

- Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu cũng gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư.

- Ngoài ra việc tập trung một lượng công nhân tham gia triển khai xây dựng các công trình có thể gây ra các vấn đề ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội.

7.5. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN KHU VỰC QUY HOẠCH

7.5.1. Kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức khí nhà kính vào bầu khí quyển. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Vấn đề biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ thay đổi toàn diện, sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như lương thực, nước, năng lượng, các vấn đề về an toàn xã hội, văn hóa, ngoại giao và thương mại.

Kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam có thể được tóm tắt như sau (theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 do Bộ Tài nguyên môi trường ban hành):

- Nhiệt độ ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ 1986 - 2018, với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo.

+ Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc.

+ Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ và $10 \div 20\%$ vào cuối thế kỷ.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ $20 \div 30\%$. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5% . Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức tăng phổ biến từ $10 \div 25\%$; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40% .

7.5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến khu vực quy hoạch:

a. Tác động của sự gia tăng nhiệt độ:

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khu vực quy hoạch trong tương lai đó là:

- Nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cạn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm ($10 \div 30\%$) năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm đất canh tác nông nghiệp, mất đất nuôi trồng thủy sản;

- Thay đổi chu kỳ sinh khí hậu, dẫn đến mưa nhiều hơn nhưng lượng bốc hơi cũng lớn hơn, ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng nước mặt và nước ngầm;

- Tăng nguy cơ thiếu nước, làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm nước.

**Bảng biến đổi nhiệt độ trong các giai đoạn theo kịch bản
RCP 4.5 và RCP 8.5 tại tỉnh Quảng Nam**

ĐVT: °C

Yếu tố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
	2021-2025	2026-2030	2031-2050	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Nhiệt độ TB năm	Tăng 0,7	Tăng 0,8	Tăng 1,1	Tăng 0,7	Tăng 1,0	Tăng 1,4
Nhiệt độ mùa đông	Tăng 0,7	Tăng 0,7	Tăng 0,9	Tăng 0,7	Tăng 0,9	Tăng 1,3
Nhiệt độ mùa xuân	Tăng 0,7	Tăng 0,7	Tăng 1,0	Tăng 0,7	Tăng 1,0	Tăng 1,4
Nhiệt độ mùa hè	Tăng 0,7	Tăng 0,9	Tăng 1,2	Tăng 0,7	Tăng 1,2	Tăng 1,6
Nhiệt độ mùa thu	Tăng 0,7	Tăng 0,8	Tăng 1,1	Tăng 0,7	Tăng 1,0	Tăng 1,4

Nguồn: QĐ 2579/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam

b. Tác động của sự thay đổi lượng mưa:

- Phân bố lượng mưa thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lượng nước có thể thu giữ được. Cường độ mưa nhìn chung đang tăng, điều này dẫn đến tăng dòng chảy mặt và gây ra lũ lớn, tuy nhiên lại làm giảm khả năng thấm thấu của nước vào trong đất, làm giảm tài nguyên nước, ảnh hưởng đến sự phân bố của nước mặt và nước ngầm.

- Lượng chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa kéo dài do tình trạng xói mòn và ngập úng;

- Nguy cơ hạn hán trong mùa khô và ngập lụt trong mùa mưa bão sẽ diễn ra trầm trọng hơn. Ngập lụt là nguyên nhân gây nên việc xói mòn bờ sông. Hiện tượng này xảy ra thường xuyên dọc bờ các con sông lớn không có kè bảo vệ.

- Mức độ tăng lượng mưa tỉnh Quảng Nam theo kịch bản RCP4.5 khoảng 7,2 mm/năm, theo kịch bản RCP8.5 khoảng 8,5 mm/năm, trong giai đoạn 2021-2050. Vào mùa thu, lượng mưa có mức tăng cao nhất, tại trạm Tam Kỳ, dao động trong khoảng từ 314mm-440mm, tại trạm Trà My, dao động trong khoảng từ 452,9mm-634,6mm, tương ứng từ 19,3% - 27%. Lượng mưa có mức giảm mạnh nhất vào mùa xuân, có thể giảm tới 21,4mm tương ứng với 7,1%, theo kịch bản RCP8.5.

**Bảng biến đổi lượng mưa trong các giai đoạn theo kịch bản
RCP 4.5 và RCP 8.5 tại tỉnh Quảng Nam**

DVT: %

Yếu tố	Lượng mưa theo kịch bản RCP4.5			Lượng mưa theo kịch bản RCP8.5		
	2021-2025	2026-2030	2031-2050	2021-2025	2026-2030	2031-2050
Lượng mưa năm	Tăng 17,0	Tăng 13,7	Tăng 18,9	Tăng 16,3	Tăng 14,2	Tăng 19,6
Lượng mưa mùa đông	Tăng 5,5	Tăng 7,9	Tăng 10,9	Tăng 5,7	Tăng 8,6	Tăng 11,9
Lượng mưa mùa xuân	Tăng 0,2	Giảm 1,0	Giảm 1,4	Giảm 7,1	Giảm 3,3	Giảm 4,6
Lượng mưa mùa hè	Giảm 1,8	Tăng 0,1	Tăng 0,2	Tăng 22,8	Tăng 8,4	Tăng 11,5
Lượng mưa mùa thu	Tăng 27,0	Tăng 20,6	Tăng 28,4	Tăng 21,2	Tăng 19,3	Tăng 26,5

Nguồn: QĐ 2579/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam

Trong những năm qua tần suất của những tai biến môi trường xảy ra mang tính ngẫu nhiên và phức tạp hơn. Vào mùa hè, những đợt nắng nóng thường có xu thế nóng hơn, thiếu nước vào mùa khô dẫn đến tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng, lượng mưa thường tập trung vào ít ngày hơn và cường độ mưa lớn hơn dễ gây ra lũ.

Có thể tóm tắt những tai biến môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu có thể xảy ra ở thị trấn Ái Nghĩa như sau:

Dự báo các loại hình thiên tai chính ảnh hưởng đến thị trấn Ái Nghĩa

TT	Loại hình thiên tai	Yếu tố hình thành thiên tai	Phạm vi, khu vực chịu ảnh hưởng
1	Ngập lụt	Xuất hiện vào mùa mưa, với cường độ mưa lớn kết hợp xả lũ thượng nguồn	Ngập lụt chủ yếu xảy ra ở nơi có địa hình thấp trũng như đồng ruộng phía Bắc đường Hùng Vương, xóm Trung An, Khu 4, thôn 2 Trung An, khu Nghĩa Nam,...
2	Sạt lở đất	Sạt lở đất thường xảy ra khu vực có lượng mưa lớn, dòng chảy xiết, thời gian ngập kéo dài.	Sạt lở dọc bờ sông Vu Gia khu vực thị trấn Ái Nghĩa

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của BTNMT năm 2020 thì tỉnh Quảng Nam nói

chung và khu vực thị trấn Ái Nghĩa nói riêng đều sẽ chịu những ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, đáng kể đến đó là tình hình ngập lụt. Vì vậy, trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa giai đoạn 2030 đã có những định hướng, giải pháp về kiến trúc, giao thông, san nền, thoát nước... nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến khu vực quy hoạch.

7.6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

7.6.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính, khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 6 phạm vi ưu tiên bảo vệ môi trường chính:

* Ưu tiên 1: Khu vực phát triển đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại dịch vụ, khu sinh thái,... gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.

* Ưu tiên 2: Khu vực ở: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

* Ưu tiên 3: Cụm công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường theo chương trình giám sát môi trường tổng thể và chi tiết. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải vào môi trường.

* Ưu tiên 4: Khu dịch vụ: Xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm các tiêu chí kỹ thuật, mỹ quan và môi trường.

* Ưu tiên 5: Khu vực đất cây xanh: Cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp theo từng khu vực cụ thể (theo khí hậu, thổ nhưỡng, vùng ngập nước...).

* Ưu tiên 6: Khu vực nông nghiệp công nghệ cao và dân cư nông thôn: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch. Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

7.6.2. Các giải pháp quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng
- Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm
- Có chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả và sử dụng lao động địa phương. Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực.
- Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp thời xử lý và có biện pháp dự phòng.
- Quản lý, giám sát việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp. Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường.

7.6.3. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

a. Giảm thiểu tác động tới môi trường không khí:

Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

Tạo các không gian cây xanh xen kẽ trong khu vực nhằm đảm bảo cho khu dân cư luôn thoáng mát, che nắng giảm lượng bức xạ mặt trời, giảm tiếng ồn và bụi phát tán ra bên ngoài. Đảm bảo cây xanh cách ly đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 2m.

Phun nước chống bụi các tuyến đường vào khu vực dự án. Bố trí hợp lý đường vận chuyển. Xe không chở quá tải quy định, phủ bạt khi vận chuyển vật liệu.

Các nhà máy, cụm công nghiệp phải giải quyết tốt việc xử lý khí thải, phải quy hoạch hợp lý, có khoảng cách ly với khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ quan, ... để tránh khói, bụi. Trồng cây xanh cách ly hợp lý ở từng khu vực, dọc các trục đường góp

phần cải thiện điều hoà vi khí hậu, ngoài ra đó cũng là yếu tố giúp giảm tiếng ồn, khói bụi đồng thời tạo cảnh quan cho đô thị.

b. Giảm thiểu tác động đến môi trường nước:

Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, các khu đô thị, khu dân cư, bệnh viện... Đối với các khu đô thị mới, cần phải thiết kế một hệ thống thoát nước thải riêng biệt (theo QCVN 01:2008 - Bộ Xây dựng).

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như nội dung đề xuất quy hoạch. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2015/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nếu có), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa,...

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

+ Các nhà máy phải có công nghệ xử lý nước thải trước khi phát thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Việc xử lý nước thải công nghiệp phải được kiểm soát chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng môi trường,

- Các khu vực du lịch dịch vụ, bệnh viện, cơ sở y tế cần quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

- Các giếng khoan, giếng đào sau khi không sử dụng cần được trám lấp theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm.

- Áp dụng các biện pháp xử lý cuối đường ống và công nghệ xử lý nước thải tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa lượng chất ô nhiễm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật về cốt nền xây dựng, định hướng quy hoạch thoát nước mưa, xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa, hệ thống kênh mương.

- Có chế độ quan trắc và kiểm tra thường xuyên đối với chất lượng nguồn nước ao, hồ, sông, suối; kiểm tra nghiêm ngặt việc thu gom, xử lý và xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Xây dựng nguyên tắc dùng nước; thay đổi thói quen dùng nước; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong sử dụng nước và tiết kiệm nước.

- Đối với các khu vực chứa nước lớn đảm nhận vai trò hồ chứa điều tiết tự nhiên cần quan tâm cải tạo, nạo vét thường xuyên nhằm đảm bảo duy trì dung tích điều tiết nước, chống lún chiếm thu hẹp lòng hồ, chống ô nhiễm môi trường nước trong hồ; tăng độ sâu hồ ở mức cần thiết...

- Cần phải xây dựng hệ thống công bao thu gom nước thải xung quanh các hồ để đưa nước thải sinh hoạt về trạm xử lý nước thải tập trung, không thải trực tiếp vào các khu vực hồ chứa. Đồng thời tuyên truyền đến cộng đồng dân cư về ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan, cũng như các giải pháp xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi đổ vào hồ.

- Cấp nước sản xuất cho hoạt động nông nghiệp: Đối với phần đất dự trữ là đất của 04 cánh đồng trong đó 03 cánh đồng lúa giống và 01 cánh đồng lúa thương phẩm..

+ Cánh đồng lúa giống Song An diện tích 15ha được tưới bằng hệ thống trạm bơm điện khu 5 thị trấn do UBND thị trấn vận hành.

+ Cánh đồng lúa giống Trung An diện tích 35ha được tưới bằng hệ thống trạm bơm điện Đại An do xí nghiệp khai thác thủy lợi Đại Lộc vận hành.

+ Cánh đồng lúa giống khu 1,2,3 diện tích 80ha được tưới bằng hệ thống trạm bơm điện Phước Nghĩa thị trấn do UBND thị trấn vận hành.

+ Cánh đồng lúa thương phẩm khu 4 diện tích 40 ha được tưới bằng hệ thống trạm bơm điện Hoà Đông do UBND thị trấn vận hành.

c. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san đắp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các cụm công nghiệp, các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất khu vực một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Nâng cao nhận thức của người dân, nông dân, sản xuất nông nghiệp phải đi đôi với bảo vệ môi trường; hướng dẫn người dân xử lý và thu gom bao bì, chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp đúng cách; xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

- Các giải pháp quy hoạch như kè ven bờ sông sẽ giảm nguy cơ sạt lở. Thay thế các lớp đất tơi xốp ở các khu vực xây dựng công trình giúp giảm nguy cơ sụt lún.

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu khẩn cấp, bức thiết, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương (ngoài kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Quảng Nam), để đầu tư dự án Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc.

d. Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý rác thải Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, công suất 300 tấn/ng.đ, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn hướng đến thu gom hiệu quả lượng rác phát sinh khu vực quy hoạch, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn. Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng lò đốt rác công nghệ tiên tiến. Đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.

e. Giảm thiểu tác động đến đời sống cộng đồng:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe của một bộ phận dân cư khu vực, xáo trộn cuộc sống hằng ngày. Do đó giảm thiểu tác động này bằng cách:

- Ưu tiên tuyển chọn công nhân ở gần khu vực dự án để giảm lượng công nhân ở trong lán trại, giảm chất thải phát sinh, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực dự án.

- Đền bù những tài sản, cây cối, hoa màu trên đất canh tác.

- Thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

- Chất thải và rác thải sinh hoạt sẽ do các nhà thầu chịu trách nhiệm thu gom và xử lý sao cho đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực công trường, và môi trường xung quanh, tuyệt đối không để ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư.

f. Giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái khu vực:

Một số biện pháp sẽ được áp dụng nhằm giảm thiểu tác động đối với hệ sinh thái khu vực dự án:

- Không phát quang thảm thực vật quá mức, vượt ngoài phạm vi công trường thi công.

- Thực hiện tốt các biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn gây tác động đến chất lượng các kênh mương hiện hữu lân cận khu vực thi công xây dựng công trình.

- Quá trình tính toán thiết kế dự án có hạng mục công viên cây xanh. Do đó, khi

thực hiện xây dựng dự án sẽ quy hoạch các công viên cây xanh để điều hòa vi khí hậu cho khu vực.

7.7. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

7.7.1. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030

a. Nhiệm vụ, giải pháp:

- Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

- Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

b. Phân kỳ thực hiện:

- Giai đoạn 2021 – 2025: tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết.

- Giai đoạn 2026 – 2030: tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng cường khả năng chống chịu, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Tiếp tục nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Giám sát và đánh giá tác động của các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu trên thế giới đối với Việt Nam, xác định các giải pháp giảm thiểu tác động và tận dụng cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

7.7.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu đến thị trấn Ái Nghĩa trong tương lai, các giải pháp quy hoạch hướng đến giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:

a. Giải pháp giảm nhẹ:

- Phát triển kinh tế: Ưu tiên chuyển đổi công nghiệp sạch sang công nghiệp xanh, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, giảm phát thải nhà kính.

- Phát triển không gian: Xây dựng mạng lưới không gian xanh và không gian mở, bao gồm: các hệ sinh thái, các hồ chứa nước... Sử dụng đất có hiệu quả với không gian mở phù hợp.

- Phát triển hạ tầng và tiện ích đô thị: Nâng cấp mạng lưới cung cấp dịch vụ như cấp nước, cấp điện, viễn thông, thoát nước, quản lý chất thải rắn. Tăng cường các biện pháp quản lý tổng hợp vùng bờ, bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Phát triển xã hội: Nâng cao ý thức người dân về môi trường; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Các giải pháp thích ứng:

- Các hiện tượng mưa lớn gây ngập úng trong mùa lũ, nắng nóng, khô hạn và xâm nhập mặn trong mùa khô là những loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra cần được hạn chế để giảm thiểu rủi ro, do đó phải tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về BĐKH và tác động của BĐKH tới cộng đồng từ đó tiến hành các biện pháp ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra và nâng cao khả năng thích ứng của người dân với BĐKH.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước,...

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị. Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

- Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Quy hoạch cao trình nền phải đảm bảo hành lang thoát lũ an toàn và xem xét tác động tổng thể của quy hoạch một khu vực đến các khu vực lân cận. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông. Bố trí các mương cống, hành lang thoát lũ từ các cống ngang, cầu cạn, dẫn qua, không xây dựng trên các dòng chảy tự nhiên đảm bảo thoát nước mặt ra sông.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản

xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Đề ứng phó với giông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị ngập, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra.

- Bảo vệ rừng đầu nguồn ở thượng lưu, tu bổ các kè cửa sông. Chọn cốt san nền đô thị có xét tới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Quy hoạch hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính, nâng cao khả năng thoát nước của các tuyến sông chính.

- Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.

- Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

- Nghiên cứu bố trí lại mùa vụ và cơ cấu cây trồng để tránh lũ tiểu mãn và lũ chính vụ nhằm giảm thiệt hại về mùa màng khi có lũ. Hỗ trợ người dân chuyển đổi sinh kế cho phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- Nghiên cứu các vị trí hợp lý để xây các đập tràn, vừa cung cấp nước tưới tiêu, vừa tham gia điều tiết lũ cho vùng hạ lưu.

- Nâng cấp, sửa chữa tu bổ lại các hệ thống thủy lợi.

- Nâng cao năng lực phòng chống bão lũ nói riêng và thiên tai nói chung của cộng đồng thông qua các chương trình phòng chống thiên tai để người dân biết được và có biện pháp chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra.

- Thiết lập và duy trì hành lang bảo đảm mặt cắt thoát lũ hợp lý. Di dời các công trình dân sinh, kinh tế ra khỏi các hành lang thoát lũ và các vị trí xung yếu đối với lũ lụt.

- Hạn chế xây dựng các công trình trên hành lang bảo vệ sông Vu Gia, sông Yên, lưu vực thoát lũ qua cầu Hòa An xuống cầu Đại Hiệp, lưu vực thoát lũ từ cầu ông Già xuống cầu Chánh Cửu, lưu vực thoát lũ qua cầu Ngoại Thương, lưu vực thoát lũ từ sông Vu Gia xuống cầu Phúc về cầu Giáo An. Đối với khu vực này khi đầu tư xây dựng các dự án phải chừa kênh thoát lũ, thoát nước mặt theo quy hoạch chung, giữ lại cầu Phúc làm hồ điều tiết cho khu vực phía Đông Nam của thị trấn.

- Nghiên cứu chỉnh trị cửa sông nhằm chống xói lở và bồi lấp lòng gây ảnh hưởng tới việc tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ.

- Nhà máy xử lý rác thải có khoảng cách ATVSMT ≥ 500 m

- Các khu nghĩa trang được tổ chức tại các vị trí đảm bảo cách ly khu dân cư, đảm bảo công tác VSMT.

c. Giải pháp giảm thiểu ngập lụt cho khu vực:

Tăng cường các giải pháp nạo vét chỉnh trị sông: Hoạt động này cần phải được tiến hành định kỳ và thường xuyên khảo sát, quan trắc mức độ bồi lắng và xói lở sông. Quy

hoạch chỉnh trị sông là quy hoạch động, cần được điều chỉnh phù hợp với biến động của sông nhất là sau các đợt lũ lớn.

Đối với sông Vu Gia đoạn qua thị trấn lòng sông hẹp, mùa lụt nước chảy xiết, độ chênh cao mực nước và bờ lớn nên khó bố trí các công viên cây xanh ven sông, đối với khu vực này chủ yếu giải pháp kè cứng kết hợp với đường giao thông và khoảng lùi làm hành lang thoát lũ là hợp lý (khu vực phía Nam cầu Ái Nghĩa đã kè được 1Km theo hình thức kè cứng hiệu quả qua các đợt lũ lớn gần đây).

Ngoài ra, cần phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh và giảm thiểu kích thước mương, cống. Toàn thị trấn theo ranh giới mở rộng bao gồm 3 lưu vực chính. Hướng thoát chính: thoát về sông Vu Gia và khu vực đầm lầy hoặc đồng ruộng.

Lưu vực 1: Phía Bắc sông Vu Gia

Lưu vực có hướng thoát nước chính theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, bố trí hành lang thoát lũ kết hợp với cây xanh dọc theo Bàu Sen về cầu Chánh Cũ, không bố trí đất xây dựng trong khu vực đồng ruộng có cao độ thấp, đồng thời khơi thông dòng chảy để tăng khả năng thoát nước từ khu công nghiệp về phía cầu Đại Hiệp

Lưu vực 2: lưu vực bao gồm khu trung tâm hành chính, khu vực hai bên bờ sông Vu Gia, và một phần phía Bắc đường ĐT 609A.

Tại lưu vực này, nước lũ tràn lên, tràn về phía cầu Phốc, đồng thời đường ven sông Vu Gia đã được xây dựng có $\text{cos} \geq +8,10\text{m}$, lớn hơn cos khu dân cư hiện trạng, do vậy trong đồ án bố trí tuyến mương hở 13-30m, kéo dài từ vị trí gần cầu Ái Nghĩa về cầu Phốc để thoát nước mưa cho khu vực này

Lưu vực 3: lưu vực bao gồm khu vực phía Tây đường ĐT 609B, và khu vực được giới hạn bởi đường ĐT 609A, đường ĐT 609B.

Trong lưu vực có đường ĐT 609A và 609B đã được xây dựng (đường ĐT 609B $\text{cos} \geq +8,10\text{m}$, đường ĐT 609A $\text{cos} \geq +8,50\text{m}$). Để thoát nước cho lưu vực này, bố trí kết hợp hai tuyến mương, tuyến mương từ Cầu Phốc ($B_n \geq 15\text{m}$) và tuyến mương từ đường tránh Tây ($B_n=18\text{m}$, tuyến mương tiếp nối lưu vực từ xã Đại Hòa). Nước mưa sau khi đổ vào hai tuyến mương này sẽ thoát theo hai hướng về sông Yên và về sông Thu Bồn.

Bên cạnh đó cần phải:

- Hoàn thiện xây dựng kè đá bờ dọc sông Vu Gia.
- Xây dựng kè các đoạn sông chảy qua đô thị để tạo cảnh quan và tránh sạt lở, lấn chiếm;
- Khơi thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ, không lấn chiếm xây dựng trên các hành lang thoát lũ, không đắp nền xây dựng một số khu vực thấp trũng hiện nay đang có tác dụng chứa nước vào mùa mưa trước khi dòng chảy dẫn ra sông.
- Bố trí hành lang cây xanh dọc sông Yên $\geq 10,0\text{m}$.
- Khơi thông và mở rộng dòng chảy từ Bàu Sen về cầu Chánh Cũ, có hành lang

cây xanh $\geq 15,0m$.

- Mở rộng dòng chảy từ QL 14B qua xóm Gò Ua, thôn Đại An về cầu Đại Hiệp, có hành lang cây xanh $\geq 15,0m$.

- Trong hành lang cây xanh không được bố trí các công trình xây dựng để đảm bảo khả năng thoát nước khi xảy ra lũ lớn.

7.7.3. Biện pháp về quản lý

Để quản lý tốt chất lượng môi trường tại khu vực thì các giải pháp quản lý tại địa phương cần có kế hoạch thực hiện khi công tác quy hoạch được triển khai nhằm có giải pháp khắc phục nếu xảy ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Đối với môi trường không khí: Công tác quản lý môi trường không khí sẽ được thực hiện tốt khi có sự phối hợp của công tác quản lý công viên, cây xanh, lưu lượng xe và loại xe lưu thông trên các tuyến đường. Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án kết hợp với giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc.

- Đối với môi trường nước: Coi trọng công tác quản lý xây dựng các công trình cấp thoát nước, quản lý việc xả thải nước thải sinh hoạt ra môi trường. Bên cạnh đó kiểm tra kiểm soát chất lượng nước trước khi thải ra nguồn tiếp nhận theo đúng QCVN 14:2015/BTNMT.

- Đối với các dự án đầu tư cụ thể thì công tác lập báo cáo đánh giá tác động môi trường là rất quan trọng cần được địa phương giám sát và quản lý chặt chẽ theo quy định của chính phủ.

- Cần tuyên truyền sâu rộng về hiệu quả của các hoạt động bảo vệ môi trường để mọi người có ý thức về vai trò, trách nhiệm bảo vệ môi trường của mình.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến xả thải ảnh hưởng đến môi trường.

- Đẩy mạnh hoạt động quan trắc môi trường đối với môi trường không khí, tiếng ồn, nước mặt, nước ngầm, đất.

- Lắp đặt thêm các trạm quan trắc tự động tại những điểm nóng môi trường như: tại các nút giao thông có lưu lượng xe nhiều, tại các khu dân cư đông đúc, tại các cụm công nghiệp, các nguồn tiếp nhận xả thải của các nhà máy sản xuất.

7.8. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

7.8.1. Mục tiêu

Quan trắc môi trường là công cụ quan trọng để giám sát môi trường một cách chính xác, nhanh chóng phát hiện kịp thời các vấn đề ô nhiễm để đưa ra các giải pháp khắc phục, xử lý hiệu quả; Các điểm quan trắc càng dày, tần suất càng lớn, càng thể hiện rõ nét diễn biến môi trường, thuận tiện cho công tác quản lý.

7.8.2. Tần suất quan trắc

Để bảo đảm đánh giá hiện trạng và chất lượng môi trường được tốt, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý môi trường của thị trấn, tần suất quan trắc đối với các thành phần môi trường như sau:

- Môi trường không khí, tiếng ồn - hàng quý (3 tháng một lần).
- Môi trường nước lục địa (nước mặt, nước ngầm) - 6 tháng một lần.
- Môi trường đất - một năm 2 lần.
- Chất thải rắn – một năm 2 lần .

7.8.3. Các đối tượng quan trắc, vị trí và mục đích quan trắc

a. Môi trường không khí:

Quan trắc ô nhiễm môi trường không khí tại các nút giao thông và trên các tuyến giao thông chính của khu vực để nhận biết sớm sự gia tăng của các chất gây ô nhiễm để có biện pháp giảm thiểu; tại các khu công nghiệp, khu hoạt động công cộng.

Thông số để giám sát chất lượng môi trường không khí gồm: bụi lơ lửng và tổng số, nồng độ CxHy, SO₂, NO_x, CO, tiếng ồn và điều kiện vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ gió).

Tần suất giám sát : 3 tháng/ lần.

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b. Môi trường nước:

Tiến hành quan trắc nguồn nước mặt tại sông Vu Gia, sông Yên đoạn qua thị trấn Ái Nghĩa và lấy mẫu nước thải tại các điểm xả thải, cống thoát nước, nước thải công nghiệp sau các TXLNT công nghiệp nhằm theo dõi sự ô nhiễm môi trường nước theo thời gian.

Thông số để giám sát chất lượng môi trường nước gồm: nhiệt độ, pH, DO, độ cứng, Nitrat, Sunfat, kẽm, Sắt, Coiform, E.Coli.

Tần suất giám sát: 6 tháng/ lần

Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường nước mặt., QCVN 09:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, QCVN 14:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c. Giám sát chất thải rắn:

Giám sát quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn để biết được sự thay đổi về khối lượng, thành phần các loại chất thải rắn, qua đó có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế gây

ô nhiễm môi trường.

Tần suất giám sát: 2 lần/năm

Tiêu chuẩn so sánh: TCVN 6705:2009/BTNMT và TCVN 6706:2009/BTNMT.

d. Môi trường đất:

Quan trắc môi trường đất tại khu vực trạm XLNT, khu xử lý CTR, nghĩa trang.

Chỉ tiêu giám sát chất lượng môi trường đất gồm: kim loại nặng, dư lượng hoá chất có trong đất, độ chua của đất, hàm lượng muối trong đất, độ kết dính, hạt kết bèn trong đất, sức giữ nước.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 03: 2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT

Tần suất giám sát: 2 lần/ năm

Phần 8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa được thiết lập nhằm rà soát và điều chỉnh những hạn chế, tồn tại của quy hoạch chung được duyệt, phù hợp với tình hình thực tiễn của khu vực và của Tỉnh, đảm bảo sự phát triển lâu dài bền vững và tận dụng tối đa lợi thế cơ hội trong tình hình quan hệ kinh tế vùng trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết và cấp bách. Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa còn là bước chuẩn bị đầu tư mang tính kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và phát triển đô thị trong tương lai.

Mặt khác, việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Nghĩa huyện Đại Lộc cũng nhằm mục đích để có cơ sở pháp lý cho việc chuẩn bị đầu tư, đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai theo kế hoạch ngắn và dài hạn. Từng bước tạo lập cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phát triển đô thị trong tương lai.

Việc thông qua đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng là việc hết sức quan trọng và cần thiết để triển khai các bước tiếp theo như quy hoạch chi tiết, triển khai dự án, nhằm sớm đưa định hướng phát triển thị trấn Ái Nghĩa thành hiện thực.